Deutsch - Vietnamesisch – Fachwörterbuch der Mathematik
8880 Begriffe
© Steffen Polster, 2020

30°-60°-90°-Dreieck - hình tam giác 30°-60°-90°
45°-45°-90°-Dreieck - hình tam giác 45°-45°-90°
a ist größer als b - a lớn hơn b
a ist größer oder gleich b - a lớn hơn hoặc bằng b
a ist kleiner als b - a nhỏ hơn b
a ist kleiner oder gleich b - a nhỏ hơn hoặc bằng b
a priori - tiên nghiệm
Abakus - bảng lình
abändern, transformieren, verändern - thay đổi
Abänderung - sự thay đổi
Abbild, abbilden - ánh xạ
Abbild, Ausdruck - sự biểu diễn
Abbild, Bild, Figur - hình
abbilden - hình dung
Abbildung auf - ánh xạ lên
Abbildung in - ánh xạ vào
Abbildung - sao chép
Abbildung - thuật vẽ
Abbildung - tranh ảnh
Abbildung, Anwendung - nhu liệu
Abbildung, Bild - ảnh
Abbildung, Karte, Landkarte - bản đồ
Abbildung, Symmetrie - phép đối xứng
Abbildungsfehler, Abweichung - sự lầm lạc
Abbildungsgleichung - phương trình ánh xạ
Abbildungsgrad - bậc của ánh xạ
Abbildungsklasse - lớp các ánh xạ
Abbildungsmaßstab - tỷ lệ ánh xạ
Abbildungsmethode - phương pháp ánh xạ
Abbildungsraum - không gian ánh xạ
Abbildungsvorschrift - quy tắc ánh xạ
abbrechen - bẻ gảy
abbrechender Dezimalbruch - số thập phân hữu hạn
Abbremsung - sự chậm
Abbruch - sự gãy
abc-Vermutung - giả định abc
Abel, abelsch - Aben
Abel-Preis - giải Abel
abelsche Algebra - đại số Aben
abelsche Differenzialgleichung - phương trình vi phân Aben
abelsche Erweiterung - sự mở rộng Aben
abelsche Funktion - hàm Aben
abelsche Gleichung - phương trình Aben
abelsche Gruppe - nhóm Aben
abelsche Halbgruppe - nửa nhóm Aben
abelsche Menge - số lượng Aben
abelsche Ungleichung - bất phương trình Aben
abelscher Körper - vật Aben
abelscher Satz - định lý Aben
abelscher Satz - tổng Abel
abelsches Integral - tích phân Aben
abelsches Lemma - bổ đề Aben
abelsches Polynom - đa thức Aben
Abend - buổi chiều
Abenddämmerung - lúc tranh tối tranh sáng
Abenddämmerung, Dämmerung - chạng vạng
Abendstern - sao hôm
aber, nur, jedoch - nhưng
abermals - lần nữa
Aberration - quang sai
Aberrationsellipse - elíp quang sai
Aberrationskonstante - hằng số quang sai
Aberrationswinkel - góc quang sai
Abfolge - dẫy
abgekürzt, kürzen - rút gọn
abgekürzt, kürzen, verkürzen - tóm tắt
abgekürzte Multiplikation - phép nhân tắt
abgekürzte Subtraktion - phép trừ tắt
abgeleitet, ableiten, herleiten - dẫn xuất
abgeleitet, sekundär - bắt nguồn từ
abgeleitete Einheit - đơn vị dẫn xuất
abgeleitete Funktion - hàm dẫn xuất
abgeleitete Gleichung - phương trình dẫn xuất
abgeleitete Größe - đại lượng dẫn xuất
abgeleitete Menge - tập hợp dẫn xuất
abgeleitete Teilmenge - tập hợp con dẫn xuất
abgeleiteter Modul - môđun dẫn xuất
abgelenkt - điên cuồng
abgeplattet - dẹt
abgeplattetes Ellipsoid - elípxôit dẹt
abgerundet, abrunden - làm tròn
abgerundet, rund, kreisförmig - tròn
abgeschlossen - hết
abgeschlossen, eingeschlossen - kín
abgeschlossene Abbildung - ánh xạ kín
abgeschlossene Basis - cơ số kín
abgeschlossene Fläche - mặt kín
abgeschlossene Halbebene - nửa mặt phẳng kín
abgeschlossene Hülle - vỏ bao kín
abgeschlossene Menge - tập hợp đóng
abgeschlossene Teilmenge - tập hợp con đóng
abgeschlossener Bereich - miền đóng
abgeschlossenes Intervall, geschlossenes Intervall - khoảng đóng
abgeschlossenes System - hệ đóng
Abgeschlossenheit - sự đóng kín
Abgeschlossenheit - tính chất đóng ngoặc
abgeschnitten - cắt rời
abgeschnitten - cụt
abgeschrägt sein, ausdehnen, erweitern - mở rộng
abgestuft - kiều bậc
Abgleich, Ausgleich, Gleichgewicht - sự cân bằng
abgleichen - cân bằng
abgrenzen, eingrenzen, begrenzen, beschränken - giới hạn (v.)
Abgrenzung, Begrenzung, Beschränkung - sự giới hạn

abhängen von - phụ thuộc vào
abhängen, abhängig - phụ thuộc
abhängige Ereignisse - sự kiện phụ thuộc
abhängige Funktion - hàm phụ thuộc
abhängige Variable - biến số phụ thuộc
abhängiger Bereich - miền phụ thuộc
abhängiges Ergebnis - kết quả phụ thuộc
abhängiges System - hệ phương trình phụ thuộc
Abhängigkeit - tính có thể tin được
Abhängigkeit - tính phụ thuộc
abkürzen, kürzen - rút ngắn
Abkürzung, Verkleinerung, Verringerung - sự rút ngắn
Abkürzung, Verkürzung - sự tóm tắt
Ablaufdiagramm - biểu đồ phép chiếu
Ablehnungsbereich - loại bỏ khu vực
Ablehnungszahl - loại bỏ số
ableitbar - khả vi
ableitbare Regel - quy tắc suy diễn được
Ableitbarkeit - tính khả vi
Ableitung bilden, herleiten, schließend, schlussfolgern - suy luận
Ableitung einer Funktion - đạo hàm của một hàm số
Ableitung eines Vektors - đạo hàm của một vectơ
Ableitung höherer n.ter Ordnung - đạo hàm bậc n
Ableitung höherer Ordnung - đạo hàm bậc cao
Ableitung zweiter Ordnung, zweite Ableitung - đạo hàm bậc hai
Ableitung - đạo hăm
Ableitung, Differenzialquotient - chất dẫn xuất
Ableitung, Herleitung - sự dẫn xuất
Ableitungsregel - quy tắc đạo hàm
ablenkbar - lệch được
Ablenkung - sự lệch hướng
Ablenkung, Neigung - sự lệch
ablesbar - đọc được
Ablesefehler - lỗi đọc nhầm
abmessen - quy định từng phần
Abmessung, Dimension - cỡ
Abmessung, Maß - sự đo
Abmessung, Proportion - kích thước
Abnahme - sự nhận
abnehmen - sự giảm đi
abnehmend - hạ bớt
abnehmende Funktion - hàm hạ bớt
abnehmender Mond - trăng khugế dần
abplatten - làm bẹt
Abplattung - sự làm bẹt
Abrundung - sự làm tròn
abschätzen - thích thú
abschätzen, überschlagen - ước lượng
Abschätzung - phép ước lượng
Abschätzung, Schätzung - sự ước lượng
abschließende Entscheidung - quyết định cuối cùng
abschneiden - cắt đứt
Abschnitt - chương
Abschnitt, Kreisabschnitt, Strecke, Segment - đoạn
absolut konvergent, absolute Konvergenz - hội tụ tuyệt đối
absolut konvergente Funktion - hàm hội tụ tuyệt đối
absolut konvergente Reihe - chuỗi hội tụ tuyệt đối
absolut monotone Funktion - hàm đơn điệu tuyệt đối
absolut - bặt
absolut - tuyệt đõi
Absolutbetrag - tnị số tugệl đối
Absolutbetrag, absoluter Betrag - giá trị tuyệt đối
absolute Bewegung - chuyền động tuyệt đối
absolute Differenz - khác biệt tuyệt đối
absolute Einheit - đơn vị tuyệt đối
absolute Funktion - hàm tuyệt đối
absolute Geometrie - hình học tuyệt đối
absolute Geschwindigkeit - vận tốc tuyệt dối
absolute Häufigkeit - giào có tuyệt đối
absolute Helligkeit - tính chiếu sáng tuyệt đõi
absolute Konstante - hằng số tuyệt đối
absolute Koordinate - tọa độ tuyệt đối
absolute Menge - tập hợp tuyệt đối
absolute Messung - sứ đo tuyệt đối
absolute Methode - phương pháp tuyệt đối
absolute Momente - khoảnh khắc tuyệt đối
absolute Teilmenge - tập hợp con tuyệt đối
absolute Temperatur - nhiệt độ tuyệt đối
absolute Temperaturskale - thang nhiệt độ tuyệt đối
absolute Wahrscheinlichkeit - xác suất tuyệt đối
absolute Zahl - số tuyệt đối
absolute Zeit - thời gian tuyệt đối
absoluter Druck - áp suất tuyệt đối
absoluter Fehler - sai số tuyệt đối
absoluter Maximalfehler - sai số lớn nhất tuyệt đối
absoluter Nullpunkt - điểm không tuyệt đối
absoluter Pegel - mức tuyệt đối
absoluter Wert einer Abweichung - giá trị của một sai tuyệt đối
absolutes Extremum - cực trị tuyệt đõi
absolutes Maß - đo lường tuyệt đối
absolutes Maximum - cực đại tuyệt đối
absolutes Minimum - cực tiêư tuyệt đõi
Absolutglied - số hạng tuyệt đối
Absolutwert - trị số tuyệt đối
absorbieren - hấp thụ
Absorption - sự hấp thụ
Absorption, Dämpfung - sự hút
Absorptionsgesetz - định luật hấp thụ
Absorptionsindex - chi số hấp thụ
Absorptionskoeffizient - hệ số hấp thụ
Absorptionsspektrum - quang phổ hấp thụ
Absorptionszustand - háp thu điều kiện
abspalten, einteilen - phân chia
Abspaltung - sự tách lớp

Abstand auf der Zahlengeraden - khoảng cách trên đường thẳng số
Abstand im Raum - khoảng cách trong không gian
Abstand in der Koordinatenebene - khoảng cách trên mặt phẳng tọa độ
Abstand, Entfernung, Distanz - khoảng cách
Abstandsformel - công thức tính khoảng cách
absteigend - xuống dốc
absteigender Knoten - nút lùi
abstoßen - tung
Abstoßung - sự đẩy
Abstoßungskraft, Rückstoßkraft - lực đẩy
abstrahieren - khái quát
Abstrahlung, Strahlung - sự bức xạ
abstrakt - trừu tượng
abstrakte Algebra - đại số trừu tượng
abstrakte Funktion - hàm trừu tượng
abstrakte Geometrie - hình học trừu tượng
abstrakte Mathematik - toán học trừu tượng
abstrakte Zahl - số trừu tượng
Abstraktion - sự trừu tượng
Abstufung, abstumpfen - làm cùn
Abszisse - hoành độ
Abszisse - trục hoănh
Abszissenachse, x-Achse - trục hoành
Abszissendifferenz - sai phân hoành
abtragen - chuyển đi
abtrennen, analysieren, analytisch, auflösen - phân tích
Abtrennung, Trennung - sự tách
abwärts - đi xuống
abweichen - sai
abweichend - lệch re ngoài
Abweichung - độ lệch
abwickelbar - trải dược
abwickelbare Fläche - mặt khả triển
Abwicklung - sự tháo ra
abzählbar unendlich - dếm được vô hạn
abzählbar - dếm được
abzählbare Menge - tập hợp đếm được
abzählbare Teilmenge - tập hợp con đếm được
abzählen - đếm
abzählen - bắt đầu đếm
achromatisch - tiêu sắc
Achse, axial - trục
Achse, Innenteil, Kern - lõi
Achsen - hệ trục tọa độ
Achsenabschnitt - điểm giao cắt
achsennah - gần trục tọa độ
achsenparallele Lage - vị trí song song trục tọa độ
Achsenschnitt, Axialschnitt - mặt cắt dọc trục
acht - số tám
acht - tám
Achte - một phần tám
Achteck - hình bát giác
Achteck, achteckig, Oktagon - hình tám cạnh
Achtelmeile - fulông
achter - thứ tám
achtfach - gãp tám lần
Achtflächner, Oktaeder - khối tám mặt
achthundert - tám trăm
achtundachtzig - tám mười tám
achtunddreißig - ba mười tám
achtundfünfzig - năm mười tám
achtundneunzig - chín mười tám
achtundsechzig - sáu mười tám
achtundsiebzig - bảy mười tám
achtundvierzig - bốn mười tám
achtundzwanzig - hai mười tám
achtzehn - số mười tám
achtzehnte - thứ mười tám
achtzig - số tám mười
achtzig - tám mười
Achtzigste - một phần tám mười
Ackermann-Funktion - hàm số Ackermann
ad absurdum - đến chỗ vô lý
addieren zu, plus - cộng với
addieren - cọng
addieren, Addieren, rechnerisch, additiv, plus, Addition - cộng
Addierer - ngươ cộng
Addierwerk - người cộng
Addition komplexer Zahlen - phép cộng các số phức
Addition - phẽp cộng
Addition - tính cộng
Addition - tính tiền
Addition, Zusammensetzung - phép cộng
Additionsaufgabe - bài toán cộng
Additionstheorem - định lý cộng
Additionszeichen, Plus, Pluszeichen, plus - dấu cộng
additiv Inverses - số cộng ngược
additiv Inverses - số nghịch đảo cộng
additive Funktion - hàm cộng tính
additive Gruppe - nhóm cộng tính
additive Halbgruppe - nửa nhóm cộng tính
additive Identität - đồng nhất thức cộng
additive Identität, additives Einselement - đồng nhất thức phép cộng
additive Schreibweise - cách viết cộng tính
additive Zahlentheorie - lý thuyết số cộng tính
Adhäsion - sự dính bám
Adhäsionskraft - lực dính bám
Adiabate, isobar - đẳng áp
Adiabatenkurve - đường cong đoạn nhiệt
adiabatisch - đoạn nhiệt
adiabatische Expansion - sự nở đoạn nhiệt
adiabatischer Prozess - quá trình đoạn nhiệt
adiabatisches Gleichgewicht - trong sự cân bằng đoạn nhiệt
adjungiert, apolar, konjugiert - liên hợp
adjungierte Matrix - ma trận phụ hợp
Adjunkte - phần liên hợp
Adler (Sternbild) - thiên ưng
aerodynamisch - khí động lực
affin - afin
affine Abbildung - ánh xạ afin
affine algebraische Mannigfaltigkeit - đa tạp đại số afin
affine Differenzialgeometrie - hình học vi phân afin

affine Ebene - mặt phẳng afin
affine Funktion - hàm afin
affine Geometrie - hình học afin
affine Gerade - đường thẳng afin
affine Gleichung - phương trình afin
affine Gruppe - nhóm afin
affine Halbgruppe - nửa nhóm afin
affine Koordinaten - tọa độ afin
affine Mannigfaltigkeit - đa tạp afin
affine Menge - tập hợp afin
affine Teilmenge - tập hợp con afin
affine Transformation, Affinität - phép biến đổi afin
affiner Parameter - tham số afin
affiner Raum - không gian afin
affines Verhältnis - tỷ số đơn
Affinität - mõi quan hệ
Aggregatzustand - trạng thái tập hợp
Aggregatzustandsänderung - sự thay đổi trạng thái tập hợp
ägyptisch - ai cập
ägyptische Mathematik - toán học ai cập
ägyptische Multiplikation - nhân ai cập
ägyptische Zahlen - con số ai cập
ägyptischer Kalender - lịch ai cập
ähneln, vergleichen, vergleichend - so sánh
ähnlich - giống
ähnlich - giống như
ähnlich - nhu vây
ähnlich, analog - tương tự
ähnlich, ebenfalls, auch - cũng
ähnlich, Einheits- - đồng dạng
ähnliche Brüche - phân số đồng dạng
ähnliche Figuren - hình đồng dạng
ähnliche Körper - hình khối đồng dạng
ähnliche Terme - số hạng đồng dạng
ähnlicher Bereich - miền đồng dạng
ähnliches Dreieck - tam giác đồng dạng
Ähnlichkeit - sự đồng dạng
Ähnlichkeit - sự giống nhau
Ähnlichkeit - tính chất giống
Ähnlichkeitsrelation - quan hệ đồng dạng
Ähnlichkeitssatz - định lý đồng dạng
akgekürzte Schreibweise - cách viết tắt
Akkumulator - ắcqui
Akkumulator - người tích luỹ
Akkumulatorladung - sự nạp điện ắcqui
akkumulieren - chất đống
Aktionsprinzip - nguyên lý tác dụng
Aktionsraum - không gian tác dụng
aktiv - tích cực
Aktivierungsenergie - năng lượng hoạt hóa
Aktivität - sự hoạt tính
Aktivitätskoeffizient - hệ số hoạt tính
Akustik - âm học
akustisch - âm thanh
Akzeleration, Beschleunigung - gia tốc
Algebra - đại số học
algebraisch abgeschlossen - đại số hêt
algebraisch - đại số
algebraische Addition - phép cộng đại số
algebraische Äquivalenz - tương đương đại số
algebraische Berechnung - sự tính đại số
algebraische Eigenschaft - các tính chất đại số
algebraische Erweiterung - sự mở rộng đại số
algebraische Fläche - mặt đại số
algebraische Form - dạng đại số
algebraische Funktion - hàm đại số
algebraische Geometrie - hình học đại số
algebraische Gleichung - phương trình đại số
algebraische Gruppe - nhóm đại số
algebraische Halbgruppe - nửa nhóm đại số
algebraische Invarianz - bất biến đại số
algebraische Kurve - đường cong đại số
algebraische Mannigfaltigkeit - đa tạp đại số
algebraische Menge - tập hợp đại số
algebraische Multiplikation - phép nhân đại số
algebraische Operation - phép toán đại số
algebraische Struktur - cấu trúc đại số
algebraische Summe - tổng đại số
algebraische Teilmenge - tập hợp con đại số
algebraische Topologie - tôpô đại số
algebraische Übereinstimmung - phép tương ứng trực tiếp
algebraische Zahl - số đại số
algebraische Zahlentheorie - lý thuyết số đại số
algebraischer Ausdruck - biểu thức đại số
algebraischer Bereich - miền đại số
algebraischer Bruch - phân số đại số
algebraischer Modul - môđun đại số
algebraischer Raum - không gian đại số
algebraisches Element - phần tử đại số
algebraisches Mittel - trung bình đại số
algebraisches System - hệ đại số
algorithmisch, Algorithmus, Rechenregel - thuật toán
allein - một mình
alles, ganz, gesamt - tất cả
allgemein - chung
allgemein - tổng quát
allgemeine Form - dạng tổng quát
allgemeine Funktion - hàm tổng quát
allgemeine Gleichung - phương trình tổng quát
allgemeine Lösung der Differenzialgleichung - nghiệm tổng quát của phương trình vi phân
allgemeine Lösung - nghiệm tổng quát
allgemeine Relativitätstheorie - lý tuyết tương đối chung
allgemeiner Ausdruck - biểu thức tổng quát
allgemeines Glied - số hạng tổng quát
allgemeingültig - có giá trị chung
Allgemeingültigkeit - tính chất chung
Allgemeingültigkeit - tính khái quát
Allgemeinheit - đai cương
Allgemeinheit - nguyên tắc chung chung
allseitig - đa diện
alpha - anpha
Alphabet - bảng chữ cái
alphabetisch - bảng chữ cái hệ thống chữ cái

alphanumerisch - chữ chữ số
alphanumerische Funktion - hàm chữ chữ số
alphanumerische Information - thông tin chữ số
Alpha-Strahlen - tia anpha
Alpha-Teilchen - hạt anpha
als, am meisten, mehr - hơn
Altar (Sternbild) - thiên đàn
Alter - tuổi
alternativ - xen nhau
Alternative - sự lựa chon
alternierend - đan dấu
alternierend, abwechselnd - xen kẽ
alternierende Algebra - đại số thay phiên
alternierende Bewegung - chuyển động tiến lui
alternierende Folge - dãy đan dấu
alternierende Folge - dãy thay phiên
alternierende Funktion - hàm đan dấu
alternierende Funktion - hàm thay phiên
alternierende Gruppe - nhóm thay phiên
alternierende Halbgruppe - nửa nhóm thay phiên
alternierende Matrix - ma trận thay phiên
alternierende Permutation - hoán vị thay phiên
alternierende Reihe - chuỗi đan dấu
alternierende Reihe - chuỗi thay phiên
alternierende Summe - tổng thay phiên
alternierende Teilfolge - dãy con đan dấu
alternierende Teilfolge - dãy con thay phiên
alternierender Ausdruck - biểu thức thay phiên
alternierender Kettenbruch - liên phân số chuỗi thay phiên
Aluminium - nhôm
am Rande - đầu bờ
Ampere - ampe
Amperemeter - cái đo ampe
Amperemeter, Strommesser - ampe kế
Amperescher Satz - định lý Ampe
Amperesches Gesetz - định luật Ampe
Amperesekunde - ampe giây
Amplitude, Elongation - biên độ
Amplitudengleichrichtung - sự tách sóng biên độ
Amplitudenmodulation - sự điều biến biên độ
Amplitudenverhältnis - tỷ số biên độ
analoge Daten - số liệu tương tự
analoge Rechenmaschine - máy tính loại tương tự
analoger Kreis - mạch tương tự
analoges Gerät - thiết bị mô hình
Analogie - sự tương tự
Analogie - vật tương tự
Analogrechner - máy tính tương tự
Analyse, Analysis, Auflösung - sự phân tích
Analysenmethode - phương pháp phân tích
analysierbar - có thể thử được
Analysis, analytisch - giải tích
analytische Abbildung - ánh xạ giải tích
analytische Aussage - mệnh đề giải tích
analytische Chemie - hoá học phân tích
analytische Darstellung - phép biểu diễn giải tích
analytische Funktion - hàm giải tích
analytische Geometrie - hình học giải tích
analytische Gleichung - phương trình giải tích
analytische Invarianz - bất biến giải tích
analytische Mannigfaltigkeit - đa tạp giải tích
analytische Mechanik - cơ học giải tích
analytische Menge - tập hợp giải tích
analytische Methode - phương pháp giải tích
analytische Teilmenge - tập hợp con giải tích
analytische Zahlentheorie - lý thuyết số giải tích
analytischer Beweis - phép chứng minh giải tích
änderbar - dễ thay đổi
ändern, modifizieren, reduzieren, vermindernd - giảm bớt
ändern, wechseln - suy suyển
Änderung - sự biến cải
Änderung, Veränderung, Wechsel - hóa
Änderung, Veränderung, Wechsel - sự thay đổi
Änderungsgeschwindigkeit - vận tốc thay đổi
Änderungsrate - tỷ số thay đổi
Andromeda (Sternbild) - tiên nữ
aneinanderliegende Seiten - các cạnh liên tiếp
Anfang, Beginn, Ursprung - phần đầu
anfangs, fallen, fallend - rơi
Anfangsamplitude - biên độ ban đầu
Anfangsbedingung - điều kiện ban đầu
Anfangsdaten - số liệu ban đầu
Anfangsgeschwindigkeit - tốc độ ban đầu
Anfangslänge - chiều dài ban đầu
Anfangspunkt - điểm ban đầu
Anfangstemperatur - nhiệt độ ban đầu
Anfangsvolumen - thể tích ban đầu
Anfangszustand - trạng thái ban đầu
Angabe - sự bày tỏ
angenähert - tiếp cận
angenähert - to giống với
angenäherte Analyse - phân tích gần đúng
angenäherte Integration - phép lấy tích phân tiệm cận
angenommenes Mittel - trung bình giả định
angewandt - ứng dụng
angewandte Mathematik - toán học ứng dụng
angewandte Mechanik - cơ học ứng dụng
angewandte Physik - vật lý ứng dụng
Angleichung - sự bằng đều
angreifen - công kích
angrenzen - củng cố bên sườn
angrenzen - kề
angrenzend, benachbart, danebenliegend - gần kề
Angriffspunkt - điểm đặt lực
Angriffspunkt - cán
Angström - ăngstrôm
Anhäufung, Häufung - sự tích lũy
Anion - anion

anisotrop - không đẳng hướng
Ankathete - cạnh kề
Ankreis eines Dreiecks - vòng tròn bàng tiếp một tam giác
Ankreis - vòng tròn bàng tiếp
anlegen - đặt
anliegen an - nằm cạnh vào
anliegen, anliegend - nằm cạnh
anliegende Innenwinkel - góc trong bên ngoài
annähern - đến gần
annähern - tiến sát
annähernd - xấp xỉ
Annäherung - sự đến gần
Annäherung - sự tiếp cận
Annahme - sự giả định
annehmen, Gedankenexperiment, Hypothese, hypothetisch - giả thiết
Annuität, Rente - tiền góp hằng năm
Anode - anôt
Anode, Pluspol - cực dương
Anodenkreis - mạch anôt
Anodenstrom - dòng điện anôt
anomal, irregulär, unregelmäßig - bất thường
Anomalie - sự bất thường
anordnen - bố trí
Anordnung der Matrix - sắp xếp của một ma trận
Anordnung - sự bố trí
Anordnung, Berichtigung, Regulierung - sự sửa lại cho đúng
anormal - không bình thường
anpassen, regulieren - sửa lại cho đúng
anrechnen, rechnen, berechnen, bestimmen, rechnerisch - tính toán
Anregungsenergie - năng lượng kích thích
Anreißnadel - kim vạch
Ansatz - lập phương trình
Ansatz, Einteilung, Gliederung, Ordnung - sự sắp xếp
anschaulich, axiomatisch, explizit, markiert - rõ ràng
Anschauung - sự nhìn nhận
Anschluss, Folge, Reihenfolge, Rückwirkung - sự nối tiếp
Anschmiegung, Berührung, Kontakt - sự tiếp xúc
ansetzen - đặt cạnh
Ansicht, Projektion - phép chiếu
ansteigen - leo lên
Anstellwinkel - góc đặt
Anstieg einer Geraden - độ dốc của một đường thẳng
Anstieg einer Kurve in einem Punkt - độ dốc của một đường cong tại một điểm
Anstieg einer Kurve - hệ số góc của đường cong
Anstieg - hệ số góc
Anstieg, Neigung, Aufgang - độ dốc
Anstieg, Steigung - sự trèo lên
Anstieg-Abschnittsform - dạng hệ số góc-điểm giao cắt
Anstiegsformel - công thức tính hệ số góc
Anstoß - sự đẩy nhau
Anteil - sự phân công
Antilogarithmus - đối logarit
Antilogarithmus - số đối lôgarit
Antimon - antimon
antiparallel - phản song song
Antisymmetrierelation - quan hệ phản đối xứng
antisymmetrisch - phản đối xứng
antisymmetrische Funktion - hàm phản đối xứng
antisymmetrische Matrix - ma trận phản đối xứng
Antiteilchen - phản hạt
Antithese - phản đề
antragen - đem đến đặt
Antriebsachse - trục chủ động
Antriebskraft - lực phát động
Antwort - sự trả lời
antworten, zurückgehen - trở lại
anwendbar - ứng dụng được
Anwendbarkeit - sự ứng dụng được
anwenden - áp dụng
Anwendung - sự gắn vào
Anwendung - sự vận dụng
Anwendungsbereich - phạm vi ựng dụng
Anzahl - số lủợng
Anzeigefehler - sai số do máy chi
Anzeigegerät - dụng cụ chi báo
anziehen - hấp dẫn
Anziehung, Schwerkraft, Gravitation, Massenanziehung - sự hấp dẫn
Anziehungsbereich - miền hấp dẫn
Anziehungskraft, Gravitationskraft - lực hấp dẫn
aperiodisch, azyklisch, nichtperiodisch - không tuần hoàn
aperiodische Gruppe - nhóm không tuần hoàn
aperiodische Halbgruppe - nửa nhóm không tuần hoàn
aperiodischer Zustand - trạng thái không tuần hoàn
Apogäum - điểm xa địa
Apothem eines regelmäßigen Polygons - trung tuyến của hình đa giác đều
Apothem, Seitenhalbierende - trung tuyến
Apparat - đồ thiết bị
Approximation - sự xấp xỉ
Approximationsgleichung - phương trình xấp xỉ
Approximationsmethode, Näherungsmethode - phương pháp gần đúng
approximierbar - làm xấp xỉ được
approximierbare Funktion - hàm làm xấp xỉ được
April - tháng bốn
Äquator - đường xích đạo
Äquator, äquatorial - xích đạo
Äquatorialebene - mặt phẳng xích đạo

Äquatorradius - bán kính xích đạo
äquiaffine Geometrie - hình học đẳng afin
äquidistant, gleichweit entfernt - cách đều
äquidistante Projektion - phép chiếu cách đều
äquiforme Gruppe - nhóm đẳng dạng
äquiforme Halbgruppe - nửa nhóm đẳng dạng
äquiharmonische Gruppe - nhóm đẳng điều hòa
äquiharmonische Halbgruppe - nửa nhóm đẳng điều hòa
Äquipotential, äquipotential - đẳng thế
Äquipotentialfläche - mặt đẳng thế
Äquipotentiallinie - đường đẳng thế
äquivalent, gleichviel, Äquivalenz - tương đương
äquivalente Ausdrücke - biểu thức tương đương
äquivalente Aussage - mệnh đề tương đượng
äquivalente Brüche - phân số tương đương
äquivalente Darstellung - phép biểu diễn tương đương
äquivalente Einheit - đơn vị tương đương
äquivalente Funktion - hàm tương đương
äquivalente Gleichung - phương trình tương đương
äquivalente Masse - khối lượng tương dương
äquivalente Matrix - ma trận tương đượng
äquivalente Menge - tập hợp tương đương
äquivalente Teilmenge - tập hợp con tương đương
äquivalente Verhältnisse - tỷ số tương đương
äquivalenter Ausdruck - biểu thức tương đượng
äquivalenter Punkt - điểm tương đượng
äquivalenter Satz - mệnh đề tương đương
äquivalentes Polygon - đa giác tương đương
Äquivalenz, Gleichwertigkeit - tính tương đương
Äquivalenzbedingung - điều kiện tương đương
Äquivalenzklasse - lớp tương đương
Äquivalenzpunkt - điểm tương đương
Äquivalenzrelation - quan hệ tương đương
äquivariant - đẳng biến
arabisch - a-rập
arabische Mathematik - toán học ả rập
arabische Zahlen - số ả rập
arabische Ziffer - chữ số Arập
Arbeit verrichten - tạo ra công
Arbeit, Leistung - công
Arbeitshypothese - giả thiết làm việc
Archimedes - Acsimet
archimedisch geordnete Gruppe - nhóm Acsimet
archimedisch geordnete Halbgruppe - nửa nhóm Acsimet
archimedisch geordneter Ring - vành Acsimet
archimedische Eigenschaft - tính chất Acsimet
archimedische Konstante - hằng số Acsimet
archimedische Kreise - đường tròn Acsimet
archimedische Spirale - đường đinh ốc Acsimet
archimedischer Algorithmus - thuật toán Acsimet
archimedischer Körper - vật Acsimet
archimedisches Axiom - tiên đề Acsimet
Areafunktion - hàm area
Argon - agon
Argument einer komplexen Zahl - agumen cùa số phức
Argument - agumen
Aristoteles - Aristoteles
Arithmetik, Rechenkunde - toán số học
arithmetische Addition - phép cộng số học
arithmetische Folge - dãy cấp số cộng
arithmetische Form - dạng số học
arithmetische Funktion - hàm số học
arithmetische Geometrie - hình học số học
arithmetische Invarianz - bất biến số học
arithmetische Operation - phép toán số học
arithmetische Progression - cấp số cộng
arithmetische Reihe - chuỗi số học
arithmetische Reihe - tổng của cấp số cộng
arithmetische Teilfolge - dãy con cấp số cộng
arithmetisches Mittel, Mittelwert - trung bình cộng
arithmetisches Verhältnis - tỷ số số học
Arkusfunktion - hàm ác
Arkushyperbolikusfunktion - hàm hipebolic ngược
Arkuskosinus - ác côsin
Arkuskosinus - arccosin
Arkuskosinus - cung côsin
Arkuskotangens - ác côtang
Arkuskotangens - cung côtang
Arkussinus - ác sin
Arkussinus - arcsin
Arkussinus - cung sin
Arkustangens - ác tang
Arsen - asen
As - quân át
Aspekt - dạng
Assoziation, Kombination, Verbindung, Vereinigung - sự kết hợp
assoziativ - liên tưởng
assoziativ, kombiniert, vereinen, assoziieren, kohärent - kết hợp
assoziative Funktion - hàm liên tưởng
Assoziativgesetz - định luật kết hợp
Assoziativität, Kommutativität - tính chất giao hoán
Assoziativrelation - quan hệ kết hợp
Asteroid, Kleinplanet - hành tinh nhỏ
Astrologie - thuật chiêm tinh
Astronautik, Raumfahrt - ngành du hành vũ trụ
Astronom - nhà thiên văn học
Astronomie, Himmelskunde - thiên văn học
astronomisch - thiên văn
astronomische Bahn, Flugbahn, Orbit, Kreisbahn, orbital, Umlaufbahn - quỹ đạo
astronomische Breite - vĩ độ thiên văn

Astronomische Einheit - đơn vị thiên văn
astronomsiche Zeit - thời gian văn
Astrophysik - vật lý học thiên thể
astrophysikalisch - vật lý thiên thể
Asymmetrie - tính không đối xứng
asymmetrisch, unsymmetrisch - không đối xứng
asymmetrische Funktion - hàm không đối xứng
Asymptote - đường tiệm cận
Asymptotenrichtung - phương tiệm cận
asymptotisch - tiệm cận
asymptotische Beschränkung - sự bị chặn tiệm cận
asymptotische Menge - tập hợp tiệm cận
asymptotischer Punkt - điểm tiệm cận
asymptotisches Verhalten - dáng điệu tiệm cận
asynchron - dị bộ
asynchron - không đồng thời
asynchrone Funktion - hàm dị bộ
asynchrone Funktion - hàm không đồng thời
Aszendent - ưu thế
Atlas - tập bản đồ
Atmosphäre (Einheit) - átmốtfe
Atmosphäre - quyển khí
atmosphärisch - khí quyển
Atom - nguyên tử
atomar - nguyên từ
atomar, nuklear, Kern - hạt nhân
atomare Masseneinheit - đơn vị khối lượng nguyên tử
Atombau - cấu trúc nguyên tử
Atombindung - liên kết nguyên tử
Atomgitter - dàn nguyên tử
Atomhülle - vỏ nguyên tử
Atomkern - hạt nhân nguyên tử
Atomladung - điện tích nguyên tử
Atommasse - khối lượng nguyên tử
Atommasse - nguyên tử lượng
Atommodell - mô hình nguyên tử
Atomorbital - quỹ đạo nguyên tử
Atomphysik - vật lý nguyên tử
Atomradius - bán kính nguyên tử
Atomtheorie - lý thuyết nguyên tử
Atomvolumen - thể tích nguyên tử
Atto- - atô
Attometer - atômét
auf der anderen Seite - ngoài ra
auf der Seite liegen - nằm ở trang
auf - cái
Aufbau - kết cấu
aufeinander einwirken - tương tác
aufeinanderfolgend - tiếp sau
aufeinanderfolgend, danach, nachher, nach - sau
aufeinanderfolgend, durchgehend, stetig - liên tục
aufeinanderfolgende ganze Zahlen - số nguyên liên tiếp
aufeinanderstehen - xếp đứng chồng lên nhau
Aufgabe - bài lãm
Aufgabe - sứ thi hành
Aufgabe, Gerade - phải
Aufgang - sự dậy
auflösbar - có thể rã ra
auflösbar, lösbar - giải được
auflösbare Funktion - hàm có thể rã ra
auflösbare Funktion - hàm giải được
Auflösbarkeit, Lösbarkeit - tính giải được
auflösen, lösen - giải
Auflösung - phép giải
Auflösungsvermögen - năng suất phân giải
aufrecht, direkt, gerade, rechts - thẳng
aufrechtes Bild - ảnh thẳng đứng
Aufriss - mặt đối
aufspalten - phân tách ra
aufspannen - tạo thành
aufsteigen, vermehren, vergrößern - tăng
aufsteigend - lên
aufsteigend, steigend - đang lên
aufsteigender Knoten - nút tiến
aufstellen, distributiv, verteilen - phân phối
Aufstellung, Zuordnung - sự xếp đặt
aufteilen - chia ra
Auftrieb - lực nâng
aufwärts, hinauf, oberhalb - ở trên
aufzählbar - đếm hết được
aufzählen - đếm hết
aufzählen, nummerieren, zählen - đếm
Aufzählung - phép đếm
Aufzählung, Zählen, Zählung - sự đếm
Augenblicksgeschwindigkeit - tốc độ tức thời
Augenblickswert - trị số tức thời
August - tháng tám
aus diesem Grund - từ nền tảng này
ausbreiten - truyền đi
Ausbreitung, Ausdehnung, Erweiterung, Verbreiterung - sự mở rộng
Ausbreitung, Diffusion - sự truyền tin
Ausbreitungsgeschwindigkeit - vận tốc lan truyền
Ausbreitungsrichtung - hướng truyền
Ausdehnung eines Feldes - sự mở rộng một trường
Ausdehnung - phép biến đổi hình vẽ
Ausdehnung, Dilatation - sự giãn
Ausdehnungsgesetz - định luật dãn nở
Ausdehnungskoeffizient - hệ số dãn nở
Ausdehnungsvermögen - tính giãn
Ausdruck - biểu thức
ausdrücken - biểu diễn
auseinander, voneinander trennen - tách khỏi nhau
auseinanderliegen - nằm cách nhau
Ausgabe - hiện tượng xảy ra
Ausgabedaten - số liệu ra
Ausgangselement - nguyên tố ban đầu
Ausgangsgleichung - phương trình ban đầu
Ausgangsleistung, Herstellung - sự sản xuất
Ausgangspunkt - điểm xuất phát
Ausgangspunkt - người khởi đầu
ausgeben - tiêu dùng
ausgeschlossene Werte - giá trị được loại trừ

ausgleichbar - làm cân bằng được
ausgleichen - làm cân bằng
ausklammern - đưa ra ngoài
ausklammern, ausmultiplizieren - phát triển
Auslenkung - ly giác
ausmessen, Messung - đo đạc
ausrechnen, berechnen, zählen, kalkulieren, rechnen - tính
Aussage - mệnh đề
Aussage - phát biểu
Aussage - vị ngử
Aussageform - dạng mệnh đề
aussagen - phát biểu
Aussagenverbindung - phát biểu phức hợp
Aussageverbindung - phức hợp mệnh đề
ausschließlich - không kể
Ausschnitt - sự cắt ra
Ausschnitt, Schneiden, Schnitt - sự cắt
außen, extern - ở ngoài
Außendurchmesser - đường kính ngoài
Außenelektron - điện tử bên ngoài
Außenkreis - đường tròn ngoài tiếp
Außenlinie - đường ngoài
Außenring - tách
Außenschicht - lớp ngoài
Außenseite - bề ngoài
Außenseite, Oberfläche - mặt ngoài
Außenwinkel - góc ngoài
außer - không kể
außerdem, nochmals, noch einmal - lại
äußere Beschränkung - sự chặn ngoài
äußere Funktion - hàm ngoại
äußere Kraft - lực ngoài
äußere Wechselwinkel - các góc so le ngoài
äußerer lichtlektrischer Effekt - hiệu ứng quang điện ngoài
äußerer Punkt - điểm ngoài
äußerer Teil eines Dreiecks - góc ngoài của hình tam giác
äußerer Teil eines Winkels - điểm nằm bên ngoài góc
äußerer, außerhalb - ngoài
äußeres Elektron - điện tử ngoài
äußeres Glied - số hạng ngoại
äußeres Produkt - tích ngoài
ausstrahlen - phát tia ra
Austausch - sự đổi
austauschbar, veränderlich - thay đổi được
Austauschbarkeit - tính đổi lẫn
Austrittsarbeit - công thoát
Austrittsfläche - mặt thoát
Auswahl, Selektion - sự lựa chọn
auswählbar - đủ tư cách
auswählbar - chọn được
auswähleb - lưa chọn
Auswahlstatistik - thống kê mẫu
auswerten, überprüfen - lượng định giá trị
Automat - máy tự động
Automatentheorie - lý thuyết ôtômat
automatisch - tự động
automatische Berechnung - tính tóan tự động
automatische Rechenmaschine, Rechenautomat - máy tính tự động
autonom - tự trị
AVL-Baum - cây AVL
Avogadro - Avôgađrô
Avogadrosche Zahl - số Avôgađro
Avogadrosches Gesetz - định luật Avôgađrô
Axialdruck - áp suất chiều trục
axiale Homologie - phép thấu xạ trục
Axialebene - mặt phẳng trục
Axialität - trục tính
Axialkraft - lức dọc trục
Axialsymmetrie - phép đối xứng trục
axialsymmetrisch - đối xứng trục
axialsymmetrische Determinante - định thức đối xứng qua đường chéo
axialsymmetrische Funktion - hàm đối xứng trục
Axialvektor - vectơ trục
Axiom - chân lý
Axiom, axiomatisch, Postulat - tiên đề
axiomatische Methode - phương pháp tiên đề
Axiomensystem - hệ thống tiên đề
Axonometrie, axonometrisch - trục lượng học
Azimut - góc phuông vị
azimutale Quantenzahl - số lượng tử phương vị
azyklische Funktion - hàm không tuần hoàn
azyklischer Punkt - điểm không tuần hoàn
babylonische Mathematik - toán học Babylon
Bahn, Linie, Weg - đường
Bahn, Orbit, Kreisbahn, Umlauf - ổ mắt
Bahnbeschleunigung - gia tốc tiếp
Bahngeschwindigkeit - tốc độ vũ trụ cấp 1
Bahngeschwindigkeit - vận tốc dài
Bahngleichung - phương trình quỹ đạo
Bahnkurve - đường cong quỹ tích
Bahnpunkt - điểm trên quỷ đạo
Bahntangente - tiếp tuyến của quỷ đạo
Balkendiagramm - đồ thị thanh
Balkendiagramm - biểu đồ cột
Ballistik - đạn đạo học
Ballistik - khoa xạ kích
ballistisch, Trajektorie - đường đạn
ballistische Kurve - đường cong dạng đường đạn
ballistische Methode - phương pháp xung kích
ballistisches Pendel - con lắc xung kích
Bandbreite, Spektrum, Bild - hình ảnh
Bandenspektrum - quang phổ đám
Bandmaß - thước cuộn
Bar, drei - ba
Barometer - phong vũ biểu
barometrisch - khí áp
basieren - dựa trên cơ sở
Basis des Logarithmus - cơ số của lôgarit
Basis einer dreidimensionalen Figur - đáy của hình ba chiều
Basis eines Ausdrucks - cơ số của biểu thức
Basis eines gleichschenkligen Dreiecks - đáy của hình tam giác đẳng
Basis eines Trapezes - đáy của hình thang

Basis - cơ số
Basis, elementar, Grund, fundamental, Grundlage - cơ sở
Basisebene - mặt phẳng cơ số
Basisfunktion - hàm cơ số
Basismenge - tập hợp cơ số
Basiswechselgleichung - công thức đổi cơ số
Basiswinkel eines gleichschenkligen Dreiecks - góc ở đáy của hình tam giác đẳng
Basiswinkel eines Trapezes - góc ở đáy của hình thang
Basiswinkel - góc đáy
Basiswinkel - góc ở đáy
Batterie, Linsensystem - khẩu đội
Bauer (Schach) - tốt
Baumdiagramm - biu đồ dạng cây
baumförmig - hình cây
Bauteil - chi tiết kết cấu
Becher (Sternbild) - cự tước
bedecken - che bóng mát cho
bedeckt - bị phủ đây
Bedeckung - chăn
Bedeckung - lần phủ ngoài
bedeuten - lên đến
bedeutend - nhiều ý nghĩa
Bedeutung, rechnen, Abrechnung, Grund, Kalkulation, Rechnen - sự tính toán
Bedeutung, Signifikanz, Wichtigkeit - sự quan trọng
bedeutungslos - đáng khinh
bedeutungslos - không có nghĩa
bedeutungsvoll, wichtig - quan trọng
bedingt konvergent - hội tụ có điều kiện
bedingt konvergente Funktion - hàm hội tụ bị chặn
bedingt konvergente Funktion - hàm hội tụ có điều kiện
bedingt konvergente Reihe - chuỗi hội tụ bị chặn
bedingt - có điều kiện
bedingte Aussage - phát biểu có điều kiện
bedingte Verteilung - sự phân phối có điều kiện
bedingte Wahrscheinlichkeit - xác suất có điều kiện
Bedingung - điều kiện
Bedingung - tình
Bedingungsgleichung - phương trình điều kiện
beeinflussen, Einfluss - ảnh hưởng
beenden - kết liễu
beenden - ngừng lại
Befähigung, Fähigkeit - năng lực
beginnen, einleiten, öffnen - bắt đầu
beginnend - mở đầu
begleiten - đi cùng
begrenzen - viền
begrenzt - hạn định
begrenzt, endlich, endlich viele - hữu hạn
begrenzte Funktion - hàm hạn định
begrenzte Menge - tập hợp giới hạn
begrenzte Teilmenge - tập hợp con giới hạn
begrenzte Verteilung - sự phân phối giới hạn
Begrenzungsfläche - mặt giới hạn
Begrenzungskurve - đường cong giới hạn
Begriff - khái niệm
Begriff - khoản
Begriff - quen biết
begründen - giảng
begründet - có sơ sờ
Begründung - sự thành lập
behaupten, unbedingt, feststehen, feststellen - khẳng định
Behauptung - sự khẳng định
Behauptung - sự phê chuẩn
bei, gegen, ringsherum, über - xung quanh
beide - cả...
beidseitig, bilateral - hai bên
Beispiel - vật mẫu
beispielhaft - gương mẫu
bejahender Satz - mệnh đề khẳng định
bekannt - quen biết
beliebig klein - tùy ý nhỏ
beliebig - bất kỳ
beliebig - chuyên quyền
bemerken - thoáng thấy
benachbart, Umgebung - lân cận
benennen - gọi tên
benutzen - bôi
benutzen, einsetzen - gắn vào
beobachtbar - quan sát được
beobachten - nhìn quan sát
Beobachtung - sự tuân theo
Beobachtungsdaten - số liệu quan sát
Bequerel - becơren
berechenbar - có thể đếm được
berechenbar - có thể tính được
berechenbare Funktion - hàm có thể đếm được
Berechenbarkeit - sự tính được
Berechenbarkeit - tính có thể đếm được
Berechenbarkeitstheorie - lý thuyết khả năng tính toán
berechnend - thận trọng
berechnende Physik - vật lý tính toán
Berechnung - sự ước tính
Berechnung - sự tính tóan
Berechnung, Kalkulation - sự tính
Bereich, Maß - cở
Bereich, Ort, Gebiet, Zone - vùng
Bereich, Region - miền
Bereich, Umfang - phạm vi
Bereichsgröße - độ lớn của miền
berichtigen, gleichrichten, korrigieren - sửa
Berichtigung - sự sửa
Bernoullische Differenzialgleichung - phương trình vi phân thức Bernoulli
Bernoullische Gleichung - phương trình thức Bernoulli
Bernoullische Ungleichung - bất đẳng thức Bernoulli
Bernoullische Zahlen - số điện thoại Bernoulli
Bernoullisches Polynom - đa thức Bernoulli
Bertrand-Postulat - định đề Bertrand
berühren - sự sờ mó

berühren, tangierend, berührend - tiếp xúc
Berührende - phần tiếp xúc
Berührung - tính tiếp tuyến
Berührung, Kontakt - liên lạc
Berührungsfläche - diện tích tiếp xúc
Berührungspunkt - tiếp điểm
Berührungspunkt, Kontaktpunkt - điểm tiếp xúc
Berührungsstelle - nơi tiếp xúc
Beryllium - berili
beschleunigen - làm nhanh thêm
beschleunigen - tăng tốc độ
beschleunigen - thúc bách
beschleunigend - làm mau thêm
beschleunigende Kraft, Beschleunigungskraft - lực gia tốc
beschleunigte Bewegung - chuyển động nhanh dần
Beschleunigung - sự làm nhanh thêm
Beschleunigung - sự tăng nhanh
Beschleunigungsarbeit - công gia tốc
beschränken - giáp giới với
beschränkt konvergent - hội tụ giới hạn
beschränkt konvergente Funktion - hàm hội tụ giới hạn
beschränkt - bị chặn
beschränkt - hạn chế
beschränkt - sự đóng đúc
beschränkt, geschlossen - đóng kín
beschränkte Funktion - hàm bị chặn
beschränkte Menge - tập hợp bị chặn
beschränkte Teilmenge - tập hợp con bị chặn
beschränkter Ring - vành hạn chế
beschränktes Ideal - iđêan giới hạn
Beschränkung einer Funktion - sự bị chặn của một hàm
Beschränkung, Grenze, Grenzpunkt - hạn độ
beschreiben - mô tả
beschreibende Statistik, darstellende Statistik - thống kê mô tả
Beschreibung - sự miêu tả
besitzen, haben, mit - có
besondere Lösung - nghiệm số ngoại lai
besonders - đặc biệt là
Bessel - Betxen
Besselsche Funktion - hàm Betxen
besser - cấp so sánh của good
beständig, invariant, Invariante - bất biến
Bestandteil, Element, Komponente, Population - thành phần
bestehen, einbeziehen - bao gồm
bestimmbar - có thể đánh giá được
bestimmbar, definierbar - xác định được
bestimmen, definieren, festlegen, bestimmt - xác định
bestimmt - tin chắc
bestimmt, gewiss, sicher - chắc chắn
bestimmte Menge - tập hợp tin chắc
bestimmter Bereich, Definitionsbereich - miền xác định
bestimmtes Ergebnis - kết quả chắc chắn
bestimmtes Integral - tích phân xác định
Bestimmtheit - bảo hiểm
Bestimmung - được bổ nhiệm
Bestimmung, Determination - sự xác định
Bestimmungsgleichung, Definitionsgleichung - phương trình xác định
Bestimmungsgleichungssystem - hệ phương trình xác định
bestrahlen - chiếu
beta - bêta
Beta-Funktion - hàm bêta
betrachten - chú ý
Betrag - giá trị
Betrag, hauptsächlich, Höhe, Quantität, Größe - số lượng
Betrag, Summe - tổng
betragen, gelten - có giá trị
Betragsfunktion - hàm số trị tuyệt đối
beugen - nhiễu xạ
Beugung, Brechung, Diffraktion - sự nhiễu xạ
Beugungserscheinung - hiện tượng nhiễu xạ
Beugungsgitter - cách tự nhiễu xạ
Beugungsspektrum - phổ nhiễu xạ
bewegen - chuyển động
bewegen - vây
bewegen - xúc dộng
beweglich, veränderbar - chuyển động được
beweglich, verschiebbar, mobil - di động
Beweglichkeit - tính di động
Bewegung im Raum - chuyển động trong không gian
Bewegung mit konstanter Beschleunigung - chuyển động biến đổi đều
Bewegung - phong trào
Bewegung - sự chuyển động
Bewegung - sự vận động
Bewegung - tình thương
Bewegungsablauf - quá trình chuyển động
Bewegungsanalyse - sự phân tích chuyển động
Bewegungsänderung - sự thay đổi chuyển động
Bewegungsart - loại chuyển động
Bewegungsdiagramm - đồ thị chuyển động
Bewegungsenergie - năng lượng của chuyển động
Bewegungsgesetz - định luật chuyển động
Bewegungsgleichung - phương trình chuyển động
Bewegungsgröße - đại lượng chuyển động
Bewegungsrichtung - chiều chuyển động
Bewegungszustand - trạng thái chuyển động
Beweis - bằng chứng
Beweis - phép chứng minh
Beweis, Probe - sự thử
beweisbar - có thể chứng tỏ
beweisbar, nachweisbar - chứng minh được
Beweisbarkeit - tính có thể chứng minh được
Beweisbarkeit - tính chứng minh được
beweisen, gründen - lập
beweisen, nachweisen - chứng minh
Beweisführung - sự tiến hành chứng minh
Beweisgrund, Argument - lý lẽ

bezeichnen - ký hiệu là
Bezeichnung - sự biểu hiện
Bezeichnung - sự ký hiệu
Bezeichnung, Signifikanz - ý nghĩa
beziehen auf - quan hệ với
beziehen - liên quan
Beziehung - mối liên hệ
Beziehung, Verbindung - sự liên lạc
Beziehung, Verhältnis, Relation, Bezug - quan hệ
beziehungsweise - riêng từng người
bezüglich - so với
bezüglich - về việc
Bezugsachse - trục cơ bản
Bezugsebene - mặt phẳng quy chiếu
Bezugsgröße - đại lượng gốc
Bezugsmenge - tập hợp cơ sở
Bezugspunkt - điểm quy chiếu
Bezugssystem - hệ qui chiếu
biaxial - lưỡng trục
biaxiale Homologie - phép thấu xạ song trục
biegbar, verformbar - uốn được
biegen - uốn
biegsam, plastisch - dẻo
Biegung - sự cong
Bifurkation - sự chia làm hai nhánh
bikomplexe Funktion - hàm song phức
bikonkav - hai mặt lõm
bikontinuierliche Abbildung - ánh xạ song liên tục
bikonvex - hai mặt lồi
Bild - bức tranh
Bildachse - trục ảnh
Bildebene - mặt phẳng ảnh
Bildgröße - độ lớn ảnh
Bildhauer (Sternbild) - ngọc phu
Bildhauer (Sternbild) - thợ chạm
Bildschirm - màn ảnh
Bildweite - khoảng cách đến ảnh
Bildwinkel - góc ảnh
bilinear - song tuyến tính
bilineare Form - dạng song tuyến tính
Billiarde - triệu luỹ thừa bốn
Billiarde - triệu tỷ
Billiardstel - một phần triệu tỷ
Billion - một tỷ tỷ
Billion - nghìn tỷ
Billionstel - một phần nghìn tỷ
bimodale Daten - dữ kiện kép
binär, doppelt - đôi
binär, dyadisch - nhị nguyên
Binärbaum - cây nhị phân
binäre Darstellung - phép biểu diễn nhị thức
binäre Form - dạng song biến
binäre Funktion - hàm đôi
binäre Skale - thang nhị phân
binäre Zahl - số nhị phân
binärer Ring - vành đếm nhị phân
binärer Suchbaum - cây tìm kiếm nhị phân
binärer Zähler - máy đếm nhị phân
bindendes Elektronenpaar - đôi điện tử liên kết
Bindung, verknüpfen - liên kết
Bindungsenergie - năng lượng liên kết
binokular - hai kính mắt
Binom, binomial - nhị thức
Binomialentwicklung - sự khai triển nhị thức
binomiales Experiment - thử nghiệm nhị thức
Binomialgleichung - phương trình nhị thức
Binomialkoeffizient - hệ số nhị thức
Binomialreihe - chuỗi nhị thức
Binomialsatz - định lý về nhị thức
Binomialverteilung - sự phân phối nhị thức
binomische Formel - công thức nhị thức
binomische Funktion - hàm nhị thức
binomischer Satz - định lý nhị thức
Biochemie - hóa sinh học
Biologie - sinh vật học
Biomathematik - toán sinh học
Biophysik - lý sinh
bipolar - hai cực
bipolar, Dipol - lưỡng cực
biquadratische Erweiterung - sự mở rộng trùng phương
biquadratische Form - dạng trùng phương
biquadratische Funktion - hàm trùng phương
biquadratische Gleichung - phương trình trùng phương
birationale Transformation - phép biến đổi song hữu tỉ
bis - tới
bisymmetrisch - song đối xứng
Bit, Teilstück - miếng
Bitmuster - kiểu mẫu
Blatt einer Riemannschen Fläche - tờ của một mặt Riman
Blatt - tờ
blau, grün - xanh
Bleistift - bút chì
Blende, Hohlraum, Öffnung - lỗ hổng
Blindwiderstand - điện kháng
Block - khối dúc
Block, Körper, kubisch - khối
Boden, Grund - phần dưới cùng
Bodenfläche, Grundriss - mặt đáy
Bodymass-Index - chỉ số khối cơ thể
Bogen - đường cung
Bogen - hình cung
Bogen, Kreislinie, Arkus - cung
Bogen, Kuppel - vòm
Bogendifferenzial - vi phân đường cung
Bogenlänge - độ dài cung
Bogenmaß - số đo radian
Bogenmaß, Radiant - radian
Bogenminute, Minute - phút
Bogensekunde, Sekunde - giây
Boltzmann - Bônzơman
Boltzmann-Konstante - hằng số Bônzơman
Boltzmannsche Statistik - thống kê Bônzơman
Bolye-Mariottesches Gesetz - định luật Bưilơ-Mariôt
Boole - Bun
boolesche Algebra - đại số Bun
Boolesche Funktion - hàm Bun

boolesche Rechenmaschine - máy tính Bun
Boolesche Ungleichung - bất đẳng thức Boole
boolescher Raum - không gian Bun
boolescher Ring - vành Bun
Bootes (Sternbild) - mục phu
Bor - bo
Böschungswinkel - góc mái dốc
Brachystochronenproblem - bài toán dường đoán thời
brechen, Brechungs- - khúc xạ
Brechung, Lichtbrechung, Refraktion - sự khúc xạ
Brechungsgesetz - định luật khúc xạ
Brechungsindex - chi số khúc xạ
Brechungsverhältnis - tỷ lệ khúc xạ
Brechungswinkel - góc khúc xạ
Brechzahl - số khúc xạ
breit - rộng lớn
breit, weit, genügend - rộng
Breite - tính chất rộng
Breite - vĩ độ
Breite, Weite - chiều rộng
Breitenkreis - vĩ tuyến
Brennpunkt - tiêu điểm
Brennpunkt, Fokus - điểm hội tụ
Brennstrahl - tia sáng đi qua tiêu điểm
Brennweite - tiêu cự
Brinellhärte - độ cứng Brinen
Brom - brôm
Brouwerscher Fixpunktsatz - định lý Brouwer
Brownsche Molekularbewegung - chuyển động Brao
Bruch, Mantisse, gebrochen, Bruchform - phân số
Bruchfläche - mặt gãy
Bruchgleichung - phương trình phân số
Bruchrechnung - phép tính phân số
Bruchstrich - đường gạch ngang
Bruchstrich - dấu chia
Bruchstück - mảnh vụn
Bruchstück, Fragment, Schachfigur - mảnh
Bruchteil - phần phân số
Bruchteil, Mantisse - phần nhỏ
brutto - to béo
Bruttogleichung - phương trình nguyên dạng
Buch - sách
Buchstabe - chữ cái
Buchstabe - thư
Buchstabenrechnung - phép tính bằng chữ
Bündel - bọc
Bündel, Büschel - chùm
Cadmium - cadmi
Candela - canđela
Candela - candela
Carnotscher Kreisprozess - chu trình Cacnô
Cauchy - Côsi
Cauchy-Folge - dãy Côsi
Cauchy-Funktion - hàm Côsi
Cauchysche Ungleichung - bất đẳng thức Cauchy
Cauchysche Ungleichung, Cauchy-Schwarzsche Ungleichung - bất đẳng thức Cauchy-Schwarz
Cauchyscher Satz - định lý Côsi
Cauchy-Teilfolge - dãy con Côsi
Cauchy-Verteilung - phân phối Cauchy
Celsius - Xenxiut
Celsius-Skale - thang bách phân
Celsius-Skale - thang nhiệt độ Xenxiut
Celsius-Thermometer - nhiệt kế bách phân
Celsius-Thermometer - nhiệt kế Xenxiut
Ceres - Ceres
Chamäleon (Sternbild) - tắc kè hoa
Chamäleon (Sternbild) - yển diên
Chance, Möglichkeit - sự may rủi
Chandrasekhar-Grenze - giới hạn Chandrasekhar
Chaos - thời đại hỗn nguyên
Charakter, charakteristisch, Kenngröße - đặc trưng
charakterisieren - đặc điểm hóa
Charakteristik - phần đặc tính
Charakteristik - tính đặc trưng
charakteristisch, eigen, spezifisch - riêng
charakteristische Determinante - định thức đặc trưng
charakteristische Energie - năng lượng đặc trưng
charakteristische Enveloppe - bao hình đặc trưng
charakteristische Funktion - hàm đặc trưng
charakteristische Gleichung - phương trình đặc trưng
charakteristische Größe - đại lượng đặc trưng
charakteristische Konstante - hằng số đặc trưng
charakteristische Kurve - đường cong đặc trưng
charakteristische partielle Differenzialgleichung - phương trình vi phân riêng đặc trưng
charakteristische Strahlung - sự bức xạ điền hình
charakteristische Umgebung - lân cận được phân biệt
charakteristische Wurzel - nghiệm đặc trưng
charakteristische Zahl, Kennzahl, Kennziffer - số đặc trưng
charakteristischer Bruch - mặt cắt đặc trưng
charakteristischer Parameter - tham số đặc trưng
charakteristisches Polynom - đa thức đặc trưng
Chemie, chemisch - hoá học
chemische Analyse - phân tích hóa học
chemische Eigenschaft - tính chất hóa học
chemische Energie - năng lượng hóa học
chemische Gleichung - phương trình hóa học
chemische Reaktion - phản ứng hóa học
chemisches Element, Element - nguyên tố
Chiffre, Null - số không
chiffrieren - tính thành số

chinesischer Restesatz - định lý số dư Trung Quốc
Chlor - clo
Chrom - crom
chromatisch, Farbe - màu
chromatisch, Farbe - sắc
chromatische Aberration - quang sai sắc
Cluster, Menge, zusammenstellen - tập hợp
Cluster, Nummer - đám
Code, Chiffre - bộ luật
Computer, Rechenautomat - máy điện toán
Computer, Rechner, Maschine - máy
Computerprogramm - chương trình cho máy tính điện tử
Coriolis-Beschleunigung - sự tăng tốc Côriôlit
Coriolis-Kraft - lực Côriôlit
Coulomb - cu lông
Coulomb - culông
Coulombsches Feld - trường Culon
Coulombsches Gesetz - định luật Coulomb
Coulombsches Gesetz - định luật Culông
Cramersche Regel - quy tắc Cramer
dagegen, entgegen, entgegenwirken, gegenüber - chống lại
daher - sau đây
Daltonsches Gesetz - định luật Đantơn
Dame (Schach), hinter - hậu
Damebrett - bàn cờ
Dämmerung, Morgendämmerung - bình minh
dämpfen - tắt dần
Dämpfung - sự chậm dần
Dämpfungsfaktor - hệ số tắt dần
daneben - về một bên
dann - hồi ấy
darauffolgend - dẫn giải đến
darstellen - biểu diễn
darstellende Geometrie - hình học họa hình
Darstellung einer Gruppe - phép biểu diễn một nhóm
Darstellung einer Halbgruppe - phép biểu diễn một nửa nhóm
Darstellung - phép biểu diễn
Daten - dữ kiện
Daten - số liệu
Datenkorrektur - sự hiệu chính số liệu
Datenmenge - tập hợp các số liệu
Datum - ngãy tnáng
Datum - quả chà là
Datum, Jahreszahl - ngày giờ
Datumsgrenze - giới hạn của ngày
Datumslinie - đường đổi ngày quốc tế
dazwischen, inmitten, Verbindungs-, Median - ở giữa
dazwischen, Mitte - giữa
Dazwischenliegen - điểm nằm giữa
Dechiffrierung - sự giải
Deckebene - mặt phẳng của đáy trên
Deckfläche - mặt đáy trên
deckungsgleich, kongruent - toàn đẳng
Deduktion, Schluss - sự lấy đi
deduktiv - dẫn giải
deduktiv, folgernd, folgern - suy diễn
deduktive Begründung - lập luận suy diễn
deduktive Logik - lôgic suy diên
deduktive Methode - phương pháp suy diễn
defekt, fehlerhaft - hư hỏng
definierbar - định nghĩa được
definierbar - có thể định nghĩa
definierbar - thể xác định
definierbare Funktion - hàm có thể định nghĩa
Definierbarkeit - tính xác định được
definieren - định rõ
definieren, festsetzen - quy định
definiert sein - được định nghĩa
definiert - xác đinh
definierter Begriff - khái niệm được định nghĩa
Definition - định nghĩa
Definition, Begriffsbestimmung, Festlegung - sự định nghĩa
Definitionsbereich - đất đai tài sản
Definitionsbereich - ptiạm vi định ngĩa
Deformation, Modifikation, Verformung - sự biến dạng
deformierbar - biến dạng được
deformieren - làm biến dạng
dehnbar - kéo được
Dehnbarkeit - tính rèn được
Dehnbarkeit, Elastizität - tính co giãn
dehnen - nở ra
Dehnung, Verlängerung - sự kéo dài
Dehnung, Verlängerung - sự làm dài ra
Deka- - đêca
Dekade - bộ mười
dekadisch, dezimal, Dezimalform - thập phân
dekadischer Logarithmus, Logarithmus zur Basis 10 - lôgarit cơ số 10
dekadischer Zähler - máy đếm thập phân
Dekaliter - đêcalit
Dekameter - đêcamét
Dekameter - mười mét
Deklination - đọ lệch
Deklination, Inklination - sự nghiêng
Deklinationsachse - trục lệch
Deklinationswinkel - góc lệch
Dekrement - giảm lượng
Delfin (Sternbild) - cá heo mỏ
Delphin (Sternbild) - hải đồn
Demodulation - sự giải điều
Demokrit - Democritus
den Hauptnenner suchen - tìm mẫu số chung
den Wert finden - tìm kết quả
den Wert finden - tìm trị số
den Zirkel einstechen in - cắm compa vào
dennoch - dù đến đâu
der Fall tritt ein - trường hợp xảy ra
der Grenze linksseitig genähert - tiến dần tới giới hạn về bên trái
der Grenze rechtsseitig genähert - tiến dần tới giới hạn về bên phải
Déscartes - Đề các
deshalb, infolgedessen, entsprechend - do đó
detailliert - được làm chi tiết

Determinante 3.Ordnung - định thức bậc ba
Determinante zweiter Ordnung - định thức bậc hai
Determinante - định thức
Determinante - yếu tố quyết định
Determinantendarstellung - biểu diễn qua định thức
Determinantengleichung - phương trình định thức
Determinismus - quyết định luận
deterministischer Prozess - quá trình tất định
Deuterium - đơtêri
Deuterium - đơteri
Deuteron - đơteron
Dezember - tháng mười hai
Dezi- - đêxi
Dezibel - đêxiben
Dezimalbruch, Dezimale - phân số thập phân
Dezimale - chữ số thập phân
Dezimalkode - mã thập phân
Dezimalperiode - số thập phân tuần hoàn
Dezimalschreibweise - cách viết thập phân
Dezimalstelle - hàng chữ số thập phân
Dezimalsystem - hê thập phân
Dezimalsystem - hệ thống chữ số thập phân
Dezimalwaage - cân thập phân
Dezimalzahl - số thập phân
Dezimeter - đêximét
Dezimeter - dêxi mél
Dezimeterwellen - sóng vô tuyến đêximét
Dezitone, Doppelzentner - tạ
diagonal - chéo
Diagonalbogen - vòm chéo góc
diagonale Matrix, Diagonalmatrix - ma trận đường chéo
Diagonale, Querlinie, Schräglinie - đường chéo
Diagonallänge - độ dài đường chéo
Diagramm - giản đồ
Diagramm, grafisch darstellen - biểu đồ
dialektische Logik - lôgic biện chứng
diametral - đường kính
diametrale Linie, Durchmesser - đường kính
Diametralebene - mặt phẳng kính
dicht - dày đặc
dichte Menge - tập hợp trù mật
dichte Teilmenge - tập hợp con trù mật
Dichte - độ chặl
Dichte - mật độ
Dichte - sự dày đặc
dick - dầy
Dicke - độ dầy
die dem Winkel gegenüberliegende Seite - cạnh đối diện với góc
die gleiche Länge haben, gleichlang - cùng độ dài
die Gleichung erfüllen - thỏa mãn phương trình
die Wurzel ziehen aus - lấy căn từ
Dielektrikum, dielektrisch - điện môi
Dielektrizitätskonstante des Vakuums - hằng số điện môi trong chân không
Dielektrizitätskonstante - hằng số điện môi
Dienstag - ngày thứ ba
differentes Gleichgewicht - sự cân bằng không phân biệt
differentielle Invarianz - bất biến vi phân
differentielle Methode, infinitesimale Methode - phương pháp vi phân
differentieller Parameter - tham số vi phân
Differenz zweier Quadrate - hiệu hai bình phương
Differenz - hiệu số
Differenz - sai phân
Differenz, Rest, Unterschied, Verschiedenheit, Unterschied - sự khác nhau
Differenzenmodul - môđun sai phân
Differenzenquotient - tỷ số sai phân
Differenzfunktion - hàm hiệu
Differenzial höherer Ordnung - vi phân cấp cao
Differenzial, infinitesimal - vi phân
Differenzialalgebra - đại số vi phân
Differenzialanalyse - sự phân tích vi sai
Differenzialausdruck - biểu thức vi phân
Differenzialflaschenzug - palăng sai động
Differenzialform - dạng vi phân
Differenzialgeometrie - hình học vi phân
Differenzialgetriebe - dẫn động vi sai
Differenzialgleichung 1.Ordnung - phương trình vi phân cấp một
Differenzialgleichung - phương trình vi phân
Differenzialgruppe - nhóm vi phân
Differenzialhalbgruppe - nửa nhóm vi phân
Differenzialkurve - đường cong vi phân
Differenzialoperator - toán tử vi phân
Differenzialquotient - tỷ số vi phân
Differenzialquotient, Ableitung - dạo hàm
Differenzialquotient, erste Ableitung - đạo hàm
Differenzialrechnung - phép tính vi phân
Differenziation - phép lấy vi phân
Differenziationsregel - quy tắc vi phân
Differenziator - máy lấy vi phân
differenzierbar - lấy vi phân được
differenzierbare Abbildung - ánh xạ khả vi
differenzierbare Funktion - hàm khả vi
differenzierbare Funktion - hàm lấy vi phân được
differenzierbare Mannigfaltigkeit - đa tạp khả vi
differenzierbare Menge - tập hợp khả vi
differenzierbare Teilmenge - tập hợp con khả vi
Differenzierbarkeit - tính lấy vi phân được
differenzieren - lấy vi phân
differenzieren - tìm đạo hàm
differenzieren, ableiten, unterscheiden - phân biệt
Differenzierung, Unterscheidung - sự phân biệt
Differenzmenge - tập hợp hiệu
differieren, Unterscheidungs-, verändert, ungleich, unerschiedlich - khác nhau

diffundieren - làm khuếch tán
diffus - khuếch tán
diffuse Reflexion - sự phản xạ khuếch tán
diffuse Strahlung - sự bức xạ khuếch tán
diffuses Licht - ánh sáng khuếch tán
Diffusion - sự khuếch tán
Diffusionsgeschwindigkeit - vận tốc khuếch tán
Diffusionsgleichung - phương trình khuếch tán
Diffusionskoeffizient - hệ số khuếch tán
Diffusionsvermögen - tính khuếch tán
digital - ngón chân
digital, numerisch, zahlenmäßig - bằng số
digital, Ziffer, numerisch - chữ số
digitale Rechenmaschine - máy tính số
Digitalrechner - máy tính chữ số
Dimension - chiều đo
Dimension, Abmessung, Richtung, dimensional - chiều
dimensional - thuộc chiều
Dimensionsanalyse - phân tích thứ nguyên
dimensionslos - không có kích thược
dimensionsloser Parameter - tham số không thứ nguyên
Ding - việc
Diode - điôt
Diode - đèn hai cực
diophantische Gleichung - phương trình vô định
Diophantos von Alexandria - Diofantos
Dioptrie - điôp
Dipol - ngẫu cực
Diracsche Funktion - hàm Đirăc
direkt proportional - tỷ lệ thuận
direkt proportionale Funktion - hàm tỷ lệ thuận
direkte Änderung - biến phân trực tiếp
direkte Bewegung - chuyền động trực tiếp
direkte Kontrolle - kiểm tra trực tiếp
direkte Messung - sứ đo trực tiếp
direkte Proportionalität - tính tỷ lệ thuận
direkter Beweis - phép chứng minh trực tiếp
direktes Licht - ánh sáng thẳng
direktes Verhältnis - tỷ số thuận
Direktrix, Leitlinie, Normale - đường chuẩn
Dirichletsche Funktion - hàm Điriclê
disjunkte Mengen - các tập hợp không giao nhau
Disjunktion - phép tuyển
Disjunktion, Oder-Verknüpfung - sự làm rời ra
disjunktiv - tuyển
diskontinuierlich, wechselnd - gián đoạn
diskontinuierliche Funktion - hàm gián đoạn
diskontinuierliche Gruppe - nhóm rời rạc
diskontinuierliche Halbgruppe - nửa nhóm rời rạc
diskontinuierliche Verteilung - sự phân phối gián đoạn
diskontinuierlicher Prozess - quá trình rời rạc
diskontinuierlicher Sprung - bước nhảy gián đoạn
Diskontinuität - tính gián đoạn
Diskontinuitätsbedingung - điều kiện gián đoạn
Diskrepanz, Divergenz - sự phân kỳ
diskret - dữ kiện rời rạc
diskret - dè dặt
diskret - rời rạc
diskrete Darstellung - phép biểu diễn dè dặt
diskrete Fourier-Transformation - biến đổi Fourier rời rạc
diskrete Funktion - hàm rời rạc
diskrete Mathematik - toán học dè dặt
diskrete Verteilung - sự phân phối rời rạc
Diskriminante einer Differenzialgleichung - biệt số của một phương trình vi phân
Diskriminante einer quadratischen Gleichung - biệt số của dạng toàn phương trình
Diskriminante - biệt thức
Diskussion - sự thảo luận
diskutieren - thảo luận
Dispersion, Varianz - phương sai
Dispersionsindex - chi số phân tán
Dispersionsspektrum - phổ tán sắc
Disproportion - sự không tỷ lệ
disproportional - không tỷ lệ
Dissonanz - sự không cộng hưởng
Dissoziation - sự phân ly
Dissoziationsenergie - năng lượng phân ly
Dissoziationskonstante - hằng số phân ly
dissoziieren - phân ly
Distanz - sự đổi chỗ
Distribution, Verteilung - sự phân phối
Distributivforderung - sự nhu cầu phân phối
Distributivgesetz - định luật phân phối
Distributivität - tính chất phân bố
divergent - đive
divergent - phân kỳ
divergent, verschieden - bất đồng
divergente Funktion - hàm bất đồng
divergente Funktion - hàm phân kỳ
divergente Reihe - chuỗi phân kỳ
Divergenz einer Reihe - tính phân kỳ của một chuỗi
Divergenz einer Vektorfunktion - tính phân kỳ của một hàm vécto
Divergenz eines Tensors - tính phân kỳ của một tenxơ
Divergenzkoeffizient - hệ số phân kỳ
divergieren - làm phân kỳ
divergierender Prozess - quá trình phân kỳ
Dividend, Quote - số bị chia
dividieren durch - chia cho
dividieren, teilen, durch - chia
Division von Ungleichungen - tính chất của phép chia bất đẳng thức
Division, Aufteilung, Teilung - sự chia
Division, Teilung - phép chia
Divisor, Teiler - số chia
doch - còn
Dodekaeder - khối mười hai mặt đều
dominant - trội
Dominante - sự trội

Donnerstag - ngày thứ năm
Doppel - cái gấp đôi
Doppelbalkendiagramm - đồ thị thanh kép
Doppelblatt - lá kép
Doppelbruch - hợp phần
Doppelfakultät - giai thừa kép
Doppelintegral - tích phân kép
Doppelkeil - cái chêm kép
Doppelpfeil - mũi tên kép
Doppelsinn - sự nhập nhằng
doppelsinnig - nhập nhằng
Doppelspalt - khe kép
doppelt logarithmische Spirale - đường xoắn ốc kép lôgarit
doppelte Probe - chứng minh lại
doppelte Verteilung - sự phân phối kép
Doppelte, Zweifache - hai lần
Doppelwinkelformel - công thức góc bội
Doppelwinkelfunktion - hàm góc bội
Doppler-Effekt - hiệu ứng Đople
Doppler-Verschiebung - sự dịch chuyển Đople
Drache (Sternbild) - con rồng
Drache (Sternbild) - thiên long
Drachenviereck - hình diều giấy
Drachenviereck - hình quả trám
Draufsicht - hình chiếu từ trên
draußen - ở nước ngoài
Drehachse, Rotationsachse - trục quay
drehbar gelagert sein - ở thế quay được
drehbar - có khả nâng quay
drehbar, drehend, rotierend, umlaufend - quay vòng
Drehbarkeit - sự có thể quay được
Drehbewegung - chuyển động quay
drehen - vặn
drehen, kreisen, rotieren - quay
drehen, umdrehen - suy đi xét lại
Drehfeld - trường quay
Drehimpuls - mô men động lượng
Drehimpuls - xung quay
Drehimpulserhaltungssatz - định luật bảo toàn xung quay
Drehkörper - vật quay
Drehkraft - lực quay
Drehmoment - mômen quay
Drehmomentensatz - định lý mômen quay
Drehpunkt - điểm quay
Drehpunkt - điểm tựa
Drehrichtung, Drehsinn - hướng quay
Drehstrom, Wechselstrom - dòng điện xoay chiều
Drehung gegen Uhrzeigersinn - sự quay ngược chiều kim đồng hồ
Drehung - võng quay
Drehung, kreisförmig - vòng
Drehungssinn, Umlaufsinn - chiều quay
Drehverhältnis - tỷ số truyền
Drehvermögen - tính năng xoay
Drehwaage - cân quay
Drehwinkel - góc xoay
Drehwinkel, Rotationswinkel - góc quay
Drehzahl - vòng quay
Drehzahl, Umlaufzahl - số vòng quay
Drehzentrum - ngõng trục quay
drei - số ba
dreiachsig - có ba trục
Dreibein - tam diện
Dreiblatt - hình ba lá
dreidimensional - có ba chiều
dreidimensional, räumlich - nhìn nổi
dreidimensionale Figur - hình ba chiều
dreidimensionale Funktion - hàm ba chiều
dreidimensionale Funktion - hàm có ba chiều
dreidimensionale Geometrie - hình học ba chiều
dreidimensionaler Raum - không gian ba chiều
dreidimensionales Gitter - mạng ba chiều
Dreieck (Sternbild), Dreieck, dreieckig, dreiseitig, trigonal - tam giác
Dreieck - hình tam giác
Dreiecksform - dạng tam giác
Dreieckshöhe - đường cao của hình tam giác
Dreieckskonstruktion - phép dựng tam giác
Dreiecksmittellinie - trung tuyến của tam giác
Dreiecksschaltung - sự nối tam giác
Dreiecksseite - cạnh tam giác
Dreiecksungleichung - bất đẳng thức tam giác
Dreieckszahl - số tam giác
Dreiervektor - ba véctơ
dreifach rechtwinklig - có ba góc vuông
dreifach - có ba cái
Dreifingerregel - quy tắc ba ngón tay
dreihundert - ba trăm
Dreiphasenwechselstrom - dòng điện xoay chiều ba pha
dreipolig - có ba cực
Dreipunkteproblem - bài toán ba đi ềm
Dreisatz - quy tắc tam suất
dreiseitig - ba cạnh
dreiseitig - ba phía
dreiseitige Pyramide - hình chóp tam giác
dreiseitiges Prisma - lăng trụ ba mặt
dreißig - ba mười
dreißig - số ba mười
dreistufig - có ba cấp
Dreitafelverfahren - ba mặt chiếu khai triển
dreiteilen - chia ba
dreiteilen - chia làm ba
dreiteilig - giữa ba bên
Dreiteilung eines Winkels - sự chia ba một góc
Dreiteilung - sự chia ba
dreiundachtzig - tám mười ba
dreiunddreißig - ba mười ba
dreiundfünfzig - năm mười ba
dreiundneunzig - chín mười ba
dreiundsechzig - sáu mười ba
dreiundsiebzig - bảy mười ba
dreiundvierzig - bốn mười ba
dreiundzwanzig - hai mười ba
dreiwertig - ba giạ trị
dreiwertig - có hoá trị ba
dreizehn - mười ba

dreizehnte - một phần mười ba
dritte kosmische Geschwindigkeit - vận tốc vũ trụ cấp ba
dritte Potenz einer Zahl - số lập phương
dritte Potenz - mũ ba
dritte Potenz, kubisch, von dritter Ordnung - bậc ba
Dritte, Drittel - một phần ba
drittens - ba là
dritter Ordnung - cấp ba
dritter - thứ ba
drittes keplersches Gesetz - định luật Keple cấp ba
Druck - áp suất
Druck - sự ép
druckabhängig - phụ thuộc áp suất
Druckänderung - sự thay đổi áp suất
Druckbuchstabe, Letter - chữ chì
drucken - ấn loát
Druckerhöhung - sự nâng áp suất
Druckkoeffizient - hệ số áp suất
Druckkraft - lực nén
Druckkraft - sức ép
Druckmesser, Manometer - cái đo áp
dual - đối ngẫu
dualer Modul - môđun đối ngẫu
Dualismus - thuyết nhị nguyên
Dualismus - tính nhị nguyên
Dualität - sự đối ngẫu
Dualität - tính hai mặt
Dualitätsprinzip - nguyên lý đối ngẫu
Dualsystem - hệ nhị phân
Dunkelheit, Schatten - bóng tối
duodezimal - thập nhị phân
duplex, zwei - hai
durchbiegen, krümmen, verbiegen - uốn cong
durchdringen - thâm nhập
Durchdringung - sự thâm nhập
durchdrücken - ép thẳng
durchführbar - có thể thực hiện được
durchlässig - cho qua
durchlässig - rỗ
Durchlässigkeit - tính xốp
Durchlassrichtung - hướng cho qua
durchlaufen - diễn ra
durchnumerieren, indizieren - đánh số
durchrechnen, Schach bieten - cản
durchschneiden - cắt ngang qua
Durchschnitt, durchschnittlich, mittlere - trung bình
Durchschnitt, Mittel, Median - số trung bình
durchschnittliche Energie - năng lượng trung bình
durchschnittliche Leistung - công suất trung bình
Durchschnittsbeschleunigung - gia tốc trung bình
Durchschnittsgeschwindigkeit, mittlere Geschwindigkeit - vận tốc trung bình
Durchschnittsmenge - tập hợp giao
Durchschnittstemperatur - nhiệt độ trung bình
durchsichtig - trong mờ
Durchsichtigkeit - rò
durchstoßen - xuyên qua
Durchstoßpunkt - giao điểm của đường và mặt
Dutzend - tá
dyadisch - gồm hai
Dynamik, dynamisch - động lực học
dynamisch, kinetisch - động lực
dynamische Funktion - hàm động lực
dynamische Programmierung - sự lập chương trình động
dynamisches Gleichgewicht - sự cân bằng động lực
Dynamo - đinamô
Dynamo, Generator - máy phát điện
Ebbe - triều xuống
eben, flach - bằng phẳng
eben, flach, plan - phẳng
ebene Bewegung - chuyển động phẳng
ebene euklidische Geometrie - hình học phẳng Ơ-lit
ebene Geometrie - hình học phẳng
ebene harmonische Bewegung - chuyển động điều hòa phẳng
ebene Trigonometrie - lượng giác phẳng
ebene Welle - sóng phẳng
Ebene - cây tiêu huyền
Ebene, ebenflächig - mặt phẳng
Ebenenpaar - cặm mặt phẳng
Ebenenschnitt - tiết diện phẳng
ebenso - giống
Echo - tiếng dội
echt enthalten sein in - thực sự chứa đựng trong
echt, netto, real - thực
echt, wahr - thật
echte Menge - tập hợp thật
echte Teilmenge - tập hợp con thật
echter Knoten - nút chân chính
Echtheit - tính xác thực
Ecke eines Prismas - đỉnh của hình lăng
Ecke - nơi kín đáo
Ecke, Winkel - góc
eckig, gewinkelt, schräg, winklig - có góc
eckige Klammer - dấu ngoặc vuông
Eckpunkt, Scheitel - đỉnh góc
Edelgas - khí trơ
Effekt, effektiv, Influenz - hiệu ứng
effektiv, ergeben - có kết quả
effektive Leistung - công suất hiệu dụng
Effektivfunktion - hàm hiệu dụng
Effektivität - tính hữu hiệu
Effektivspannung - điện áp hiệu dụng
Effektivwert - trị số hiệu dụng
Effizienz, Leistung - hiệu lực
eichen - làm chuẩn
Eichmaß - đồ cầm
Eichmaß, Formular, Modell, Muster, Probe, Schablone - mẫu

Eichung, Einstellung, Regelung - sự điều chỉnh
Eichung, Kalibrierung - sự định cỡ
Eidechse (Sternbild) - hiết hổ
eiförmig - hình trứng
Eigenbewegung - chuyển động riêng
Eigenenergie - năng lượng riêng
Eigenfrequenz - tần số riêng
Eigenfunktion - hàm riêng
Eigengeschwindigkeit - tốc độ riêng
Eigenpotential - thế năng riêng
Eigenproblem - vấn đề về các giá trị riêng
Eigenschaft - tính chất
Eigenschaft, Merkmal - thuộc tính
Eigenschaft, Qualität, qualitativ - chất lượng
Eigenschwingung - sự dao động riêng
Eigenspannung - điện áp riêng
Eigensymmetrie - sự tán xạ riêng
Eigenvektor - véctơ riêng
Eigenvolumen - thể tích riêng
Eigenwert - giá trị riêng
Eigenwiderstand - điện trở riêng
ein Lot fällen auf - hạ đường vuông góc xuống
ein Lot fällen - hạ đường vuông góc
ein Paar - mấy
ein Volumen einnehmen - chiếm một thể tích
ein, eins, Einheit, einige - một
einachsig - một trục
einander kreuzen - giao nhau
einarmiger Hebel - đòn đơn
einbeschreiben - nội tiếp
einbeschriebenes Polygon - đa giác nội tiếp
eindeutig lösbar sein - có một nghiệm duy nhất
eindeutig umkehrbar - đơn trị hai chiều
eindeutig umkehrbare Funktion - hàm đơn trị hai chiều
eindeutig - đơn trị
eindeutig - không mơ hồ
eindeutige Abbildung - ánh xạ duy nhất
eindeutige Funktion - hàm đơn trị
Eindeutigkeit - tính đơn trị
eindimensional - một chiều
eindimensionale Funktion - hàm một chiều
eindimensionaler Raum - không gian một chiều
eindringen - rỉ
eine Annahme machen - thiết lập một giả định
eine Gleichung aufstellen, einen Ansatz machen - lập một phương trình
eine Gleichung befriedigen - thỏa mãn một phương trình
eine Gleichung lösen - giải một phương trình
eine Grundlage bieten - có cơ sở
eine Linie zeichnen - vẽ đường thẳng
eine Linie ziehen - kẻ một đường thẳng
eine Parallele ziehen - kẻ đường song song
eine Regel aufstellen - phát biểu quy tắc
eineindeutig - tương ứng một một
eineindeutige Abbildung - ánh xạ đơn diệp
eineindeutige Funktion - hàm số đơn ánh
einen Beweis führen - dẫn đưa tới chứng minh
einen Kreis zeichnen um - vẽ một vòng tròn quanh
einen Kreisbogen zeichnen - quay một cung tròn
einen Schluss ziehen aus - rút ra kết luận từ
einen Winkel übertragen - chuyển góc
einer Menge entsprechen - tương ứng với một khối lượng
einfach - đơn độc
einfach - thức thà
einfach, leicht - thoải mái
einfache Fläche - mặt đơn giản
Einfache - sự đơn giản
einfacher hyperbolischer Raum - không gian hipebolic đơn giản
einfacher metrischer Raum - không gian mêtric đơn giản
einfacher parabolischer Raum - không gian parabolic đơn giản
einfacher Pol - cực điểm đơn
einfacher Punkt - điểm đơn giản
einfacher Raum - không gian đơn giản
einfaches Ideal - iđêan nguyên thủy
einfaches Rekursionsschema - sơ độ quy nguyên thủy
Einfachheit - tính đơn giản
einfachste Form eines Ausdrucks - dạng tối giản của một biểu thức
einfachste Form eines Bruchs - dạng tối giản của một biểu phân số
einfachste Form - dạng tối giản
einfallen - rơi xuống
einfallend - vốn có
einfallende Welle - sóng tới
Einfallsebene - mặt phẳng tới
Einfallslot - dây dọi
Einfallswinkel - góc tới
einfarbig - một màu
einfügen - gắn
einführen - đưa vào
Einführung - sự giới thiệu
Eingabedaten - số liệu vào
eingebettet - ăn sâu
eingebettete Funktion - hàm ăn sâu
eingeschlossenes Ereignis - sự kiện đồng thời
eingeschriebener Winkel - góc nội tiếp
eingeschriebenes Polygon - hình đa giác nội tiếp
einhalten - nhận vào
Einheit - đơn vị
Einheit - một cái
Einheit, vereinigen, einheitlich - thống nhất
Einheitensystem, Maßsystem - hệ thống đơn vị
einheitlich, homogen, identisch - đồng nhất
einheitlich, kohärent - dính liền
Einheitlichkeit - tính giống nhau
Einheitsideal - iđêan đơn vị
Einheitskreis - đường tròn đơn vị
Einheitskreis - vòng tròn đơn vị
Einheitsmatrix - ma trận đơn vị
Einheitspol - cực đơn vị

Einheitsstrecke - độ dài đơn vị
Einheitsvektor - véctơ đơn vị
Einheitsverhältnis - tỷ số đơn vị
Einhorn (Sternbild) - kỳ lân
einhüllen - bao hình
Einhüllende, Enveloppe - sự bao hình
Einhüllende, Hüllkurve - bọc bì
einhundertvierundvierzig - một trăm bốn mươi bốn
einige - một nào đó
einklammern - đưa vào ngoặc
einkreisen, kreisen - đi chung quanh
Einkristall - đơn tinh thể
Einleitung - sự bắt đầu
einmal - một lần
einmal - xưa
einmalig, einzeln - đơn
Einordnung, Gliederung, Klassifikation, Systematik - sự phân loại
Einphasenstrom - dòng điện một pha
einphasig - một pha
einreihen - nhập vào hảng
einreihig - một hàng khuy
eins - số một
einschätzen - đánh giá
einschließen, umgeben - vây quanh
einschränken - thu hẹp lại
Einschränkung - sự hạn chế
einseitig gerichtet - một hướng
einseitig - ở về một phía
einseitig - một mặt
einsetzbar - có thể thay thế
einsetzen - thiết lập
Einsetzung - sự thiết lập
Einsteinsche Feldgleichung - phương trình trường Einstein
einstellbar, regelbar - điều chỉnh được
Einsvektor - véctơ một
Eintafelprojektion - phép chiếu lên một mặt
einteilen, geordnet - sắp xếp
Einteilung, Teilung - sự phân chia
eintragen - đặt vào
eintreten - đi vào
Eintrittswinkel - góc ngoạm
einundachtzig - tám mười một
einunddreißig - ba mười một
einundfünfzig - năm mười một
einundneunzig - chín mười một
einundsechzig - sáu mười một
einundsiebzig - bảy mười một
einundvierzig - bốn mười một
einundzwanzig - hai mười một
einwertig - hóa trị một
einwertige Funktion - hàm hóa trị một
einwirken - tác động
Einwirkung - sự tác động
Einzahl - số ít
einzeichnen - ghi vào sổ
einzeichnen - vẽ vào
Einzelelektron - điện tử riêng lẻ
Einzelheit - chi tiết
Einzelkraft - lực riêng lẻ
Einzelmessung - phép đo riêng lẻ
Einzelmesswert - giá trị đo riêng lẻ
Einzelwert - giá trị riêng lẻ
einzig - đơn nhất
Eis - băng
Eisen - sắt
Eisen - sắt
Ekliptik - đường hoăng đạo
Ekliptik, ekliptisch, Sonnenbahn - đường hoàng đạo
ekliptische Breite - vĩ độ hoàng đạo
ekliptische Neigung - độ nghiêng của hoàng đạo
elastisch - đàn hồi
elastisch - co giãn
elastische Dehnung - độ giãn đàn hồi
elastischer Körper - vật đàn hồi
elastischer Stoß - sự va chạm đàn hồi
Elastizität - tính đàn hồi
Elastizitätskoeffizient - hệ số đàn hồi
Elastizitätskonstante - hằng số đàn hồi
Elastizitätsmodul - môđun đàn hồi
elektrisch negativ geladen - tích điện âm
elektrisch positiv geladen - tích điện dương
elektrisch, Elektrizität - điện
elektrische Arbeit - công điện
elektrische Energie, Elektroenergie - năng lượng điện
elektrische Feldlinie - đường sức điện trường
elektrische Feldstärke - cường độ điện trường
elektrische Kapazität, Kapazität eines Kondensator, kapazitiv - điện dung
elektrische Kraft - lực điện
elektrische Ladung - tĩnh điện
elektrische Ladung, Ladung - sự nạp điện
elektrische Leistung - công suất điện
elektrische Leitfähigkeit, Leitwert - độ dẫn điện
elektrische Spannung - hiệu điện thế
elektrischer Widerstand, Widerstand - điện trở
elektrisches Feld - trường điện
elektrisches Gerät - máy móc điện
elektrisches Netz - mạng điện
elektrisches Potential - thế điện
Elektrizität, Elektrodynamik - điện lực
Elektrizitätslehre - lý thuyết điện học
Elektrochemie, elektrochemisch - điện hóa
Elektrode - điện cực
Elektrode, Pol, polar - cực
Elektrodynamik - điện động lực học
Elektrodynamik, elektrodynamisch - điện động lực
Elektrolyse - sự điện phân
Elektrolyt - chất điện phân
elektrolytisch - điện phân
Elektromagnet, elektromagnetisch - nam châm điện
elektromagnetisch, Elektron - điện tử
elektromagnetische Anziehung - sực hút điện từ

elektromagnetische Energie - năng lượng điện từ
elektromagnetische Induktion - sự cảm ứng điện từ
elektromagnetische Kraft - lực điện từ
elektromagnetische Strahlung - sự bức xạ điện từ
elektromagnetische Welle - sóng điện từ
elektromagnetisches Feld - trường điện từ
Elektromagnetismus - điện từ
Elektromagnetismus - điện từ học
Elektromagnetismus - hiện tượng điện tử
Elektromechanik - điện cơ học
Elektrometer - tĩnh điện kế
elektromotorisch - động cơ điện
elektromotorisch - điện động
Elektron - êlectron
elektronegativ, Elektronegativität - độ âm điện
Elektronenbahn - quỹ đạo của điện
Elektronenemission - sự phát xạ điện tử
Elektronenhülle, Elektronenschale - vỏ điện tử
Elektronenkonfiguration - hình dáng ngoài điện tử
Elektronenleitfähigkeit - hình dẫn điện điện tử
Elektronenmasse - khối lượng điện tử
Elektronenmikroskop - kính hiển vi điện tử
Elektronenniveau - mức điện tử
Elektronenpaar - đôi điện tử
Elektronenphysik - vật lý điện tử
Elektronenspin - spin điện tử
Elektronenstrahl - tia điện tử
Elektronenüberschuss - sự thừa điện tử
Elektronenvolt - điện tử von
Elektronenvolt - êlectronvôn
Elektronenzahl - số điện tử
Elektronik - điện tử học
elektronisch, Ladungsträger, Elektron - điện tử
elektronische Rechenmaschine - máy tính điện tử
elektronisches Gerät - thiết bị điện tử
Elektroskop - cái điện nghiệm
Elektrostatik - tính điện học
Elektrostatik, elektrostatisch - điện tĩnh học
elektrostatisch, Statik - tĩnh học
elektrostatische Anziehung - sực hút tĩnh điện
elektrostatisches Feld - trường tĩnh điện
Elektrotechnik - kỹ thuật điện
Element einer Matrix - phần tử của ma trận
Element einer Menge - phần tử của một tập hợp
Element - phần tử
Element, Grundbegriff - yếu tố
elementar - số cấp
Elementaranalyse - sự phân tích nguyên tố
elementare Algebra - đại số sơ cấp
elementare Einheit, Grundeinheit - đơn vị cơ bản
elementare Funktion - hàm sơ cấp
elementare Geometrie - hình học sơ cấp
elementare Lösung - nghiệm cơ bản
elementare Mannigfaltigkeit - đa tạp sơ cấp
elementare Mathematik, Elementarmathematik - toán học sơ cấp
elementare Operation - phép toán sơ cấp
elementarer Fehler - sai số sơ cấp
Elementarladung - điện tích điện tử
Elementarteilchen - hạt cơ bản
Elementarwelle - sóng nguyên tố
Elementepaar - cặp nguyên tố
elementfremd - không giao nhau
elf - số mười một
elfte - thứ mười một
Elimination durch Substitution - khử bằng phép thế
Elimination durch Vergleich - khử bằng so sánh
Elimination - phép khử bỏ
Eliminationsmethode - phương pháp khử
eliminieren - loại bỏ
eliminieren - loại ra
Eliminierungsverfahren - phương pháp khử bỏ
Ellipse - hình bậu dục
Ellipse - hình e-líp
Ellipse, elliptisch - elíp
Ellipsenbahn - quỹ đạo elíp
Ellipsengleichung - phương trình eliptic
Ellipsenmittelpunkt - tâm của hình bầu dục
Ellipsenschar - họ elíp
Ellipsoid - elípxôit
Ellipsoid - khối elíp
elliptisch - eliptic
elliptisch - tĩnh lược
elliptische Bahn - quỹ đạo elip
elliptische Fläche - mặt eliptic
elliptische Funktion - hàm eliptic
elliptische Galaxis - thiên hà eliptic
elliptische Geometrie - hình học eliptic
elliptische Involution - phép đối hợp eliptic
elliptische Kurve - đường cong eliptic
elliptischer Punkt - điểm eliptic
elliptischer Raum - không gian eliptic
elliptisches Integral - tích phân eliptic
elliptisches Paraboloid - parabôlôit eliptic
Emission - sự phát xạ
Emissionsfläche - mặt phát xạ
Emissionsspektrum - quang phổ phát xạ
emittieren - phát ra
empirisch - theo lối kinh nghiệm
empirisch - thực nghiệm
empirische Funktion - hàm thực nghiệm
empirische Gleichung - phương trình theo kinh nghiệm
empirische Menge - tập hợp thực nghiệm
empirische Teilmenge - tập hợp con thực nghiệm
empirische Verteilung - sự phân phối thực nghiệm
empirische Wahrscheinlichkeit - xác suất thực nghiệm
Endabschnitt - phần cuối

Ende - hêl thủc
Ende, unterste - cuối
Endenergie - năng lượng cuối cùng
Endgeschwindigkeit - tốc độ cuối
Endlänge - chiều dài cuối
endlich - xong
endlich, begrenzt, im Endlichen - có hạn
endliche Erweiterung - sự mở rộng hữu hạn
endliche Folge - dãy hữu hạn
endliche Gruppe - nhóm hửu hạn
endliche Kardinalzahl - bản số hữu hạn
endliche Menge - tập hợp hữu hạn
endliche Reihe - chuỗi hữu hạn
endliche Singularität - điểm kỳ dị hữu hạn
endliche Teilfolge - dãy con hữu hạn
endliche Teilmenge - tập hợp con hữu hạn
endliche Umhüllung - bao phủ hữu hạn
Endliche - sự hữu hạn
endlicher Punkt - điểm hữu hạn
endlicher Raum - không gian hữu hạn
endlicher Ring - vành hữu hạn
Endlichkeit - sự có hạn
endlos - vô tận
endlos, unendlich, grenzenlos, unbeschränkt - bao la
endlose Schleife - nút vô hạn
endogen - trong hệ
endogener Prozess - quá trình nội sinh
Endomorphismus - tự đồng cấu
endotherm - thu nhiệt
endotherme Reaktion - phản ứng thu nhiệt
Endprodukt - thành phẩm
Endpunkt - điểm cuối
Endpunkt - ga cuối cùng
Endsumme, total, global, komplett - toàn bộ
Endtemperatur - nhiệt độ cuối cùng
Endvolumen - thể tích cuối cùng
Endzustand - trạng thái cuối
energetisch, Energie - năng lượng
Energie - sinh lực
Energieabgabe - thải năng lượng
Energieart - loại năng lượng
Energiedichte - mật độ năng lượng
Energiedosis - lượng hấp thụ
Energieeinheit - đơn vị năng lượng
Energieerhaltungssatz - định luật bảo toàn năng lượng
Energieform - dạng năng lượng
Energiemenge - lượng năng lượng
Energiestrom - dòng năng lượng
Energieübertragung - sự truyền năng lượng
Energieumwandlung - biến đổi năng lượng
Energieverteilung - sự phân phối năng lượng
eng - hẹp
entarten, entartet sein - suy biến
entarteter Kegelschnitt - mặt cắt mặt nón suy biến
entfernt, Verfahren, Modus - cách
Entfernung - độ xa
Entfernung, Länge - bề dài
Entfernungsskale - thang khoảng cách
entgegen dem Uhrzeigersinn, Gegenzeigersinn - ngược chiều kim đồng hồ
entgegengesetzt gleich - ngược lại bằng
entgegengesetzt positiv - định lý phản đảo
entgegengesetzt - đối cực
entgegengesetzt, im Gegenteil - trái lại
entgegengesetzte Richtung - ngược chiều
entgegengesetzte Strahlen - tia đối ngược nhau
entgegengesetzte Vektoren - véctơ đối
Entgegengesetzte - đối số
entgegensetzen - đối lập
entgegenstehen - đối phương
entgegenwirken - tác dụng ngược lại
Enthalpie - entanpi
enthalten sein in - chứa đựng trong
enthalten, umfassen - chứa đựng
entkoppeln, reduzieren - khử
entladen - dỡ
entladen - phóng điện
Entladung - sự phóng điện
Entropie - entrôpi
entscheiden - xử
Entscheidung - sự xét xử
Entstehung - sự trình bày
entweder - mỗi
entwickeln - tiến hóa
Entwicklung einer Determinanten - sự khai triển một định thức
Entwicklung einer Funktion - sự khai triển một hàm
Entwicklung in eine Reihe - sự khai triển thành chuỗi
Entwicklung - sự tiến hóa
entwicklungsfähig - trải được
entzifferbar - có thể đọc ra được
entziffern - đọc mật mã
entziffern - giải đoán
Enveloppe einer Kurvenschar - bao hình của một họ đường cong
epimorph - toàn cấu
epimorphe Abbildung - ánh xạ toàn cấu
epimorphe Funktion - hàm toàn cấu
epimorpher Raum - không gian toàn cấu
Epimorphismus - phép toàn cấu
Epizentrum - chấn tâm ngoài
Epizykloide - epixicloit
Epoche, Äquinoktium - thời đại
epsilon - epxilon
Erdanziehung - sức hút của trái đất
Erdbahn - quỹ đạo quả đất
Erdball - địa cầu
Erdbeschleunigung - gia tốc trọng trường
Erde - đất liền
Erde - quả đất
Erdglobus, Globus - quả địa cầu
Erdhalbkugel, Halbkugel - bàn cầu
Erdhorizont - đường chân trời đất
Erdkrümmung - độ cong mặt đất
Erdmeridian, Meridian - kinh tuyến quả đất
Erdmittelpunkt - tâm quả đất
erdnah - gần mặt đất

Erdnähe, Perigäum - điểm cận địa
Erdoberfläche - mặt đất
Erdradius - bán kính trái đất
Erdrotation - sự quay trái đất
Erdsatellit - vệ tinh của trái đất
Erdschatten, Schatten - bóng
Erdteil, Kontinent - lục địa
Erdumkreisung - sự quay quanh trái đất
Ereignis - dịp
Ereignis - sư hiên
Ereignis - sự kiện
Ereignis - sự kiện quan trọng
Ereignis - sự việc
Ereignishorizont - chân trời sự kiện
Erfahrungssatz - luật kinh nghiệm
erfinden - sáng chế
Erfindung - sự sáng chế
Erfolg - thành công
erfordern - đòi hỏi
erforschen - thám hiểm
Erforschung - sự thám hiểm
erfüllbar - có thể làm vừa lòng
erfüllbar - thỏa mãn được
Erfüllbarkeit - tính thực hiện được
erfüllen, geeignet - thích hợp
erg - ec
ergänzen - điền vào
Ergänzung - sự bổ xung
Ergänzung, Nachtrag - phụ lục
Ergänzungs- - bổ sung
ergeben - thân yêu
Ergebnis - bá tước
Ergebnis, Resultat - kết quả
Ergiebigkeit - suất lợi nhuận
Erhaltung der Bewegungsgröße - sự bảo toàn động lượng
Erhaltung der Energie - sự bảo toàn năng lượng
Erhaltung der Masse - sự bảo toàn khi lượng
Erhaltung der Parität - sự bảo toàn tính chẵn lẻ
Erhaltung - sự bảo toàn
Erhaltungsgröße - kích thước bảo toàn
Erhaltungssatz der mechanischen Energie - định luật bảo toàn cơ năng lượng
Erhaltungssatz - định lý bảo toàn
erheben - đưa lên
erhöhen, erweitern, vervielfachen, zunehmen - tăng lên
erhöht, hoch, oberer - cao
Erhöhung - sự tăng lên
Erhöhung - sự tiến lên
Eridanus (Sternbild) - ba giang
erkennbar - nhận được
Erkenntnis - nhận thức
erklären, erläutern - chỉ dẫn
erklären, interpretieren - giải thích
erklärt sein für - giải thích về
Erklärung - sự đòi
ermitteln - phát hiện
Ermittlung - sự phát hiện
erneut - làm cho mợi
erniedrigen, sinken - hạ xuống
Erniedrigung - sự làm thấp
erproben - thử
erregen - kích thích
Erreger - bộ kích thích
Erregerfeld - trường kích thích
Erregerfrequenz - tần số kích thích
Erregerkreis - mạch kích thích
Erregerstrom - dòng điện kích thích
Erregung - sự kích thích
erreichbar - có thể đạt được
Erreichbarkeit - sự có thể đạt được
errichten - dựng
Ersatz, Umwandlung, Substitution - sự thay thế
erscheinen - thế hiền
Erscheinung - hiền tượng
Erscheinung - sự hiện ra
Erscheinungsform - dạng hiền tượng
ersetzbar - thay thế được
Ersetzbarkeit - tính thay thế được
Ersetzungsmenge - tập hợp thay thế
ersichtlich - minh bạch
erstarren, gefrieren - đông đặc
Erstarrung - sự đông đặc
Erstarrungspunkt - điểm đông đặc
Erstarrungstemperatur - nhiệt độ đông đặc
Erstarrungswärme - nhiệt đông đặc
erste Harmonische - sóng hài bậc nhất
erste kosmische Geschwindigkeit - vận tốc vũ trụ cấp một
erste - thứ nhất
erstens - trước tiên
erster Mittelwertsatz - định lý giá trị trung bình cấp một
erster Ordnung - cấp một
erster - nhất
erstes keplersches Gesetz - định luật Keple cấp một
Eruption - sự phun
erwärmen - làm nóng lên
Erwärmung - sự đun nóng
Erwärmung - sự hâm
Erwartungswert - giá trị kỳ vọng
erweiterbar - có thể duỗi thẳng ra
erweitern - kéo dài
erweitern - tăng thêm
erweitert - tiên tiến
erweiterte Form - dạng khai triển
erweiterte Matrix - ma trận bổ túc
erweiterte Schreibweise - ký hiệu khai triển
Erweiterungsfaktor - hệ số khai triển
erzeugen - trình ra
erzeugen, herstellen, produzieren - sản xuất
erzeugende Fläche - mặt tạo thành
Erzeugende, Mantellinie - đường sinh
erzielen, gelangen - đạt được
erzwungene Schwingung - sự dao động cưỡng bức
es gilt - cái đó đúng với
es - nó
etwa, möglicherweise, vielleicht - có lẽ

etwas, irgendein - nào đó
Euklid - ơclit
euklidische Geometrie - hình học ơclit
euklidische Geometrie - trong hình học Euclide
euklidischer Algorithmus - thuật toán ơclit
euklidischer Raum - không gian ơclit
Euklids Elemente - những nguyên lý
Euler - Ole
Euler-Dreieck - tam giác Euler
Euler-Funktion, Eulersche Funktion - hàm Euler
Euler-Identität - nhận diện Euler
Eulersche Formel - công thức Euler
Eulersche Formel - công thức Ole
Eulersche Funktion - hàm Ole
Eulersche Winkel - góc ơle
Eulersche Zahl - số ơle
Eulersche Zahl - số Euler
Eulersche Zahl, Zahl e - số e
Evolute - đường pháp bao
Evolvente - đường thân khai
Evolventenschnecke - trục vít răng thân khai
Exa- - êxa
exakt, mathematisch, genau, präzis - chính xác
exakte Folgerung - sự suy luận chính xác
Exaktheit - sự đưng đắn
Exaktheit, Genauigkeit, Präzision - tính chính xác
Exameter - êxamét
Exemplar - hình mẫu
Exhaustionsvorgang - quá trình vét kiệt
existent, existieren - tồn tại
Existenz - sự sống còn
exogen - ngoại sinh
exogener Prozess - quá trình ngoại sinh
exotherm - tỏa nhiệt
exotherme Reaktion - phản ứng phát nhiệt
Expansion - sự bành trướng
Experiment - thí nghlệm
Experiment, Test - sự thí nghiệm
Experiment, Versuch - cuộc thí nghiệm
Experimental- - dựa trên thí nghiệm
Experimentalphysik - vật lý thực nghiệm
experimentell, experimentieren, Versuch - thí nghiệm
experimentelle Daten - số liệu thực nghiệm
experimentelle Gleichung - phương trình thực nghiệm
experimentelle Methode - phương pháp thực nghiệm
experimentelle Wahrscheinlichkeit - xác suất thử nghiệm
experimenteller Fehler - sai số thực nghiệm
explizit - rõ
explizit, spezifisch wirkend - dứt khoát
explizite Bestimmung - sự xác định rõ ràng
explizite Form - dạng hiện
explizite Funktion - hàm hiện
explizite Gleichung - phương trình hiện
explizite Kurve - đường cong hiện
explizite Menge - tập hợp hiện
explizite Ungleichung - bất phương trình hiện
Exponent - người trình bày
Exponent, Exponential-, exponentiell, Potenz - số mũ
Exponential- - theo luật số mũ
Exponentialform - dạng số mũ
Exponentialfunktion - hàm mũ
Exponentialfunktion, Potenzfunktion - hàm số mũ
Exponentialgleichung - phương trình mũ
Exponentialgruppe - nhóm mũ
Exponentialkurve - đường cong hàm số mũ
Exponentialreihe, Potenzreihe - chuỗi lũy thừa
Exponentialschreibweise - biểu diễn mũ
exponentielle Dämpfung - sự suy giảm hàm mũ
exponentielle Verteilung - sự phân phối mũ
exponentieller Zerfall - sự phân rã theo luật hàm mũ
exponentielles Abklingen - phân rã theo số mũ
exponentielles Wachstum - tăng trưởng theo số mũ
extra - thêm
extrahieren - chiết
Extrapolation - phép ngoại suy
extrapolieren - ngoại suy
extrem - ngoại tỷ
extrem, Extremum - cực trị
extrem, hochgradig - ở tít đẳng đầu
Extremfall - trường hợp cực trị
Extrempunkt, Extremstelle - điểm cực trị
Extremum mit Nebenbedingungen - cực trị có điều kiện phụ
Extremwert - gia trị cực trị
Extremwertaufgabe - bài toán cực trị
Extremwertproblem - vấn đề cực trị
Exzenter - bánh lệch tâm
exzentrisch - lệch tâm
Exzentrizität - tâm sai
Exzentrizität - tính lập dị
Fachausdruck - chi tiết kỹ thuật
Fachausdruck - sự chế tạo
Fachgebiet, Kennlinie - đặc tính
fadenförmig - dạng chi
Fadenpendel - con lắc dây treo
fahren - đi xe
faires Spiel - trò chơi công bằng
Fakt - sự thật
Faktor - nhân tố
Faktor, Vervielfacher - thừa số
Faktorbaum - biểu đồ thừa số nguyên tố
faktorisierte Form - dạng thừa số
Fakultät, n! - giai thừa
Fakultätsschreibweise - cách viết theo giai thừa
Fall - sự ngã
Fall - sự rơi
Fall, Umstand - trường hợp
fällbar - kết tủa được

Fallbeschleunigung - gia tốc rơi
Fallbewegung - chuyển động rơi
fallen, abnehmen, fallend - giảm
fallende Folge - dãy giảm
fallende Teilfolge - dãy con giảm
Fallgeschwindigkeit - tốc độ rơi
Fallgesetz - định luật rơi
Fallhöhe - độ cao của rơi
Falllinie - đường đoản thời
falls, wenn - nếu
Fallzeit - thời gian rơi
falsch, Fehler, Irrtum - sai lầm
falsch, unrichtig - nhầm
Farad - fara
Farad - farad
Faraday - Farađêi
Faradaysches Gesetz - định luật Farađêi
Farbenlehre - khoa học về màu sắc
Farbenlehre - tính sắc sai
farblos - không màu
fast - cận
Februar - tháng hai
Feder - lò xo
Feder, Frühjahr, Sprung - sự nhảy
Federkonstante - hằng số giãn nợ của lò xo
Federkraft - lực lò xo
Federwaage - cân lò xo
Fehlanpassung, Nichtübereinstimmung - sự không phù hợp
Fehler - lỗi
Fehler - lỗi lầm
Fehler - sai số
Fehler, Irrtum - tội lỗi
Fehler, Schachspiel - thất bại
Fehlerabschätzung - phép đánh giá sai số
Fehleranteil - phần sai
Fehlerfortpflanzung - sự truyền lan sai số
fehlerfrei, richtig - đúng đắn
Fehlerfunktion - hàm sai số
fehlerlos - không có vết
Fehlerquelle - con rệp
Fehlerquelle - nguồn sai số
Fehlerrechnung - phép tính sai số
Fehlerstelle - cơn gió mạnh
Fehlertheorie - lý thuyết sai số
Fehlerverteilung - sự phân bố sai số
Feinabstimmung - sự điều hưởng tinh
Feinheit - độ mỏng
Feld - đồng ruộng
Feld - trường
Feld, Kupfer - đồng
Feldlinie - đường sức
Feldlinienbild - bức tranh về đường sực
Feldlinienmodell - mô hình về đường sức
Feldrichtung - hướng của trường
Feldspat - fenspat
Feldstärke - cường độ trường
Femto- - femtô
Femtometer - femtômét
Fermatsche Primzahl - số nguyên tố Fermat
Fermatscher Primzahltest - kiểm tra Fermat
Fernglas - ống nhòm
Fernrohr - hính thiên văn
Fernrohr, Teleskop - kính thiên văn
fest - bền
fest, konstant, permanent, stetig, ununterbrochen - thường xuyên
feste Achse - trục cố định
feste Rolle - ròng rọc cố đinh
fester Körper, starrer Körper - vật rắn
fester Punkt, Fixpunkt - điểm cố định
Festigkeit - sức bền
Festkörper - thể rắn
festlegen - buộc chặt
Festlegung - sự quy định
Feuchtigkeit - lượng chứa nước
Fibonacci-Folge - dãy Fibonacci
Fibonacci-Folge - dãy lưỡng phân
Fieldsmedaille, Fields-Medaille - giải Fields
Figur - diện
Figur - hình dáng
Figur, Fläche, Oberfläche, Gebiet, flächenhaft, Flächeninhalt - diện tích
Figur, Fläche, Riss - mặt
figurierte Zahl - số hình học
figürlich - bóng bảy
Filter - cái lọc
Finanzstatistik - thống kê tài chính
Finger - ngón tay
Finite-Elemente-Methode - phương pháp phần tử hữu hạn
Finsternis, Eklipse - sự che khuất
Fische (Sternbild) - song ngư
fixieren, unveränderlich - cố định
Fixstern - sao cố định
flach, eben - bẹt
Fläche einer dreidimensionalen Figur - mặt của hình ba chiều
Fläche, Flächeninhalt, Oberfläche, oberflächlich - bề mặt
Flächenberechnung - tính diện tích
Flächendiagonale - đường chéo của một mặt
Flächendichte - mặt độ bề mặt
Flächendifferenzial - vi phân diện tích
Flächenelement - yếu tố diện tích
Flächenfunktion - hàm mặt
flächengleich - cùng diện tích
flächenhaft - có mặt bằng
Flächeninhalt - diện tích bề mặt
Flächeninhalt - trình tư
Flächenintegral - tích phân mặt
Flächenkrümmung - độ uốn của một mặt
Flächenladung - điện tích mặt
Flächenladungsdichte - mặt độ điện tích bề mặt
Flächennormale - pháp tuyến của một mặt
Flächenstück - một phần mặt phẳng
flächentreue Abbildung - ánh xạ bảo toàn diện tích
Flächenverteilung - sự phân bố mặt
flächenzentriert - diện tâm
flächenzentrierte Zelle - ô mạng tâm mặt
flächenzentriertes Gitter - mạng tâm mặt
Flachheit - tính phẳng

Flammpunkt - điểm bốc cháy
Flaschenzug - palăng
flexibel - đàn hồi được
Fliege (Sternbild) - thương dăng
Fliegende Fische (Sternbild) - phi ngư
Fliehkraft, Zentrifugalkraft - lực ly tâm
Fluchtlinie - đường biến mất
Fluktuation, Schwankung - sự thăng giáng
Fluor - flo
Fluoreszenz - sự huỳnh quang
Fluss - thông lượng
Flussänderung - sự thay đổi từ thông
flüssig - lỏng
Flüssigkeit - tiền mặt
fokussieren - điều tiêu
fokussieren - làm tụ vào
Fokussierung - sự điều tiêu
Folge, Ergebnis, Korollar - hệ quả
Folge, formelhaft, Formel - công thức
Folge, Ordnung - trật tự
Folge, Zahlenfolge - dãy
Folge, Zahlenfolge - dãy số
folgen aus - tiếp đến
folgen - kế tiếp
folgend - hậu thức
folgend, nächste - tiếp theo
folgern - chứng tỏ
folgernd, schließen, Folgerung - kết luận
Folgerung, Herleitung - sự suy luận
Folgerung, Schlussfolgerung - sự kết thúc
folglich - vì vấy cho nên
Form - hình dạng
Form - hình vẽ minh
formal, formell - hình thức
formale Algebra - đại số hình thức
formale Folgerung - sự suy luận hình thức
formale Logik - lôgic hình thực
formale Lösung - nghiệm hình thức
formale Menge - tập hợp hình thức
formaler Beweis - phép chứng minh một cách hình thức
formaler Schluss - suy luận hình thức
Formänderung - sự đổi hình dạng
Format - khuôn khổ
Formel, Häufigkeit, Frequenz - tần số
Formel, Methode - cách thức
Formelsammlung - sự tập hợp công thức
Formelsammlung - tập công thức
Formelzeichen - dấu công thức
Formulierung - sự làm thành công thức
formverändernd - đổi hìng dạng
Forschung - sự nghiên cứu
Forschungsarbeit - cônh việc nghiên cứu
fortbewegen - chuyền động tiếp tục
Fortbewegung - sự di động
fortfahren, fortsetzen - làm tiếp
fortlaufen - còn tiếp tục
fortlaufende Ungleichung - bất đẳng thức phức hợp
fortleiten - truyền đạt
fortschreitende Bewegung, Translation - chuyền động tịnh tiến
fortsetzen, verlängern - tiếp tục
fortsetzend - để tiếp tục
Fortsetzung - sự tiếp tục
Fotoeffekt, lichtlektrischer Effekt - hiệu ứng quang điện
fotoelektrisch, lichtelektrisch - quang điện
Fourier - Furiê
Fourier-Analyse - phân tích Fourier
Fourier-Analyse - sự phân tích Furiê
Fourier-Funktion - hàm Furiê
Fourier-Integral - tích phân Furiê
Fourier-Reihe - chuỗi Fourier
Fourier-Reihe - chuỗi Furiê
Fourier-Transformation - biến đổi Fourier
Fourier-Zerlegung - sự khai triển Furiê
Frage - điều bàn đến
Fragment - mảnh vỡ
Fraktal - phép tạo hình phân dạng
Fraktion, Teil, Abschnitt, Teilmenge, Glied, Portion - phần
fraktioniert - phần đoạn
frei beweglich - chuyền động tự do
frei beweglich - di động tự do
frei fallen - rơi tự do
frei werden - được tự do
frei - tự do
freie Bahn - đường di động tự do
freie Energie - năng lượng tự do
freie Menge - tập hợp tự do
freie Präzession - sự tiến động tự do
freie Schwingung - sự dao động tự do
freie Weglänge - đoạn đường tự do
freier Fall - sự rơi tự do
freier Index - chi số tự do
freier Modul - môđun tự do
freier Vektor - véctơ tự do
freies Elektron - điện tử tự do
freies Ende - đầu cuối tự do
Freiheitsgrad - độ tự do
Freitag - ngày thứ sáu
Frequenz, Häufigkeit - tần xuất
Frequenz, Rate, Maßstab, Proportion, Verhältnis - tỷ lệ
Frequenzanalyse - sự phân tích tần số
Frequenzmodulation - sự điều biến tần
Front, Linie - tuyến
frontal - chính diện
Frontlinie - đường mặt trước
Frühjahr - đón xuân
Füchsschen (Sternbild) - hồ ly
führen - quản lý
führend - lânh đạo
führender Koeffizient - hệ số chính
Fuhrmann (Sternbild) - người lái xe tải
Fuhrmann (Sternbild) - ngự phu
Füllen (Sternbild) - tiểu mã
füllen - làm đầy
Fullerene - fullerene
Fundament - bệ
Fundament, Basis, grundlegend - nền tảng
fundamental - cơ bản

fundamentales Zählprinzip - nguyên lý đếm căn bản
Fundamentalfolge - dãy số cơ bản
Fundamentalpunkt - điểm cơ bản
Fundamentalsatz der Algebra - định lý cơ bản của đại số
Fundamentalsatz, Hauptsatz - định lý cơ bản
fünf - số năm
fünf, Jahr - năm
Fünfeck - hình ngũ giác
Fünfeck - ngũ giác
Fünfeck, Pentagon - hình năm cạnh
fünfeckig - có năm cạnh
Fünfeckzahl - số pentatopic
fünffach - gấp năm
fünffach - gấp năm lần
fünfhundert - năm trăm
fünfte - một phần năm
Fünftel - người thứ năm
fünftens - năm là
fünfter - thứ năm
fünfundachtzig - tám mười năm
fünfunddreißig - ba mười năm
fünfundfünfzig - năm mười năm
fünfundneunzig - chín mười năm
fünfundsechzig - sáu mười năm
fünfundsiebzig - bảy mười năm
fünfundvierzig - bốn mười năm
fünfundzwanzig - hai mười năm
fünfwertig - hóa trị năm
fünfzehn - mười lăm
fünfzehnte - số mười lăm
fünfzig - năm mười
fünfzigste - thứ năm mười
Funktion 4.Grades - hàm bậc bốn
Funktion einer Funktion - hàm của hàm
Funktion einer komplexen Variablen - hàm biến số phức
Funktion einer reellen Variablen - hàm biến số thực
Funktion, funktional - chức năng
Funktion, funktional, funktionell, funktional - hàm
Funktion, funktionell - hàm số
Funktional-Analyse - giải tích hàm
funktionale Abhängigkeit - phụ thuộc hàm số
Funktionentheorie - giải tich phúc
funktionieren - hoạt động
Funktionsart - loại của hàm số
Funktionsbild - ảnh hàm số
funktionsfähig, realisierbar - có thể thực hiện được
Funktionsgleichung - phương trình hàm
Funktionsgrenze - giới hạn của hàm
Funktionskurve - đường biểu diễn hàm số
Funktionsregel - quy tắc hàm số
Funktionsschreibweise - ký hiệu hàm số
Funktionstabelle - bảng hàm số
Funktionsverkettung - hàm hợp
Funktionswert - giá trị của hàm
für jede Zahl - với bất kỳ số
Fusion - phản ứng nhiệt hạch
Fuß (Maßeinheit) - bộ
Fußkreis - vòng tròn chân răng
Fußpunkt - điểm chiếu vuông góc
Fußpunkt, Nadir - đế
gabelförmig - dạng nhánh
galaktisch, Galaxis - thiên hà
galaktisches Feld - trường thiên hà
Galaxis, Milchstraße - ngân hà
Galilei - Galilê
Galilei-Transformation - phép biến đổi Galilê
Gallium - gali
Gallon (Maßeinheit) - galông
Galois - Galoa
Galois-Feld - trường Galoa
Galois-Funktion - hàm Galoa
galvanisch - ganvanic
galvanisch - mạ điện
Galvanismus - điện một chiều
Galvanometer - điện kế
Galvanometer - cái đo điện
gamma - bướm gama
Gamma - gama
Gamma-Funktion - hàm gama
Gamma-Funktion - hàm gamma
Gamma-Strahlen - tia gama
ganz - trót
ganz, perfekt, Ganze - hoàn toàn
ganze Zahl - cái nguyên
ganze Zahl, ganzzahlig, ganze Zahlen - số nguyên
Ganzheit - tính toàn vẹn
ganzrationale Funktion - hàm hửu tỷ nguyên
Gas, Luft - khí
gasförmig - thể khí
gasförmig - thề khí
gasförmiger Körper - vật khí
Gaskonstante - hằng số khí
Gatter - cổng
Gauß - Gauxơ
Gaußsche Elimination - phép khử Gauxơ
Gaußsche Funktion - hàm Gauxơ
Gaußsche Gleichung - phương trình Gauxơ
Gaußsche Ungleichung - bất đẳng thức Gauxơ
Gaußsche Zahl - số nguyên tố Gauss
Gaußscher Algorithmus - thuật toán Gauxơ
Gaußscher Integralsatz - định lý Gauss
Gaußscher Satz - định lý Gauxơ
Gauß-Verteilung - phân phối Gauss
Gauß-Verteilung - sự phân phối Gauxơ
Gay-Lussacsches Gesetz - định luật Gêi-Luyxac
geben - biếu
Gebilde - hình thù ảnh
gebogen - bị uốn cong
gebrochen rational - hữu tỷ phân
gebrochen rationale Funktion - hàm hữu tỷ phân
gebrochen rationale Funktion - hàm phân số hữu tý
gebrochene Welle - sóng khúc xạ
gebrochenes Licht - ánh sáng khúc xạ
gebundener Vektor - véctơ cố định

Geburtenstatistik - thống kê sinh đẻ
gedämpft - giảm sóc
gedämpft - suy giảm
gedämpfte Funktion - hàm giảm sóc
gedämpfte Funktion - hàm tắt dần
gedämpfte Schwingung - sự dao động tắt dần
gedämpfte Welle - sóng tắt dần
Gefrierpunkt - điểm đóng băng
gegeben - cho biết
Gegenbeispiel - phản ví dụ
Gegenbewegung - chuyển động nghịch đối
Gegenereignisse, Komplemente - sự kiện đối lập
Gegenkathete, Gegenseite - cạnh đối
Gegenkraft - lực đối
Gegenprinzip - nguyên tắc dòng ngược
Gegenreaktion, Gegenwirkung - phản tác dụng
Gegensatz - sự phản đối
gegensätzlich - trái ngược
gegensätzliches Ergebnis - kết quả xung khắc
gegenseitig - tương hỗ
gegenseitig, reziprok - có đi có lại
gegenseitig, wechselseitig - qua lại
gegenseitige Anziehung - sực hút lẫn nhau
gegenseitige ausschließende Ereignisse - sự kiện xung khắc
Gegenseitigkeit - sự tương hỗ
Gegensinn, gegensinnig - chiều ngược lại
Gegenspannung - điện áp ngược
Gegenstand - đối tượng
Gegenstand - chất
Gegenstandsgröße - độ lớn của đối tượng
Gegenstandsweite - khoảng cách tới đối tượng
Gegenstück - chi tiết đối lại
Gegenteil - điều trái lại
Gegenthese - mâu thuẫn
Gegenthese - phép đối chọi
gegenüberliegen, gegenüberliegend - nằm đối diện
gegenüberliegend, gegenüberstehend - đối nhau
gegenüberstehen - xây mặt trước
gegenüberstellen - đặt ngược lại
Gegenwelle - trục đối
Gegenwinkel - góc đối diện
Gegenwirkungsprinzip - nguyên tắc phản tác dụng
Geiger-Müller-Zählrohr - máy đếm Geige-Mule
gekrümmt - cong
gekrümmte Bahn - quỹ đạo cong
gekrümmter Raum - không gian cong
geladen - tích điện
geladenes Teilchen - hạt tích điện
gelb - màu vàng
gelb, Gold - vàng
gelöst - tìm ra
gemeiner Bruch - phân số thường
gemeinsam - cùng
gemeinsame Differenz - công sai
gemeinsamer Faktor - thừa số chung
gemeinsamer Nenner, Hauptnenner - mẫu số chung
gemeinsamer Teiler - ước số chung
gemeinsames Verhältnis - công bội
gemeinsames Vielfache - bội số chung
Gemeinsamkeit - sự chung nhau
Gemisch, mischen - hỗn hợp
gemischte Zahl - hỗn số
genau dann wenn - chi đúng khi
Genauigkeit, Genauigkeitsgrad, Präzision - độ chính xác
Genauigkeit, Korrektheit, Richtigkeit - sự đúng đắn
geneigt - có ý sẵn sàng
geneigte Ebene, schiefe Ebene - mặt phẳng nghiêng
Generator - người sinh ra
generell, universal - thuộc vũ trụ
generieren - sinh
Genetik - di truyền học
genug, hinlänglich - khá
genügen - thỏa mãn
genügend genau - chính xác vừa đủ
genügend - lụng thụng
genügend, hinlänglich, hinreichend - đủ
Geodäsie - khoa đo đạc
Geodäsie - trắc địa học
geodätische Breite - vĩ độ trắc địa
geodätische Linie - đường trắc địa
geoemtrische Grundkonstruktion - phép dựng hình cơ bản
geöffnet, offen - mở
Geografie - địa lý học
Geografie - khoa địa lý
geografisch - địa lý
geografische Breite - vĩ độ địa lý
geografische Länge - kinh độ
geografischer Äquator - xích đạo địa lý
geografischer Pol - cực địa lý
Geologie - địa chất học
Geologie - khoa địa chất
geologisch - địa chất
geologische Karte - bản đồ địa chất
Geometer - người đo ruộng đất
Geometer - viên thanh tra
Geometrie, geometrisch - hình học
Geometrieunterricht - giơ học hình học
geometrische Bedeutung - ý nghĩa hình học
geometrische Darstellung - phép biểu diễn hình học
geometrische Folge - dãy hình học
geometrische Folge, geometrische Progression - cấp số nhân
geometrische Form - dạng hình học
geometrische Funktion - hàm hình học
geometrische Größe - độ lớn hình học
geometrische Invarianz - bất biến hình học
geometrische Lösung - nghiệm hình học
geometrische Optik - quang hình học
geometrische Reihe - chuỗi cấp số nhân
geometrische Reihe - tổng của cấp số nhân
geometrische Teilfolge - dãy con hình học

geometrische Wahrscheinlichkeit - xác suất hình học
geometrischer Ort, Ort - quỹ tích
geometrisches Mittel - trung bình nhân
geometrisches Modell - mô hình hình học
geometrisches Objekt - vật thể hình học
geometrisches Simplex - đơn hình hình học
geometrisches Verhältnis - tỷ số hình học
Geophysik - địa vật lý
Geophysik - khoa địa vật lý
geophysikalisch - vật lý địa cầu
geordnet - được sắp xếp
geordnet - dã sắp xếp
geordnete Menge - tập hợp được sắp thứ tứ
geordnete Teilmenge - tập hợp con được sắp thứ tứ
geordnetes Paar - cặp biểu thức tọa độ
geordnetes Paar - cặp thứ tự
geordnetes Tripel - biểu thức tọa độ ba chữ số
geordnetes Zahlentripel - cặp ba số có thứ tự
geozentrisch - địa tâm
geozentrisch - tâm địa cầu
geozentrische Breite - vĩ độ địa tâm
gepunktete Linie - đường chấm chấm
Gerade bester Näherung - đường thẳng tối ưu
Gerade der besten Näherung - đường nằm tối ưu
gerade Funktion - hàm số chẵn
gerade Harmonische - sóng hài bậc chẵn
gerade Permutation - hoán vị chẵn
gerade Pyramide - hình chóp thẳng
gerade Zahl - số chẵn
gerade - chân thật
Gerade, geradlinig, Strahl, Linie - đường thẳng
geradeaus - thẳng tắp
Geradenbündel, Geradenbüschel - chùm đường thẳng
Geradenschar - họ đường thẳng
Geradensymmetrie - đối xứng qua đường thẳng
gerader Kegel - hình nón thẳng
gerader Kegelstumpf - hình nón cụt thẳng
gerader Kreiskegel - hình nón đáy tròn thẳng
gerader Kreiszylinder - hình trụ tròn thẳng
gerader Pyramidenstumpf - hình chóp cụt thẳng
gerader Stoß - sự va chạm thẳng
gerader Term - số hạng chẵn
gerader Zylinder - hình trụ thẳng
gerades Prisma - hình lăng trụ thẳng
Geradheit - tính chính trực
geradlinig - thẳng thắn
geradlinig - trực tiếp
geradlinige Bewegung - chuyển động thẳng
Gerät, Maschine, mechanisch, Mechanismus - máy móc
gerechnet - đánh gia
gerichtet sein auf - có hướng vào
gerichtet sein - san phẳng
gerichtet - có hướng
gerichtet, orientierbar, orientieren - định hướng
gerichtete Reflexion - sự phản xạ định hướng
gerichtete Strecke - đoạn thẳng định hướng
gering, geringfügig - ít ỏi
Germanium - Gecmani
gerundet - oang oang
gerundete Zahl - số đã làm tròn
gerundeter Fehler - sai số làm tròn
Gerüst - khung
Gesamtbelastung - sự trọng tải toàn thể
Gesamtbewegung - chuyển dộng toàn thể
Gesamtdruck - áp suất toàn phần
Gesamtenergie - năng lượng toàn phần
Gesamtfehler - tổng các sai số
Gesamtfunktion - hàm toàn thể
Gesamtgeschwindigkeit - tốc độ tổng hợp
Gesamtgleichung - phương trình tổng hợp
Gesamtheit - tổng thể
Gesamtkonzentration - nồng tích tổng cộng
Gesamtlänge - độ dài tổng cộng
Gesamtmasse - khối lượng tổng hợp
Gesamtmenge - khối tập hợp
Gesamtsumme, Summe, Rechenaufgabe - tổng số
Gesamtverteilung - sự phân phối toàn thể
Gesamtvolumen - thể tích toàn thể
geschachteltes Intervall - khoảng lồng nhau
geschichtet - xếp từng lớp
geschlossene Aussage - mệnh đề đóng
geschlossene Kurve - đường cong kín
geschlossene Linie - đường đóng
geschlossene Umhüllung - bao phủ đóng
geschlossener Kreis, geschlossener Stromkreis - mạch kín
geschlossener Kreislauf - chu trình kín
geschlossenes Gebiet - miền trù mật
Geschwindigkeit - tốc độ
Geschwindigkeit - tốc độ
Geschwindigkeit - tốc lực
Geschwindigkeitsänderung - sự thay đổi vận tốc
Geschwindigkeitsfunktion - hàm vận tốc
Geschwindigkeitskomponente - thành phần vận tốc
Geschwindigkeitsvektor - véctơ vận tốc
Geschwindigkeits-Zeit-Diagramm - đồ thị tốc độ thời gian
Geschwindigkeits-Zeit-Gesetz - định luật tốc độ thời gian
Gesetz - phép
Gesetz, Satz, Lehrsatz - định luật
gesetzmäßig - có quy luật
Gesetzmäßigkeit - tính quy luật
Gestaltung - sự hình thành
gestreckt - bẹt
gestreckter Winkel - góc bẹt
gestreckter Winkel - góc doãng
gestreckter Winkel - góc thẳng
gestrichelte Linie, Strich, Strichlinie - đường gạch
gestuft, Potenz, Grad - bậc

gesucht - phải tìm
Geswchichte der Mathematik - lịch sử toán học
geteilt - bị chia
Gewicht - họng lượng
Gewicht - trọng lượng
Gewicht, Waage, Waage (Sternbild), gleichschenklig - cân
gewichtetes Mittel - trung bình có trọng số
Gewichtsanalyse, Gravimetrie - phép phân tích trọng lượng
gewichtslos, schwerelos - không trọng lượng
gewinkelt - gẫy góc
gewölbt - hình cuồn
gewölbte Fläche - mặt cong
gewunden - một cách uốn
Gezeiten - triều
ggT (größter gemeinsamer Teiler) - UCLN
Giga- - giga
Gigameter - gigamét
Giraffe (Sternbild) - hươu cao c
Giraffe (Sternbild) - lộc báo
Gitter - mạng
Gitterkonstante - hằng số mạng
glatt - nhẵn
glätten - làm nhẵn
gleich null setzen - thế vào bằng không
gleich - bằng
gleich - bằng nhau
gleich - phẳng phiu
gleich, hindurch, kreuzweise, quer - ngang
gleicharmig - tay đòn đều nhau
gleichartig - cùng loại
gleichbedeutend - có đường ranh giới chung
gleichberechtigt - bình đẳng
gleichbleibend, konstant - bền lòng
gleiches Ergebnis - kết quả bằng nhau
gleichfalls - cũng
gleichflächig - có cùng diện tích đẳng diện
gleichförmig geradlinig - thẳng đều
gleichförmig - đẳng dạng
gleichförmig - cùng dạng
gleichförmig, regelmäßig - không thay đổi
gleichförmige Bewegung, konstante Bewegung - chuyển động đều
gleichförmige Kreisbewegung - chuyển động quay tròn đều
Gleichförmigkeit, Unveränderlichkeit - tính không thay đổi
gleichgerichtet - cùng hướng
Gleichgewicht - tính vô tư
Gleichgewichtsbedingung - điều kiện cân bằng
Gleichgewichtseinstellung - sự điều chỉnh cân bằng
Gleichgewichtskonstante - hằng số cân bằng
Gleichgewichtslage, Ruhelage - vị trí cân bằng
Gleichgewichtsreaktion - phản ứng cân bằng
gleichgroß - cùng độ lớn
gleichgroß, von gleichen Dimensionen, isometrisch - cùng kích thước
Gleichheit - sự bằng nhau
Gleichheit - tính bằng
Gleichheitszeichen - dấu bằng
Gleichheitszeichen - ký hiệu đẳng thức
Gleichlauf - tính chất đồng thời
gleichlaufen, synchron - đồng bộ
gleichmächtig - cùng lực lượng
Gleichmaß, Proportion - tỉ lệ
gleichmäßig beschleunigt - biến đổi đều
gleichmäßig beschleunigte Bewegung - chuyển động tăng dần đều
gleichmäßig konvergent - hội tụ đều
gleichmäßig konvergente Funktion - hàm hội tụ đều
gleichmäßig verzögerte Bewegung - chuyển động chậm dần đều
gleichmäßig - đều nhau
gleichmäßige Skale - thang đều
gleichmäßige Verteilung, regelmäßige Verteilung - sự phân phối đều
Gleichmäßigkeit - tính không thay đổi
gleichnamig machen - quy đồng
gleichnamig - cùng tên
gleichrichten - nắn thẳng
gleichrichten - sửa cho thẳng
Gleichrichtung, Korrektur - sự sửa chữa
gleichschenklig - có hai cánh bằng nhau
gleichschenkliges Dreieck - tam giác cân
gleichschenkliges Trapez - hình thang cân
gleichschenklig-rechtwinkliges Dreieck - tam giác vuông cân
gleichseitig - cùng một vế
gleichseitiges Dreieck - tam giác đều
gleichsetzen - làm bằng nhau
gleichsetzen - làm cho bằng nhau
gleichsinnig - cùng chiếu
Gleichspannung - điện áp không đổi
Gleichstrom - dòng điện một chiều
Gleichstromkreis - mạch dòng điện một chiều
Gleichung höheren Grades - phương trình bậc cao
Gleichung vierten Grades - phương trình bậc bốn
Gleichung - lượng bù sai
Gleichung - phương trình
Gleichung - sự làm cân bằng
Gleichungssystem - hệ phương trình
Gleichungssystem - hệ phương trinh
gleichwertig - cùng giá trị
Gleichwertigkeit - tính đẳng trị
gleichwinklig - đẳng giác
gleichwinkliges Dreieck - hình tam giác đẳng góc
gleichzeitig - đồng thời
gleichzeitig - trùng khớp
Gleichzeitigkeit - sự song song
Gleichzeitigkeit - tính đồng bộ
Gleitkommazahl - số thực dấu phẩy động
Gleitreibung - ma sát trượt
gliedern - tổ chức
gliedweise - từng số hạng
global - toàn cầu

globale Menge - tập hợp toàn cầu
Globus, Kugel, Sphäre - cầu
Globus, kugelförmig, Sphäre, Kugel - hình cầu
Glockenkurve - đường cong hình chuông
Glühemission - sự phát nhiệt điện tử
Glühlampe - đèn điện
Gnomon - cọc đo giờ
Goldbachsche Vermutung - giả thiết Goldbach
Goldbachsches Problem - bài toán Goldbach-Euler
golden - có vàng
goldener Schnitt - cách chia hoàng kim
Goniometer, Winkelmesser - thước đo góc
Goniometrie - phép đo góc
goniometrisch, Winkelmaß - đo góc
goniometrische Gleichung - phương trình đg góc
Grabstichel (Sternbild) - điêu cụ
Grad Celsius - độ C
Grad Celsius - độ Xenxiut
Grad eines Monoms - bậc của một đơn thức
Grad eines Polynoms - cấp của một đa thức
Grad - độ
Grad - địa vị
Grad - tầng
Grad, Höhe, Pegel - trình độ
Grad, Maß, Rang, Stufe - mức độ
Grad, Rang, Stufe - cấp
Gradeinteilung - sự chia độ
Gradient einer Funktion - građiên của một hàm
Gradient - đường dốc
Gradient - građiên
Gradmaß - số đo độ
Gradmessung - sự đo cung
Grafik - họa đồ
Grafik, Schaubild, Graph - bản đồ đi biển
grafisch, grafische Darstellung, Graph - đồ thị
grafische Darstellung - phép biểu diễn đồ thị
grafische Integration - phép tích phân bằng đồ thị
grafische Interpolation - phép nội suy đồ thị
grafische Lösung - nghiệm bằng đồ thị
grafische Methode - phương pháp đồ thị
Gramm - gam
Gramm - gramme
Grammäquivalent - đương lượng gam
Grammmolekül, molar - phân tử gam
Graphenschar - họ đồ thị
gravimetrisch - phân tích trọng lượng
Gravitation, Schwerkraft - trọng lực
Gravitationsbeschleunigung - gia tốc hấp dẫn
Gravitationsfeld - trường hấp dẫn
Gravitationsfeldstärke - cường độ trường hấp dẫn
Gravitationsgesetz - định luật hấp dẫn
Gravitationskonstante - hằng số hấp dẫn
Gravitationspotential - thế hấp dẫn
Gray - gray
Greensche Formel - công thức Grin
Gregorianischer Kalender - lịch Gregory
Grenzbedingung - điều kiện biện
Grenze - đường biên giới
Grenze - biên giớ
Grenze, Grenzwert - giới hạn
Grenze, Kante, Rand - bờ
grenzen - biên giới
Grenzenergie - năng lượng giới hạn
grenzenlos - bát ngát
Grenzfall - trường hợp giới hạn
Grenzfläche, Schnittstelle - bề mặt chung
Grenzkurve - đường biên
Grenzlage - vị trí giới hạn
Grenzlinie - đường giới hạn
Grenzprozess - quá trình giới hạn
Grenzpunkt - mốc biên giới
Grenzpunkt, Grenze, Limes - giới hạn
Grenzübergang - sự chuyển sang giới hạn
Grenzwert der Folge - giá trị giới hạn của dẫy
Grenzwert - giá trị giới hạn
Grenzwert - gĩá hi giới hạn
Grenzwert - người quá quắc
Grenzwertproblem - bài toán biên trị
Grenzwinkel - góc giới hạn
griechisch - hy-lạp
groß - lớn
groß - to
Großbogen - cung lớn
große Achse - trục dài của hình bầu dục
große Achse - trục lớn
große Halbachse - bán trục lớn
Größe - ân số
Größe - tầm lớn
Größe, Größenordnung - độ lớn
Größengleichung - phương trình đại lượng
Größenverhältnis, Proportion, Verhältnis - sự cân xứng
größer als - lớn hơn là
größer als - lớn nơn
Großer Bär (Sternbild) - đại hùng
Großer Hund (Sternbild) - đại khuyển
Großkreis - đường tròn lớn
größte signifikante Zahl - số có nghĩa lớn nhất
größtenteils - ở mức độ lớn
größter Fehler, Maximalfehler - sai số lớn nhất
größter gemeinsamer Teiler - ước số chung lớn nhất
größter - lớn nhất
grün - xanh lá cây
Grundbegriff - khái niệm cơ bản
Grundebene - mặt phẳng đáy
Grundfläche - mặt phẳng chuẩn
Grundfläche - mặt phẳng chuẩ
Grundfrequenz - tần số cơ bản
Grundfunktion - hàm cơ bản
Grundgebilde - hình cơ bản
Grundgesetz - định luật cơ bản
Grundgleichung - phương trình cơ sở
Grundgröße - đại lượng cơ bản
Grundkante - cạnh đáy

Grundkonstruktion - phép dựng cơ bản
Grundkörper - vật thể cơ sở
Grundkreis - vòng tròn chính
Grundkreisebene - mặt tròn đáy
Grundlagenfach - môn cơ sở
Grundlinie - đường cơ bản
grundlos - không có cơ sở
Grundmenge - tập hợp cơ bản
Grundprinzip - nguyên tắc cơ bản
Grundrechenart - loại phép tính cơ bản
Grundriss, Plan, Schema, schematisch - sơ đồ
Grundsatz - giáo điều
Grundschwingung - sự dao động cơ bản
Grundstoff - đơn chất
Grundwelle - sóng cơ bản
Grundwert - tính tỷ lệ phần trăm
Grundzahl - số cơ bản
Grundzahlen - nguồn gốc
Grundzustand - trạng thái cơ bản
Gruppe - nhóm
Gruppe, Menge - bầy
Gruppe, Prinzip, Quelle - gốc
Gruppenalgebra - đại số nhóm
Gruppeneigenschaft - tính chất nhóm
Gruppennummer - số nhóm
Gruppenring - vành nhóm
Gruppentheorie - lý thuyết nhóm
Gruppierung - sự ghép nhóm
gültig - có hiệu lực
gültig - sẵn có để dùng
Gültigkeit - sự có hiệu lực
Gültigkeit - tính sẵn sàng để dùng
günstige Stichprobe - lấy mẫu thuận tiện
gut - ngon
Güte - tính chất tốt
Haar der Berenike (Sternbild) - hậu phát
Haftreibung - ma sát bám
Haftreibungskoeffizient - hệ số ma sát bám
halb - rưỡi
halb, Hälfte - nửa
Halbabstand - nửa tổng các biên trị
Halbachse - bán trục
halbautomatisch - nửa tự động
Halbebene - nửa mặt phẳng
Halbgruppe - nửa nhóm
Halbgruppenalgebra - đại số nửa nhóm
Halbgruppeneigenschaft - tính chất nửa nhóm
Halbgruppentheorie - lý thuyết nửa nhóm
halbieren - chia đôi
halbieren - phân giác
Halbierende, Winkelhalbierende - đường phân giác
halbiert - phân đôi
Halbierung - sự chia đôi
halbjährlich - một năm hai lần
Halbkreis - nửa đường tròn
Halbkreis, halbmondförmig - hình bán nguyệt
Halbkreisfläche - diện tích nửa đường tròn
halbkreisförmig - bằng nửa vòng tròn
Halbkugel - hình bán cầu
Halbkugel, Hemisphäre - bán cầu
halbleitend - bán dẫn
Halbleiter, Halbleiterelement - chất bán dẫn
Halbmatrix - nửa ma trận
halbmetrisch - nửa mêtric
halbmetrische Funktion - hàm nửa mêtric
Halbmodul - nửa mô đun
Halbmond - trăng bán nguyệt
halboffenes Intervall - khoảng nủa mở
Halbparameter - tham số nửa
Halbperiode - nửa chu kỳ
halbregelmäßige Parkettierung - lưới tổ ong bán đều
Halbring - nửa vành
Halbschatten - bán ảnh
Halbschatten - vùng nửa tối
halbstarr - nửa cứng
Halbwelle - nửa sóng
Halbwertszeit - chu kỳ bán hủy
Halbwinkelformel - công thức góc chia đôi
Halbzerfall - bán phân hủy
Haldensortierung, Heapsort - sắp xếp vub đống
Hälfte - một nủa
Hälfte - một nửa
Hälfte - phân chia đôi
Halo - quầng
Hamilton - Haminton
Hamilton-Funktion - hàm Haminton
Hamiltonsche Gruppe - nhóm Hamintôn
Handrechenmaschine - máy tính xách tay
Handregel - quy tắc bàn
Hangabtriebskraft, Tangentialkraft - lực tiếp tuyến
hängen - ngả xuống
hantelförmig - thể dạng hình số tám
Hardware - đồ ngũ kim
Harmonie - sự hài hoà
harmonisch teilbar - phân chia điều hòa được
harmonisch - điều hòa
harmonisch - hài hoà
harmonische Analyse - phân tích điều hòa
harmonische Bewegung - chuyền động điều hòa
harmonische Funktion - hàm hài hoà
harmonische Funktion - hàm số điều hòa
harmonische Gruppe - nhóm điều hòa
harmonische Halbgruppe - nửa nhóm điều hòa
harmonische Kurve - đường cong điều hòa
harmonische Reihe - chuỗi điều hòa
harmonische Schwingung - sự dao động điều hòa
harmonische Welle - sóng điều hòa
Harmonische, harmonische Funktion - hàm điều hòa
harmonischer Oszillator - cái dao động điều hòa
harmonischer Ring - vành phù hợp
harmonisches Mittel - trung bình điều hòa
harmonisches Verhältnis - tỷ số điệu hòa
hart - cứng
Härte - độ rắn

Härte - tính thô ráp
Härtegrad - độ cứng
Hase (Sternbild) - thiên thố
häufen - tích lũy
häufig - hay xảy ra
Häufigkeit - tính thường xuyên
Häufigkeitsdiagramm - biểu đồ tần số tích lũy
Häufigkeitstabelle - bảng tần số
Häufigkeitstabelle - bảng tần số tích lũy
Häufigkeitsverteilung - phân bố tần số
Häufung - sự chất đống
Haupt- - cái chính
Hauptachse, Hauptwelle - trục chính
Hauptansicht - phép chiếu chính
Hauptdeterminante - định thức chính
Hauptdiagonale - dường chéo chính
Hauptebene - mặt phẳng chính
Hauptgruppe - nhóm chính
Hauptgruppenelement - nguyên tố ở nhóm chính
Hauptkreis - đường tròn qua đỉnh chính
Hauptlinie - đường chính
Hauptnonius - du xích chính
Hauptplanet - hành tinh chính
Hauptpunkt - lý do chính
Hauptquadratwurzel - căn bậc hai chính
Hauptquantenzahl - số lượng tử chính
Hauptring - vành chính
hauptsächlich - đỏ thẳm
Hauptsatz der Wärmelehre - định lý cơ bản của thuyết nhiệt học
Hauptsatz - mệnh đề chính
Hauptscheitel - đỉnh chính
Hauptteil - thành phần cơ bản
Hauptträgheitsachse - trục quán tính chính
Hauptträgheitsmoment - mômen quán tính chính
Hauptwert - giá trị chính
hebbar - làm mất đi được
hebbare Unstetigkeit - gián đoạn có thể khử được
Hebel - đòn bầy
Hebel - đòn bẩy
Hebelarm - cánh tay đòn
Hebelgesetz - định luật đòn bầy
Hebelkraft - lực của đòn bẩy
Hebelkraft - tác dụng của đòn bẩy
Hebelwirkung - tác dụng đòn bầy
heben - nâng lên
Heisenbergsche Unbestimmtheitsrelation - nguyên lý bất định Heisenberg
Heizwert, Wärmeleistung - năng suất tỏa nhiệt
Hektar - hécta
Hektar - hecta
Hekto- - héctô
Hektoliter - một trăm lít
Hektometer - héctômét
Heliograph - máy quang báo
Heliograph - nhật xạ ký
heliozentrisch - đo từ tâm mặt trời
Helium - heli
Helligkeit - độ rọi
Helligkeit - sự sáng ngời
Helligkeit - tính chiếu sáng
Hemimorphismus - tính dị cực
Henry - henri
Henry - henry
heptagonal - hình bảy góc
herabsetzen - loại ra khỏi
Herbst - mùa thu
herkommen - dẫn ra
Herkules (Sternbild) - vũ tiên
herleiten - nhận được từ
Herleitung - sự bắt nguồn
Hermite - Hecmit
Hermite-Form - dạng Hecmit
Hermite-Interpolation - phép nội suy Hecmit
Hermite-Polynom - đa thức Hecmit
Hermite-Quadratur - phép cầu phương Hecmit
Hermitesche Differenzialgleichung - phương trình vi phân Hecmit
Hermitesche Matrix - ma trận Hecmit
Hermitescher Raum - không gian Hecmit
Heronsche Formel - công thức Heron
herstellbar - sản xuất được
herstellen, regeln - sắp đặt
Hertz - héc
Hertzsche Welle - sóng Hec
Hertzsprung-Russell-Diagramm - biểu đồ Hertzsprung-Russell
herüber - qua
hervorbringen - tạo ra
hervorgehen aus - xuất phát từ
hervorgehen - xuất phát
hervorrufen - sản sinh
heterogen - dị thể
heterogen - hỗn tạp
heterogene Funktion - hàm dị thể
heterogene Funktion - hàm hỗn tạp
heterogene Struktur - cấu trúc không đồng nhất
heterogene Verteilung - sự phân phối không thuần nhất
heterogenes Gemisch - hỗn hợp dị thể
Heuristik - hơrixtic
heuristisch - để tìm ra
heuristische Funktion - hàm để tìm ra
Hexaeder, Würfel - khối sáu mặt
Hexagon, hexagonal - hình sáu góc
hexagonal - hình lực giác
hexagonale Struktur - cấu trúc lục phương
hexagonales Gitter - mạng lục phương
hexagonales Kristallsystem - hệ tinh thể sáu phương
hier - đây
hierarchisch - có thứ bậc
Hilbert-Raum - không gian Hilbert
Hilberts Hotel - nghịc lý về Grand Hotel của Hilbert
Hilfsansicht - phép chiếu phụ
Hilfsbedingung - điều kiện phụ
Hilfsebene - mặt phẳng tựa
Hilfsfunktion - hàm phụ trợ

Hilfsgleichung - phương trình phụ trợ
Hilfsintegral - tích phân bổ trợ
Hilfskraft - lực phụ
Hilfskreis - vòng tròn phụ trợ
Hilfslinie - đường phụ
Hilfsmittel - chất phụ
Hilfsmittel, Mittel, Mittelwert - phương tiện
Hilfsquelle - nguồn hỗ trợ
Hilfssatz, Lemma - bổ đề
Hilfswinkelmethode - phương pháp dùng góc phụ
Himmel - thiên đường
Himmel, Himmels- - trời
Himmelsäquator - xích đạo bầu trời
Himmelsbreite - vĩ độ trời
Himmelskörper - thiên thể
Himmelskugel - bầu trời
Himmelsmechanik - cơ học thiên thể
Himmelsrichtung - nhân gian
Himmelsrichtung - phương hướng trời
Himmelsrichtung, Richtung - sự điều khiển
Himmelsrichtung, Sinn - phương
hin- und herbewegen - chuyển động qua lại
Hin- und Herbewegung - sự chuyển động qua lại
Hinbewegung - chuyển động tối
hindurchgehen - đi qua
hineinziehen - kéo vào trong
Hinreaktion - phản ứng thuận
hinreichend - có khả năng
hinreichende Bedingung - điều kiện đủ
hinreichende und notwendige Bedingung - điều kiện tả có và đủ
Hinteransicht - nhìn từ sau
Hinterdeck (Sternbild) - thuyền vĩ
hintereinander, unverzweigt - nối tiếp
hintereinanderschalten - mắc nối tiếp
Hintergrund - đẳng sau
Hintergrund, rückseitig - lưng
Hintergrundstrahlung - bức xạ phông vi sóng vũ trụ
hinunterrollen - lăn xuống
hinweisen, zeigen - hướng dẫn
hinzufügen - đóng chặt vào
Histogramm - biểu đồ tần số
hoch, Höhe - độ cao
hochgestellt - đặt cao lên
hochkant, longitudinal - dọc
Hochspannung - điện áp cao
höchste - hầu hết
Höchstmaß, Kulminationspunkt, Maxima - điểm cao nhất
höchstmöglich - khả năng cao nhất
Höchstwert - lưỡi trai
Höchstwert, Maximalwert, Scheitelwert - giá trị cực đại
Höhe über einer Ebene - đường cao trên một mặt
Höhe - đường cao
Höhe - cao điểm
Höhe - chỗ cao
Höhe - chiều cao
Höhe - nơi cao
Höhenlinie - đường gióng vuông góc
Höhenmesser - cái đo độ cao
Höhenschnittpunkt, Orthozentrum - trực tâm
Höhenskale - thang độ cao
Höhenwinkel - góc tương ứng đường cao
Höhepunkt, Kegelspitze, Scheitelpunkt - đỉnh ngọc
höhere Ableitung - đạo hàm cùa cấp cao
höhere Algebra - đại số cao cấp
höhere Harmonische - sóng hài bậc cao
höhere Mathematik - toán học cao cấp
hohl - có nhiều hang động
hohl - rỗng
hohl, imaginär - ảo
Hohlkugel - quả cầu rỗng
Hohlleiter - ống dẫn sóng
Hohlraum - khoảng rỗng
Hohlspiegel, Konkavspiegel - gương lõm
Holdersche Ungleichung - bất đẳng thức Holder
holomorph - chinh
holomorphe Funktion - hàm chỉnh hình
Holomorphie - chinh hình
homeomorph - đồng phôi
homeomorphe Abbildung - ánh xạ đồng phôi
homeomorphe Funktion - hàm đồng phôi
homeomorpher Raum, homomorpher Raum - không gian đồng phôi
Homeomorphismus, Homöomorphismus - phép đồng phôi
homogen - đồng đều
homogen - dồng nhất
homogene Differenzialgleichung - phương trình vi phân thuần nhất
homogene Funktion - hàm dồng nhất
homogene Koordinaten - tọa độ đồng nhất
homogener Raum - không gian thuần nhất
homogenes Feld - trường đều
homogenes Gemisch - hỗn hợp đồng thể
homogenes Ideal - iđêan thuần nhất
homogenes Polynom - đa thức thuần nhất
Homogenität, Identität - tính đồng nhất
homologe Algebra - đại số đồng điều
homologe Ebene - mặt phẳng thấu xạ
homologe Gruppe - nhóm đồng điều
homologe Halbgruppe - nửa nhóm đồng điều
Homologie - phép thấu xạ
homomorph - đồng cấu
homomorphe Abbildung - ánh xạ đồng cấu
homomorphe Funktion - hàm đồng cấu
Homomorphie - sự đồng cấu
Homomorphismus - phép đồng cấu
Homotopie - phép đồng luận
homotopisch - đồng luận
homotopische Funktion - hàm đồng luận
Hookesches Gesetz - định luật Huc
Horizont - chân trời
Horizont, horizontale Linie - đường chân trời
horizontal - ở chân trời
horizontal - kiều nằm

Horizontalablenkung, x-Ablenkung - sự lệch ngang
horizontale Schwingung - sự dao động ngang
Horizontale - đường nằm ngang
Horizontalebene - mặt phẳng nằm ngang
Horizontalkraft - lực nằm ngang
Horizontaltangente - tiếp tuyến nằm ngang
Horizontalwinkel - góc nằm ngang
Horoskop - sự đoán số tử vi
Hubhöhe - sự nâng lên
Hülle - vỏ đỗ
Hülle, Mantel - áo
Hülle, Umhüllung, Schale - cái bao
Hüllkurve - phong bì
hundert - một trăm
Hundert, hundert - trăm
hundertfach - gấp trăm lần
hundertgradig - chia trăm độ
Hundertste, Hundertstel - một phần trăm
Hundertstel - người thứ một trăm
Hybridorbital - vòng hybriđ
hydraulisch - áp nước
hydraulisch - chạy bằng sức nước
hydrodynamisch - thủy động lực
hydrodynamisch - thuỷ động lực học
Hydrolyse - sự thuỷ phân
Hydrostatik - thuỷ tĩnh học
hydrostatisch - thuỷ tĩnh
Hyperbel höherer Ordnung - hipebôn cấp cao
Hyperbel - hipebôn
Hyperbel - lời nói cường điệu
Hyperbel - phép ngoa dụ
Hyperbelast - nhánh của đường hipebôn
Hyperbelmittelpunkt - tâm của hình hypecbon
hyperbolisch - dạng hipebon
hyperbolisch - hipebolic
hyperbolische Bahn - quỹ đạo hipebon
hyperbolische Ebene - mặt phẳng hipebolic
hyperbolische Fläche - mặt hipebolic
hyperbolische Funktion - hàm hipebolic
hyperbolische Geometrie - hình học hipebolic
hyperbolische Homologie - phép thấu xạ hipebolic
hyperbolische Involution - phép đối hợp hipebolic
hyperbolische Kurve - đường cong hipebolic
hyperbolische Linie - đường hipebolic
hyperbolische partielle Differenzialgleichung - phương trình vi phân riêng loại hibebon
hyperbolischer Punkt - điểm hipebolic
hyperbolischer Raum - không gian hipebolic
hyperbolischer Sektor - hình quạt hipebolic
hyperbolisches Paraboloid - parabôlôit hipebolic
Hyperboloid - hipebôlôit
hyperelliptisch - siêu eliptic
hyperelliptische Funktion - hàm siêu eliptic
hyperexponentiell - siêu mũ
hyperexponentielle Funktion - hàm siêu mũ
hypergeometrisch - siêu bội
hypergeometrische Differenzialgleichung - phương trình vi phân siêu bội
hypergeometrische Funktion - hàm siêu bội
hypergeometrische Verteilung - sự phân phối siêu bội
hypergeometrisches Polynom - đa thức siêu bội
hyperharmonisch - siêu điều hòa
hyperharmonische Funktion - hàm siêu điều hòa
hyperkomplex - siêu phức
hyperkomplexe Funktion - hàm siêu phức
hyperkomplexe Zahl - số riêng phức
hyperkomplexe Zahlen - số siêu phức
hypermetrisch - siêu metric
hypermetrische Funktion - hàm siêu metric
hypernormal - siêu chuẩn tắc
hypernormale Funktion - hàm siêu chuẩn tắc
Hypotenuse - cạnh huyền
Hypothese, Annahme - giả thuyết
hypothetisch folgern - suy diễn giả định
hypothetischer Satz - mệnh đề giả định
Hypotrochoide - hipotrocoit
Hysteresiskurve - đường hiện tượng trễ
Ideal - iđêan
ideal, Ideal - lý tưởng
ideales Gas - khí lý tưởng
Idealfall - trường hợp lý tưởng
idealisierbar - lý tưởng hóa được
idealisieren - lý tưởng hóa
Idealisierung - sự lý tưởng hóa
idempotent - lũy đẳng
idempotente Funktion - hàm lũy đẳng
Identifikation - sự chứng thực
identifizierbar - có thể đồng nhất được
identifizierbar - có thể làm thành đồng nhất
Identifizierbarkeit - tính có thể đồng nhất được
identifizieren - đồng nhất hóa
identifizieren - đồng nhất hoá
Identifizierung - phép đồng nhất
identisch - chính
identisch, korrekt, richtig - đúng
identische Abbildung - ánh xạ đồng nhất
identische Funktion - hàm chính
identische Gleichung - phương trình đồng nhất
identische Gruppe - nhóm đồng nhất
identische Halbgruppe - nửa nhóm đồng nhất
identische Matrix - ma trận đồng nhất
identische Menge - tập hợp đồng nhất
identische Teilmenge - tập hợp con đồng nhất
identisches Element - phần tử đồng nhất
Identität - đồng nhất thức
Identität - sự giống hệt
Identitätseigenschaft - tính chất về đồng nhất thức
Identitätsgesetz - định luật đồng nhất
Identitätsrelation - quan hệ đồng nhất
ignorierbar - không biết được
Ikosaeder - khối hai mươi mặt đều
Illustration - sự minh họa

im einfachsten Fall - trong trường hợp đơn giản nhất
im entsprechenden Verhältnis - trong tỷ lệ phù hợp
im Ergebnis entstehen - thu được kết quả
im gleichen Verhältnis stehen - cùng điều kiện
im Gleichgewicht sein - trong sự cân bằng
im Schnitt darstellen - biểu diễn hình cắt trong
im Uhrzeigersinn, Uhrzeigersinn - theo chiều kim đồng hồ
im Vergleich zu - trong sự so sánh với
imaginär - tưởng tượng
imaginäre Achse - trục ảo
imaginäre Ebene - mặt phẳng ảo
imaginäre Einheit - đơn vị ảo
imaginäre Linie - đường ảo
imaginäre Zahl - số ảo
imaginärer Punkt - điểm ảo
Imaginärteil einer komplexen Zahl - phần ảo của một số phức
Imaginärteil - phần ảo
immer - luôn luôn
Impedanz, Scheinwiderstand - trở kháng
Implikation - sự lôi kéo vào
Implikation - uần hàm
implizit - ần
implizit - ngấm
implizite Bestimmung - sự xác định ần
implizite Funktion - hàm ản
implizite Funktion, unentwickelte Funktion - hàm ần
Impuls - sự bốc đồng
Impuls - xung
Impulsänderung - độ biến đổi xung lượng
Impulserhaltungssatz - định luật bảo toàn xung lượng
in Abhängigkeit von - trong sự phụ thuộc vào
in Berührung miteinander stehen - trong sự tiếp xúc với nhau
in den Zirkel nehmen - lấy khẩu độ compa
in der Lage sein - ở vị trí
in der Nähe - ở chỗ bên cạnh
in der Regel - trong quy tắc
in der Umgebung von - vào khoảng
in diesem Fall - trong trường hợp này
in eine Reihe entwickeln - khai triển thành chuỗi
in Form von - trong dạng của
in Grade teilen - chia độ
in Übereinstimmung mit - khớp với
in Verbindung mit - trong mối quan hệ với
in Verbindung stehen - trong mối liên quan
in, innen - trong
inaktiv - không hoạt động
Inch - phân anh
independent - độc lập
Index - chi số
Index - ngón tay trỏ
Indianer (Sternbild) - ấn độ an
indifferent - đểnh đoảng
indifferent - không khác nhau
indirekt proportional, umgekehrt proportional - tỷ lệ nghịch
indirekt, mittelbar - gián tiếp
indirekte Funktion, mittelbare Funktion - hàm gián tiếp
indirekte Kopplung - sự ghép gián tiếp
indirekte Messung - số đo gián tiếp
indirekte Proportionalität - tính tỷ lệ nghịch
indirekte Schlussfolgerung - lập luận gián tiếp
indirekter Beweis - phép chứng minh gián tiếp
indirektes Verhältnis, reziprokes Verhältnis - tỷ số nghịch
Indium - indi
indizieren - bảng mục lục cho
Induktion - phép quy nạp
Induktion - sự làm lễ nhậm chức
Induktionsbeweis - chứng minh bằng quy nạp
Induktionseffekt - hiệu xuất cảm ứng
Induktionsfluss, magnetischer Fluss - từ thông
induktionsfrei - không cảm ứng
Induktionsgesetz - định luật cảm ứng
Induktionsmethode, induktive Methode - phương pháp quy nạp
Induktionsprinzip - nguyên lý quy nạp
Induktionsschluss - suy luận quy nạp
Induktionsspannung - điện áp cảm ứng
Induktionsstrom - dòng điện cảm ứng
Induktionsversuch - thí nghiệm về hiện tượng cảm ứng
induktiv, induzieren - quy nạp
induktive Bestimmung - sự xác định quy nạp
induktive Funktion - hàm quy nạp
induktive Kopplung - sự ghép điện cảm
induktive Logik - lôgic quy nạp
induktive Schlussfolgerung - lập luận quy nạp
Induktivität - cường độ tự cảm
Induktivität - tính cảm ứng
Induktivität - tính tự cảm
induzieren - xui
ineinandergreifen - xâm nhập lẫn nhau
inert - khó
inertial, Trägheit - quán tính
Inertialkraft, Trägheitskraft - lực quán tính
Inertialsystem - hệ quán tính
Infinitesimal - số lượng rất nhỏ
infinitesimale Störung - nhiễu loạn vô cừng nhỏ
infinitesimale Verschiebung - phép dời chỗ vô cùng nhỏ
Infinitesimalrechnung - phép tính các vô cùng bé
Informatik - khoa học máy tính
Information - sự cung cấp tin tức
Information - sự thông tin
Information, Nachricht - tin tức
Informationsmatrix - ma trận thông tin
Informationstheorie - lý thuyết thông tin
infrarot - siêu đỏ

Inhalt, intransitiv - nội dung
Inhalt, Kapazität, Rauminhalt, Volumen - dung tích
inhaltsgleich - cùng nội dung
inhomogen - không đồng đều
inhomogen - không đồng nhất
inhomogene Funktion - hàm không đồng đều
inhomogene Koordinaten - tọa độ không đồng nhất
inhomogener Raum - không gian không thuần nhất
inhomogenes Feld - trường không đều
inhomogenes Ideal - iđêan không thuần nhất
inhomogenes Polynom - đa thức không thuần nhất
Injektion - sự phun vào
Inklination - sự nhúng
inkohärent - không kết hợp
inkohärente Funktion - hàm không kết hợp
inkommensurabel - vô ước
inkommensurable Funktion - hàm vô ước
Inkongruenz - sự không thích hợp
inkonsistentes System - hệ phương trình vô nghiệm
inkorrekt, ungenau, unwahr - không đúng
Inkreis - đường tròn nội tiếp
Inkreismittelpunkt - tâm vòng tròn nội tiếp
Inkreisradius - bán kính vòng tròn nội tiếp
innen, innerhalb - ở trong
Innenbahn - vòng trong
Innendurchmesser - đường kính bên trong
Innenfläche, Innenseite - mặt trong
Innenraum - thể tích bên trong
Innenring, Kegel, kegelförmig, konisch, Konus - hình nón
Innenseite - cạnh trong
Innenseite - phía trong
Innenwand - tường ngăn
Innenwinkel, Peripheriewinkel, innerer Winkel - góc trong
innere Abbildung - ánh xạ trong
innere Energie - năng lượng bên trong
innere Funktion - hàm nội
innere Kraft - lực trong
innere Multiplikation - phép nhân trong
innere Regression - hồi quy trong
innere Reibung - ma sát nội
innere Wechselwinkel - các góc so le trong
Innere - bên trong
innerer lichtlektrischer Effekt - hiệu ứng quang điện trong
innerer Punkt - điểm trong
inneres Gebiet - miền trong
inneres Glied - số hạng trong
inneres Produkt - tích trong
instabil - không ổn định
instabil - không bền vững
Instabilität - tính không ổn định
Instabilität - tính không bền vững
Instruktion, Programm - chương trình
Instrument, Messgerät - dụng cụ
Integer-Funktion - hàm số nguyên lớn nhất
Integrabilität - tính khả tích
Integrabilitätsbedingung - điều kiện khả tích
Integral - toán tích phân
Integral - tích phân
Integraldarstellung - biểu diễn tích phân
Integralform - dạng tích phân
Integralformel - công thức tích phân
Integralfunktion - hàm tích phân
Integralgleichung - phương trình tích phân
Integralkurve - đường cong tích phân
Integralliste exponentieller Funktionen - danh sách tích phân với hàm mũ
Integralliste hyperbolischer Funktionen - danh sách tích phân với hàm hypebolic
Integralliste logarithmischer Funktionen - danh sách tích phân với hàm lôgarít
Integralmittelwert - giá trị trung bình tích phân
Integraloperator - toán tử tích phân
Integralrechnung - phép tính tích phân
Integralzeichen - dấu tích phân
Integrand - hàm lấy tích phân
Integration durch Substitution - phép tích phân bằng phép thế
Integration - phép tích phân
Integration - sự hợp lại thành một hệ thống thống nhất
Integration - sự mở rộng cho mọi chủng tộc
Integrationsgrenze - giới hạn tích phân
Integrationskonstante - hằng số tích phân
Integrationsvariable - biến số tích phân
Integrationsweg - bước lấy tích phân
Integrator - máy lây tích phân
integrierbar - khả tích
integrierbar - lấy tích phân được
integrierbare Funktion - hàm khả tích
integrieren - hợp thành một thể thống nhất
integrieren - lấy tích phân
integrierend - tính toàn bộ
Intensität - độ mạnh
Intensität, Stromstärke - cường độ
intensiv - có cường độ
intensiv - mạnh
interaktiv - ảnh hưởng lẫn nhau
interessant - làm quan tâm
Interferenz - sự giao thoa
interferieren - giao thoa
interferierende Welle - sóng giao thoa
interplanetar, interplanetarisch - giữa các hành tinh
interplanetarer Flug - sự bay giữa các hành tinh
Interpolation - phép nội suy
Interpolation - sự tự ý thêm từ
Interpolationseigenschaft - tính chất nội suy
Interpolationsfehler - sai số nội suy
Interpolationsformel - công thức nội suy
interpolieren - nội suy
interpolieren - tự ý thêm từ vào
Interpretation - sự giải thích
interstellar - giữa các sao
interstellar - giửa các vì sao

Intervall - đoạn cách quãng
Intervall - cư li
Intervall - khoảng
Intransitivitätsrelation - quan hệ không bắc cầu
intuitiv - trực giác
invariante Funktion - hàm bất biến
invariante Gleichung - phương trình bất biến
invariante Menge - tập hợp bất biến
invariante Teilmenge - tập hợp con bất biến
Invarianz, Konstanz - tính bất biến
Invarianzrelation - quan hệ bất biến
invers, invertiert, umgekehrt - ngược lại
invers, reziprok, umgekehrt, umkehren - ngược
inverse Abbildung - ánh xạ ngược
inverse Funktion - hàm ngược lại
inverse Funktion, Umkehrfunktion - hàm ngược
inverse Matrix, Kehrmatrix - ma trận nghịch đảo
inverse Menge - tập hợp ngược
inverse Operation, Umkehroperation - phép toán ngược
inverse Teilmenge - tập hợp con ngược
inverse Variation - biến phân ngược
inverser Bereich - miền đảo
inverses Element - phần tử nghịch đảo
Inverses - phát biểu đảo
Inversion - sự đảo ngược
Inversion - sự lộn ngược
Inversionszentrum - tâm nghịch đảo
Involution höherer Ordnung - phép đối hợp cấp cao
Involution - phép đối hợp
involutorische Abbildung - ánh xạ đối hợp
involutorische Matrix - ma trận đối hợp
inzidente Matrix - ma trận liên thuộc
inzwischen - từ lâu
Iod, Jod - iốt
Ion - ion
Ionenbildung - sự lập ion
Ionisation - sự ion hóa
Ionisationsenergie - năng lượng ion hóa
ionisieren - ion hóa
ionisiertes Atom - nguyên từ ion hóa
Ionisierung - sự ion hoá
Ionosphäre - tầng điện ly
iota - iota
irrational - không hợp lý
irrational - vô tỷ
irrationale Funktion - hàm không hợp lý
irrationale Funktion - hàm vô tỷ
irrationale Zahl, Irrationalzahl - số vô tỷ
Irrationalität - tính không hợp lý
irreduzibel - bất khả quy
Irreduzibilität - tính bất khả quy
irreduzible Darstellung - phép biểu diễn không khả quy
irreduzible Funktion - hàm bất khả quy
irreduzible Gleichung - phương trình không khả quy
irreduzibles Ideal - iđêan bất khả quy
irregulär, ungleichförmig, unregelmäßig - không đều
Irregularität, Unregelmäßigkeit - tính bất thường
irrelevant - không liên quan đến
irreversibel - không khả nghịch
Irreversibilität - tính không khả nghịch
irreversibler Prozess - quá trình không thuận nghịch
Irrtum - sự sai lầm
Isobare - đường đẳng áp
isochor - đẳng tích
isoklin - đẳng tà
Isokline - đường đẳng tà
Isolator - cái cách ly
Isolator, Nichtleiter - người cô lập
isolieren - cô lập
isolierte Menge - tập hợp cô lập
isolierte Singularität, isolierter singulärer Punkt - điểm kỳ dị cô lập
isolierte Teilmenge - tập hợp con cô lập
isolierter Punkt - điểm cô lập
Isolierung - sự cô lập
Isometrie - phép đẳng cự
isometrisch - đẳng cự
isometrische Abbildung - ánh xạ đẳng cự
isometrische Funktion - hàm đẳng cự
isometrische Projektion - phép chiếu đẳng mêtric
isometrische Übereinstimmung - phép tương ứng đẳng cự
isometrischer Raum - không gian đẳng cự
isomorph - đồng hình
isomorphe Abbildung - ánh xạ đồng hình
isomorphe Funktion - hàm đồng hình
isomorphe Menge - tập hợp đẳng cấu
isomorphe Teilmenge - tập hợp con đẳng cấu
isomorpher Raum - không gian đồng hình
Isomorphismus - sự đồng hình
Isomorphismus - tính đồng hình
isoperimetrisch - đẳng chu
isoperimetrische Funktion - hàm đẳng chu
isotherm - đẳng nhiết
isotherme Expansion - sự nở đẳng nhiệt
Isotherme - đường đẳng nhiết
isothermer Prozess - quá trình đẳng nhiệt
Isotop - chất đồng vị
isotrop - đẳng hướng
isotroper Körper - vật đẳng hướng
isotroper Prozess - quá trình đẳng hướng
isotropes Medium - môi trường đẳng hướng
Isotropie - tính đẳng hướng
Iteration - phép lặp
Iterationsmethode - phương phép lặp
iterativ - lặp lại
iterative Funktion - hàm lặp lại
iterierende Reihe - chuỗi lặp
ja - ơi
Jagdhunde (Sternbild) - lạp khuyển
Jahrbuch - danh bạ
Jahreszeit - mùa

Jahrhundert - thế kỷ
Jahrhundert - trăm năm
jährlich - hàng năm
Januar - tháng giêng
Januar - tháng một
jeder - người nào
Jensensche Ungleichung - bất đẳng thức Jensen
jetzt - bây giờ
Joule - jun
Juli - tháng bảy
Julianischer Kalender - lịch Julius
Jungfrau (Sternbild) - gái trinh
Jungfrau (Sternbild) - thất nữ
Juni - tháng sáu
Jupiter - sao Mộc
justieren, regeln - điều chỉnh
Kalender, Kante - lịch
kalibrieren - định cỡ
Kalium - kali
Kalkulationsfehler - sai số trong tính toán
Kalorie - calo
Kalorik - nhiệt năng học
Kalorimeter - bình đo nhiệt lượng
kalorisch, thermisch, Wärme - nhiệt
Kalzium - canxi
Kamera - máy ảnh
Kanalstrahl - tia dương
kanonische Abbildung - ánh xạ chính tắc
kanonische Differenzialgleichung - phương trình vi phân chính tắc
kanonische Form - dạng chính tắc
kanonische Funktion - hàm chính tắc
kanonische Gleichungen - phương trình chính tắc
kanonische Matrix - ma trận chính tắc
kanonische Menge - tập hợp chính tắc
kanonische Teilmenge - tập hợp con chính tắc
kanonischer Ausdruck - biểu thức chính tắc
Kante - lưỡi
Kante, Kathete, Seite, Schenkel - cạnh
Kante, Schnittgerade - giao tuyến
Kantenlänge, Schenkellänge, Seitenlänge - độ dài cạnh
Kapazität - sức chứa
kapillar - mao dẫn
Kapillarität - tính mao dẫn
kappa - kappa
Kappe - cup
Kappe - mũ lưỡi trai
Karat - cara
Kardinalzahl - bản số
kariertes Papier - giấy kẻ ô vuông
Karte, Spielkarte - các
kartesisch, Koordinatensystem - hệ tọa độ
kartesische Ebene - mặt phẳng Đêcac
kartesische Gleichung - phương trình Đêcac
kartesische Koordinate - tọa độ Đêcac
kartesischer Raum - không gian Đêcác
kartesisches Blatt - tờ Đề các
kartesisches Koordinatensystem - mặt phẳng tọa độ Đêcác
kartesisches Produkt - tích số Đêcác
Kartographie - thuật vẽ bản đồ
Kassiopeia (Sternbild) - tiên hậu
Katalog - bản liệt kê mục lục
Kategorie, Rang - hạng
kategorisch - tuyệt đối
Kathete - cạnh góc vuông
Kathode, Minuspol - cực âm
Kation - ion dương
kausal, Kausalität - nguyên nhân
Kausalität - tính nhân quả
Kaustik - bao hình khúc xạ
Kegel - vật hình nón
Kegelachse - trục hình nón
Kegelbasis - đáy của hình nón
Kegelerzeugende - đường sinh của mặt nón
kegelförmig - dạng hình nón
kegelförmig - mặt nón
Kegelschnitt - mặt cắt mặt nón
Kegelschnitt - tiết diện cônic
Kegelschnitt - tiết diện hình nón
Kegelschnittachse - trục cônic
Kegelspitze - đỉnh hình nón
Kegelstumpf - hình nón cụt
Kegelwinkel - góc côn
Kehrwert - giá trị nghịch đảo
Keil - cái nêm
keilförmig - dạng hình nêm
keilförmig - xương bướm
Kelvin - kelvin
Kelvin - kenvin
Kelvinskale - thang nhiệt độ kenvin
Kelvintemperatur - nhiệt độ kenvin
Kenngröße, Parameter, parametrisch - thông số
Kennlinie - đường đặc trưng
Kennwert - trị số định mức
Kennzeichen - đặc điểm
Kennzeichen, Merkmal, Signal - dấu hiệu
kennzeichnen - đánh dấu
Kennzeichnung, Markierung - sự đánh dấu
Kentaur (Sternbild) - bán nhân mã
Kepheus (Sternbild) - tiên vương
Kepler - Keple
Kepler-Gleichung - phương trình Keple
Keplersches Gesetz - định luật Keple
Kernenergie - trường hạt nhân
Kernladungszahl - số điện tích hạt nhân
Kernphysik - kỹ thuật hạt nhân
Kernphysik - vật lý hạt nhân
Kette, Linie, Strecke, Saite - dây
Kettenbruch - liên phân số chuỗi
Kettenbruch - phân số liên tục
kettenförmig - béo
kettenförmig - dạng thẳng
Kettenglied - mắt xích
Kettenreaktion - phản ứng dây chuyền
Kettenregel - quy tắc dây chuyền
kgV (kleinstes gemeinsames Vielfaches) - BCNN
Kiel (Sternbild) - thuyền để
Kilo- - kilô

Kilogramm - kilôgam
Kilokalorie - kilôcalo
Kilometer - kilômét
Kilometer, Kilometerstein - cây số
Kilowatt - kilôoát
Kilowattstunde - kilôoát giờ
Kinematik - chuyển động học
Kinematik, kinematisch, Kinetik - động học
kinematisch - động
Kinetik, kinetisch - động năng
kinetische Energie - đọng năng
kippen - lật
Kirchhoffsches Gesetz - định luật Kiakhôp
Klammer auf - mở ngoặc
Klammer zu - đóng ngoặc
Klammer - dấu ngoặc
Klang - độ vang
Klasse - giai cấp
Klasse, Schicht - lớp
klassifizieren, sortieren - phân loại
klassisch - kinh điển
klassische Logik - lôgic cổ diển
klassische Mechanik - cơ học cổ điển
klassische Physik - vật lý cổ điển
klein - chật
klein - nhỏ
Kleinbogen - cung nhỏ
kleine Achse - trục ngắn
kleine Achse - trục nhỏ
kleine Halbachse - bán trục nhỏ
Kleine Wasserschlange (Sternbild) - thủy xà
kleiner als - nhỏ hơn
Kleiner Bär (Sternbild) - tiểu hùng
Kleiner Hund (Sternbild) - tiểu khuyển
Kleiner Löwe (Sternbild) - tiểu sư
kleiner Satz von Fermat - định lý nhỏ Fermat
Kleinkreis - đường tròn nhỏ
Kleinplanet, Zwergplanet - hành tinh lùn
kleinste signifikante Zahl - số có nghĩa bé nhất
kleinster Fehler - sai số bé nhất
kleinster gemeinsamer Nenner, kleinster Hauptnenner - mẫu số chung nhỏ nhất
kleinster Rest - thặng dư bé nhất
kleinstes gemeinsames Vielfache - bội số chung nhỏ nhất
Knoten (Maßeinheit) - knot
Knoten, Knotenpunkt - điểm nút
Knotenpunkt, nuklear - hạch
Knotensatz - quy tắc nút mạng
koaxial - đồng trục
Kobalt - côban
Kode, Springer (Schach), Pferd (Schach) - mã
kodieren - mã hóa
kodieren - viết bằng mã
kodierte Daten - số liệu mã hóa
Kodierung - sự mã hóa
Koeffizient - kệ số
Koeffizient, Zahlensystem - hệ số
Koeffizientendreieck - tam giác hệ số
Koeffizientenmatrix - ma trận các hệ số
Koeffizientenschema - sơ đồ hệ số
Koeffizientenvergleich - cách so sánh hệ số
Kofunktion - đối hàm
kohärentes Licht - ánh sáng kết hợp
Kohärenz - tính kết hợp
Kohäsion - sự cố kết
Kohlenstoff - cacbon
Koinzidenz - tính đồng liên thuộc
kollinear - đồng phương
kollineare Gruppe - nhóm cộng tuyến
kollineare Halbgruppe - nửa nhóm cộng tuyến
kollineare Punkte - các điểm thẳng hàng
kollineare Transformation - phép biến đổi cộng tuyến
Kollineation - phép cộng tuyến
Kolonne, Turm (Schach) - tháp
Koma - côma
Kombination - phép kết hợp
Kombination - sự tổ hợp
Kombination - tổ hợp
Kombinationseigenschaft - tính chất tổ hợp
Kombinationslogik - lôgic tổ hợp
Kombinationsregel - quy tắc tổ hợp
Kombinatorik - giải tích tổ hợp
kombinatorisch - tổ hợp
kombinieren - tổng hợp lại
Komet - sao chổi
Komet - sao chổi
Komma - dấu phẩy
kommensurabel - thông ước
Kommensurabilität - tính thông ước
Kommentar, Bemerkung - lời bình luận
kommutativ - giao hoán
kommutative Funktion - hàm giao hoán
kommutative Gruppe, Permutationsgruppe - nhóm hoán vị
kommutative Halbgruppe - nửa nhóm hoán vị
kommutative Matrix - ma trận giao hoán
kommutativer Ring - vành giao hoán
Kommutativgesetz - định luật giao hoán
Kommutativität - tính giao hoán
Kommutator - cái chuyển mạch
kompakt - compăc
kompakt - kết
kompakter Raum - không gian compăc
kompakter Raum - không gian compact
kompakter Ring - vành trù mật
Kompaktheit - tính rắn chắc
komparabel - so sánh được
Kompass - địa bàn
kompatible Zahlen - các số tương thích
kompensieren, komplementär - bù
komplanar - đồng phẳng
komplement, Komplement, Komplementmenge - phần bù
komplementär - phụ nhau
komplementäre Determinante - định thức con bù
komplementäre Funktion - hàm bù
komplementäre Menge - tập hợp bù
komplementäre Teilmenge - tập hợp con bù
komplementärer Modul - môđun bù

komplementäres Ergebnis - kết quả bổ sung
Komplementärfarbe - màu phụ
Komplementärwinkel - góc phụ nhau
Komplementmenge von A - phần bù cũa A
Komplementwinkel - góc phụ
komplettieren, vervollständigen - làm đầy đủ
komplex - mớ phức tạp
komplex - phức
komplexe Amplitude - biên độ phức
komplexe Ebene - mặt phẳng phức
komplexe Form - dạng phức
komplexe Funktion - hàm phức
komplexe Mannigfaltigkeit - đa tạp phức
komplexe Multiplikation - phép nhân phức
komplexe Wurzel - nghiệm phức
komplexe Zahl - số phức
komplexe Zahl, konjugiert komplexe Zahl - số phức liên hợp
komplexer Bereich - miền phức
komplexer Bruch - phân số phức
komplexes Potential - thế phức
Komplexität - sự phức tạp
komplizieren - làm phức tạp
kompliziert - phức tạp
Komponenten eines Vektors - véctơ thành phần
kompressibel - nén được
komprimieren - nén
Kondensation - sự ngưng tụ
Kondensationspunkt - điểm ngưng tụ
Kondensator - bình ngưng
Kondensator - bộ ngưng tụ
kondensieren - làm đặc lại
kondensieren - ngưng tụ
Kondensieren - sự hoá đặc
Konfiguration - cấu hình
konform - bảo giác
konform - hợp với
konforme Abbildung - ánh xạ bảo giác
konforme Funktion - hàm hợp với
konforme Projektion - phép chiếu bảo giác
kongruente Abbildung - ánh xạ toàn đẳng
kongruente Figuren - các hình toàn đẳng
kongruente Form - hình tương đẳng
kongruente Gruppe - nhóm đồng dư
kongruente Halbgruppe - nửa nhóm đồng dư
kongruente Körper - hình ba chiều toàn đẳng
kongruente Transformation - phép biến đổi toàn đẳng
Kongruenz - sả tương đẳng
Kongruenz - sự toàn đẳng
Kongruenz - sự trùng khớp
Kongruenzabbildung - phép biến đổi toàn đẳng
Kongruenzaxiom - tiên đề toàn đẳng
Kongruenzklasse - lớp toàn đẳng
Kongruenzrelation - quan hệ toàn đẳng
Kongruenzsatz - định luật toàn đẳng
König (Schach) - vua
Königsberger Brückenproblem - bảy cầu ở Koenigsberg
konisch - cônic
konische Form - dạng nón
konjugiert komplex - phức liên hợp
konjugiert komplexe Funktion - hàm phức liên hợp
konjugiert komplexe Zahl - liên hợp của số phức
konjugiert - giao hợp
konjugierte Funktion - hàm giao hợp
konjugierte Gruppe - nhóm liên hợp
konjugierte Halbgruppe - nửa nhóm liên hợp
konjugierte Matrix - ma trận liên hợp
konjugierte Reihe - chuỗi liên hợp
konjugiertes Binom - liên hợp của nhị thức
Konjunktion - phép hội
Konjunktion - sự liên kết
konkav, senken, überstumpf - lõm
konkave Funktion - hàm lõm
konkave Linse - thấu kính lõm
konkaves Achteck - hình tám cạnh lõm
konkaves Fünfeck - hình năm cạnh lõm
konkaves Fünfeck - hình ngũ giác lõm
konkaves Fünfeck - ngũ giác lõm
konkaves Neuneck - hình chín cạnh lõm
konkaves Polygon - đa giác lõm
konkaves Sechseck - hình sáu cạnh lõm
konkaves Sechzehneck - hình mười sáu cạnh lõm
konkaves Siebeneck - hình bảy cạnh lõm
konkaves Siebzehneck - hình mười bảy cạnh lõm
konkaves Vieleck - hình đa giác lõm
konkaves Viereck - hình tứ giác lõm
konkaves Viereck - tứ giác lõm
konkaves Zehneck - hình mười cạnh lõm
konkaves Zwölfeck - hình mười hai cạnh lõm
konkav-konvex - lõm lồi
Konkavlinse, Zerstreuungslinse - thấu kính phân kỳ
konkret, wirklich - cụ thể
können - đóng hộp
konstant halten - giữ cố định
konstant - kiên trì
konstant, permanent - không đổi
konstante Funktion - hàm không đổi
konstante Funktion - hàm kiên trì
konstante Funktion - hàm số hằng số
konstante Geschwindigkeit - vận tốc không đổi
Konstante - cái không thay đổi
Konstante, Richtgröße - hằng số
konstanter Fehler - sai số không đổi
konstantes Feld - trường không đổi
konstruieren - đặt
konstruieren - dựng hình
konstruieren - làm xây dựng
konstruieren - xây dựng
Konstruktion - cấu tníc
Konstruktion - phép dựng hình
Konstruktion - sự xây dựng
Konstruktionsbeschreibung - sự miêu tả cách dựng
Konstruktionsproblem - bài toán dựng hình

konstruktiv - có tính cách xây dựng
konstruktive Logik - lôgic kiến thiết
konstruktive Mathematik - toán học kiến thiết
kontinuierlich, stetig - liên tiếp
kontinuierliche Abbildung - ánh xạ liên tục
kontinuierliche Bewegung, stetige Bewegung - chuyển động liên tục
kontinuierliche Gruppe - nhóm liên tục
kontinuierliche Halbgruppe - nửa nhóm liên tục
kontinuierliche Menge - tập hợp liên tục
kontinuierliche Teilmenge - tập hợp con liên tục
kontinuierliches Spektrum - phổ liên tục
Kontinuität, Stetigkeit - tính liên tục
Kontinuitätsgleichung - phương trình liên tục
Kontinuum - continum
Kontinuumshypothese - giả thiết continum
Kontinuumsproblem - vấn đề continum
Kontraktion - sự co rút
Kontraktion - sự tiêm nhiễm
Kontraposition - mệnh đề phản đảo
kontravariant - phản biến
kontravariante Funktion - hàm phản biến
kontravarianter Index - chi số phản biến
Kontrolle - sự kiểm tra
kontrollierbar - kiểm tra được
kontrollieren - kiểm tra
Kontrollkriterium - tiêu chuẩn kiểm tra
Kontrollmessung - sự đo sơ bộ
Konvektion - sự đối lưu
Konvektionsströmung - dòng đối lưu
konvergent, konvergieren - hội tụ
konvergente Funktion - hàm hội tụ
konvergente Reihe - chuỗi hội tụ
Konvergenz - sự hội tụ
Konvergenzbereich - miền hội tụ
Konvergenzgeschwindigkeit - tốc độ hội tụ
Konvergenzintervall - khoảng hội tụ
Konvergenzkreis - đường tròn hội tụ
Konvergenzkriterium - tiêu chuẩn hội tụ
Konvergenzprinzip - nguyên lý hội tụ
Konvergenzradius - bán kính hội tụ
konvergieren - làm hội tụ
Konversion - sự biến hoán
konvertieren, umformen, umkehren, umrechnen - làm đổi tôn giáo
konvertieren, umwandeln - định lý đảo
Konvertierung, Umrechnung - sự biến đổi
konvex - lồi
konvexe Funktion - hàm lồi
konvexe Linse - thấu kính lồi
konvexe Polyeder - đa diện đều lồi
konvexer Raum - không gian lồi
konvexes Achteck - hình tám cạnh lồi
konvexes Fünfeck - hình năm cạnh lồi
konvexes Gebiet - miền lồi
konvexes Polygon - hình đa giác lồi
konvexes Polygon, konvexes Vieleck - đa giác lồi
konvexes Sechseck - hình sáu cạnh lồi
konvexes Siebeneck - hình bảy cạnh lồi
konvexes Viereck - hình tứ giác lồi
konvexes Zehneck - hình mười cạnh lồi
konvex-konkav - lồi lõm
Konvexlinse, Sammellinse - thấu kính hội tụ
Konvexspiegel - gương lồi
Konzentration - nồng độ
Konzentration, Verstärkung - sự tập trung
konzentrationsabhängig - phụ thuộc nồng độ
Konzentrationsänderung - sự thay đổi nồng độ
Konzentrationsangabe - sự cho biết về nồng độ
Konzentrationsberechnung - sự tính toán nồng độ
Konzentrationsmaß - đo độ nồng độ
konzentrationsunabhängig - không phụ thuộc nồng độ
Konzentrationsunterschied - sự khác nhau của nồng độ
konzentrieren - cô đặc
konzentriert sein - đậm đặc
konzentrisch - đồng tâm
konzentrische Kreise - các vòng tròn đồng tâm
konzentrischer Ring - vòng đồng tân
Konzentrizität - tính đồng tâm
Koordinate - tọa độ
Koordinatenachse - trục tọa độ
Koordinatenbeweis - phép chứng minh theo tọa độ
Koordinatendarstellung - sự biểu diễn qua tọa độ
Koordinatendreibein - tam diện tọa độ
Koordinatenebene - mặt phẳng tọa độ
Koordinateneinheit - đơn vị của tọa độ
Koordinatengeometrie - tọa độ hình học
Koordinatengitter, Koordinatennetz - lưới tọa độ
Koordinatenpapier - giấy tọa độ
Koordinatensystem - hệ thống tọa độ
Koordinatentransformation - phép biến đổi tọa độ
Koordinatentripel - cặp ba của tọa độ
Koordinatenursprung, Ursprung - gốc tọa độ
koordinieren - phối trí
Kopfhöhe - độ cao đỉnh răng
Kopfrechnen - tính nhẩm
koppeln - buộc lại
Kopplung - sự ghép lại
Korona - quầng sáng
Korona, Strahlenkranz - tán mặt trăng
Koronaentladung - sự phóng điện quầng sáng
Körper - thân
Körper - vật
Körper - vật thể
Körper, Feststoff - vững vàng
Körper, Rumpf - thân thể
Körper, Würfel - hình khối
Körperkante - mép vật thể
körperlich - thể xác
korpuskular - hạt nhỏ

Korpuskularstrahlung, Teilchenstrahlung - sự bức xạ vi hạt
Korrekturfaktor - hệ số hiệu chính
Korrekturgröße - số hạng bổ chính
Korrelation - phép đối xạ
Korrelation, Wechselbeziehung - sự tương quan
Korrespondenzprinzip - nguyên tắc tương ứng
korrespondierende Teile - các phần đồng vị
Kosekans - cosec
Kosekansfunktion - hàm cosec
Kosinus - cosin
Kosinusfunktion - hàm số cosin
Kosinuskurve - đường cosin
Kosinussatz - định luật cos
Kosinussatz - định lý hàm số cosin
Kosinuswert - giá trị của cosin
kosmisch, Kosmos, räumlich, Universum - vũ trụ
kosmische Energie - năng lượng vũ trụ
kosmische Geschwindigkeit - vận tốc vũ trụ
kosmische Rakete - tên lửa vũ trụ
kosmische Strahlen - tia vũ trụ
kosmische Strahlung - bức xạ phông nền vũ trụ
kosmische Strahlung - sự bức xạ vũ trụ
kosmische Wellen - sóng vô tuyến vũ trụ
kosmischer Raum - không gian vũ trụ
kosmischer Staub - bụi vũ trụ
Kosmologie - vũ trụ học
Kosmonaut - nhà du hành vũ trụ
Kotangens - cotang
Kotangensfunktion - hàm số cotang
Kotangenskurve - đường cotang
Kovalenz - cộng hóa trị
kovariant - hiệp biến
kovariante Funktion - hàm hiệp biến
kovariante Funktion - hàm hiệp phương sai
kovarianter Index - chi số hiệp biến
Kovektor - côvéctơ
Kraft - lực
Kraft - thác nước
Kraft, Stärke - sức
Kraftarm - cánh tay lực
Kräftedreieck - tam giác lực
Kräftegleichgewicht - sự cân bằng lực
Krafteinwirkung - tác dụng lực
Kräftepaar - bộ lực
Kräfteparallelogramm - hình bình hành lực
Kraftfeld - trường lực
Kraftkomponente - thành phần lực
Kraftrichtung - hướng của lực
kraftumformend - thay đổi dạng của lực
Kraftvektor - véctơ lực
Kraftwirkung - sự tác dụng lực
Kraftzerlegung - sự phân tích lực
Kranich (Sternbild) - thiên hạc
Krater - miệng núi lửa
Krebs (Sternbild) - bệnh ung thư
Krebs (Sternbild) - cự giải
Krebsnebel - tinh vân con cua
Kredit - sự tin
Kreis beschreiben, zeichnen, zeichnerisch - vẽ
Kreis bilden - quây quần
Kreis - hình tròn
Kreis - vòng tròn
Kreis, Peripherie, Umfang, Umkreis, Kreislinie - đường tròn
Kreisabschnitt, Kreissegment - hình viên phân
Kreisausschnitt, Kreissektor - hình quạt tròn
Kreisausschnitt, Sektor, Abschnitt - hình quạt
Kreisbahn - quỹ đạo tròn
Kreisbewegung - chuyển động quay
Kreisbewegung - chuyển động tròn
Kreisbewegung, Rotation, Drehung, Umdrehung - sự quay
Kreisbogen - đương cung
Kreisbogen - cung tròn
Kreisdiagramm - đồ thị vòng tròn
Kreisdiagramm - biểu đồ hình tròn
Kreisdurchmesser - đương kính hình tròn
Kreisel - con quay
Kreiselbewegung - chuyển động kiểu con quay
kreisen um - quay quanh
kreisend - quay tròn
Kreisfläche - diện tích đường tròn
Kreisfläche - diện tích hình tròn
kreisförmig - dạng hình tròn
kreisförmig, kreisrund, ringsherum, runden - vòng quanh
kreisförmige Bewegung, Rotation, Rotationsbewegung - chuyển động quay
kreisförmige Spirale - đường đinh ốc hình tròn
Kreisfrequenz - tần số vòng
Kreisfunktion - hàm vòng
Kreisfunktionen, trigonometrische Funktion - hàm lượng giác
Kreisgleichung in der Ebene, Kreisgleichung in der Koordinatenebene - phương trình đường tròn trên mặt phẳng tọa độ
Kreiskegel - hình nón đáy tròn
Kreislauf - sự lưu thông
Kreislauf, Kreisprozess - chu trình
Kreismittelpunkt - tâm đường tròn
Kreismittelpunkt - tâm vòng tròn ngoại tiếp
Kreisperipherie, Kreisumfang, Peripherie - chu vi vòng tròn
Kreisprozess - chu ký
Kreispunkt - điểm trên đường tròn
Kreisradius, Radius, Halbmesser - bán kính
Kreisring - vòng nhẫn
Kreisscheibe, Scheibe - dĩa
Kreissehne, Sehne, Sekante - dây cung
Kreissektor - một phần hình tròn
Kreistangente - tiếp tuyến của đường tròn
Kreisumfang, peripher, Schaltkreis, Stromkreis, Umfang - chu vi
Kreisumfang, Umkreis - chu vi đường tròn
Kreiszylinder - hình trụ tròn
Kreuz (Sternbild) - nam thập tự
Kreuzpeilung - phương pháp định vị crut

Kreuzprodukt - tích số chéo
Kreuzprodukt, vektorielles Produkt, Vektorprodukt - tích véctơ
Kreuzriss, Mantel, Seitenfläche - mặt bên
Kreuzungspunkt - điểm giao nhau
Kristall - tinh thể
Kristall - tinh thể
Kristallachse - trục kết tinh
Kristallgitter - mạng tinh thể
kristalline Form - dạng tinh thể
Kristallisation - sự kết tinh
kristallisieren - làm kết tinh
Kristallsystem - hệ tinh thể
Kriterium, Norm, normal - tiêu chuẩn
Kriterium, Standard - tiêu chuẩn
kritisch - tới hạn
kritische Frequenz - tần số tới hạn
kritische Geschwindigkeit - vận tốc tới hạn
kritische Menge - tập hợp tới hạn
kritische Menge - tập hợp tới hạn
kritische Punkte - điểm tới hạn
kritische Temperatur - nhiệt độ tới hạn
kritische Zahl - số tới hạn
kritischer Punkt - điểm tới hạn
kritisches Volumen - thể tích tới hạn
krumm - cong
krumm - xoáy trôn ốc
krümmen - cúi xuống
krummlinig - thuộc dạng hình cong
Krümmung - độ cong
Krümmung - chỗ uốn
Krümmungsebene - mặt uốn
Krümmungsmittelpunkt - tâm uốn
Krümmungsradius - bán kính cong
Krümmungstensor - tenxơ uốn
Kryptografie, Kryptographie - mật mã
kryptographisch - bằng mật mã
Krypton - krypton
Kubatur - tính thể tích
Kubik-, Schlange (Sternbild) - rắn
Kubik-, stabil, speziell - đặc
Kubikdezimeter - đêximét khối
Kubikmeter - mét khối
Kubikmillimeter - milimét khối
Kubikwurzel, kubische Wurzel - căn bậc ba
Kubikzentimeter - xentimét khối
kubisch flächenzentriertes Gitter - mạng lập phương diện tâm
kubisch - có hình khối
kubische Ausdehnung - sự giãn nở thể tích
kubische Einheit - đơn vị thể tích
kubische Erweiterung - sự mở rộng bậc ba
kubische Form - dạng bậc ba
kubische Funktion - hàm bậc ba
kubische Funktion - hàm có hình khối
kubische Gleichung - phương trình bậc ba
kubische Parabel - parabôn bậc ba
kubischer Ausdehnungskoeffizient - hệ số dãn khối
kubisches Gitter - mạng lập phương
Kubus, Würfel - hình lập phương
Kugel - vật hình cầu
Kugelabschnitt - chỏm cầu
Kugelform, kugelförmig - dạng hình cầu
kugelförmig - có hình cầu
Kugelfunktion - hàm cầu
Kugelkappe - khối chỏm cầu
Kugelkoordinaten, sphärische Koordinate - tọa độ cầu
Kugelkörper - vật hình cầu
Kugelmittelpunkt - tắm hình cầu
Kugelschale - vỏ hình cầu
Kugelscheibe, Kugelzone - đối cầu
Kugelsektor - quạt cầu
Kugelspiegel - gương cầu
Kugelsymmetrie - sự đối xứng cầu
Kugelwelle - sóng cầu
Kuiper-Gürtel - vành đai Kuiper
Kulmination - điểm tột cùng
Kulmination - sự hướng về phía nam
Kulminationspunkt - điểm cao nhất
kulminieren - lên đến cực điểm
kulminieren, im Süden stehen - đi về hướng nam
künstlich - nhân tạo
künstlicher Himmelskörper - thiên thể nhân tạo
künstlicher Horizont - đường chân trời giả
künstlicher Satellit - vệ tinh nhân tạo
Kupfer - bọc đồng
kuppelförmig - che vòm cho
kuppeln, verbinden, verbunden - nối
Kupplung - cơ cấu ly hợp
Kupplung, Verbindung - sự nối
Kurs - tiến trình
Kurs, Richtung - hưởng
Kurve - đường cong
Kurvenanalyse - sự phân tích đường cong
Kurvenart - loại đường cong
Kurvendiskussion - khảo sát đồ thị
Kurvengleichung - phương trình đường cong
Kurvenintegral, Linienintegral, Wegintegral - tích phân đường
Kurvenkrümmung - độ cong của một đường cong
Kurvenlänge - độ dài đường cong
Kurvenlineal - thước cong
Kurvennetz - lưới đường cong
Kurvennormale - pháp tuyến của một đường cong
Kurvenschablone - khuôn đồ thị
Kurvenschar - mạng đường cong
Kurvenverlauf - dạng của đồ thị
Kurvenwinkel, Neigungswinkel, schiefwinklig - góc nghiêng
kurz - ngắn
Kürzen, Kürzung, Verkürzung - sự rút gọn
Kurzschluss - sự ngắn mạch
Kurzzeichen - ký hiệu gọn
kurzzeitig - thời gian ngắn
Kybernetik - điều khiển học
Kybernetik, kybernetisch - điều khiển học
kybernetisch - xibecnetic
kybernetisches Modell - mô hình xibecnetic

kybernetisches System - hệ điều khiển học
labil - có thể thay đổi
labil - không ổn định
labiles Gleichgewicht - sự cân bằng không bền
Labyrinth - đường rối
Labyrinth - cung mê
laden - nạp điện
Ladung - vật mang
Ladungsaustausch - sự trao đổi điện tích
Ladungsdichte - mật độ điện tích
Ladungseinheit - đơn vị điện tích
Ladungsmenge - lượng điện tích
Ladungszahl - số điện tích
Lage, Positions-, Ort, Stelle - vị trí
Lagrange - Lagrăng
Lagrange-Funktion - hàm Lagrăng
Lagrange-Gleichung - phương trình Lagrăng
Lagrange-Polynom - đa thức Lagrăng
laminar - thành lớp
Lampe - đèn
lang - dài
Länge - chiều dài
Länge, Längenmaß - độ dài
Längenänderung - sự biến đổi chiều dài
Längenausdehnung - sự nở dài
Längeneinheit - đơn vị độ dài
Längenkreis, Meridian - đường kinh
Längenkreis, Meridian - kinh tuyến
Längenmessgerät - dụng cụ đo độ dài
Längenmessung - sự đo độ dài
länglich - có hình thuôn
längs - theo chiều dài
Längsachse - trục dọc
Längskraft - lực dọc
Längsschnitt - tiết diện dọc
Längsverschiebung - sự chuyển vị dọc
Längswelle, Longitudinalwelle - sóng dọc
Laplace-Funktion - hàm Laplat
Laplace-Transformation - phép biến đổi Laplat
Laser - lade
Laserstrahl - tia laze
Last - tải trọng
Lastarm - tay đòn tải trọng
Läufer (Schach) - tượng
Läufer - sự chạy
Laufzeit - thồi gian chạy
Lebensdauer - thời gian tồn tại
leer - trống
leere Menge, Nullmenge - tập hợp rỗng
leere Teilmenge - tập hợp con rỗng
Leere - độ rỗng
Leere - tình trạng rỗng không
Leerestelle - lỗ trống
Legendresche Polynome - đa thức Lơjan
Legierung - hợp kim
Legierung - sự hỗn hồng hoá
Lehre, Theorem - học thuyết
Lehrsatz - học thuyết chủ nghĩa
Lehrsatz, Theorem - định lý
Leibniz-Kriterium - tiêu chuẩn Leibniz
Leibnizsche Formel - công thức Leibniz
Leier (Sternbild) - đàn lia
Leier (Sternbild) - thiên cầm
Leistung - công suất
Leistung, Potenz, Stärke - sưc mạnh
Leistungsdiagramm - đồ thị về công suất
Leistungsfaktor - hệ số công suất
leiten - dẫn
Leiter - người lái xe
Leiter - vật dẫn
leitfähig - có khả năng dẫn
Leitfähigkeit - độ dẫn
Leitfähigkeit - khả năng dẫn điện
Leitfähigkeit - suất dẫn
Leitlinie, Direktrix - đường chuẩn
Leitstrahl - tia dẫn
Leitung - dây dẫn
Lemniskate - đường lemnixcat
lemniskatenförmig - dạng đường lemnixcat
Lenzsche Regel, Lenzsches Gesetz - định luật Lenxơ
letzter - cuối cùng
lexikalisch - từ vựng học
lexikalische Anordnung - thứ tự từ ngữ
Licht - ánh sáng
Licht - nhạt
Lichtbeugung - sự nhiễu xạ ánh sáng
Lichtbrechung - sự khúc xạ ánh sáng
Lichtbündel - chùm ánh sáng
Lichtdruck - sự in chụp
lichtdurchlässig, transparent - trong suốt
Lichtdurchlässigkeit - tính mờ đục
Lichteffekt - hiệu ứng ánh sáng
Lichtenergie - năng lượng ánh sáng
Lichtfluss - thông lượng chiếu sáng
Lichtgeschwindigkeit - vận tốc ánh sáng
Lichtjahr - năm ánh sáng
Lichtquant - quang tử
Lichtquelle - nguồn sáng
Lichtreflexion - sự phản chiếu ánh sáng
Lichtstärke - cường độ ánh sáng
Lichtstärke - tính sáng
Lichtstärkemesser - cái đo sáng
Lichtstrahl - tia sáng
Lichtstreuung - sự tán xạ ánh sáng
lichtundurchlässig - không xuyên sáng
Lichtwelle - sóng ánh sáng
Lie-Gruppe - nhóm Lie
Liesche Gruppe - nhóm Li
Liesche Halbgruppe - nửa nhóm Li
Limes - lim
Lineal - người thống trị
Lineal - phép tắc
Lineal - thước kẻ
Lineal - thước thẳng
Lineal, Regel, Winkelmaß - thước
linear abhängig - phụ thuộc bậc nhất
linear abhängige Funktion - hàm phụ thuộc bậc nhất
linear unabhängig - phụ thuộc không bậc nhất
linear unabhängige Funktion - hàm phụ thuộc không bậc nhất
linear - bậc nhất

linear - tuyến tính
linear, linienförmig - nét kẻ
lineare Abbildung - ánh xạ tuyến tính
lineare Abhängigkeit - phụ thuộc tuyến tính
lineare Abweichung - độ lệch tuyến tính
lineare Algebra - đại số tuyến tính
lineare Ausdehnung - sự giãn nở dài
lineare Bewegung - chuyển động tuyến tính
lineare Deformation - sự biến dạng dài
lineare Dehnung - độ giãn tuyến tính
lineare Differenzialgleichung - phương trình vi phân tuyến tính
lineare Erweiterung - sự mở rộng bậc nhất
lineare Exzentrizität - tâm sai tuyến tính
lineare Funktion - hàm tuyến tính
lineare Gleichung - phương trình bậc nhất
lineare Integralgleichung - phương trình tích phân tuyến tính
lineare Interpolation - phép nội suy tuyến tính
lineare Involution - phép đối hợp tuyến tính
lineare Kombination - tổ hợp tuyến tính
lineare Optimierung - chương trình tuyến tính
lineare partielle Differenzialgleichung - phương trình vi phân riêng tuyến tính
lineare Polarisation - sự cực hóa phẳng
lineare Programmierung - sự lập chương trình tuyến tính
lineare Regression - hồi quy tuyến tính
lineare Ungleichung - bất đẳng thức tuyến tính
lineare Verschiebung - chuyển vị tuyến tính
lineare Verzerrung - sự méo tuyến tính
linearer Abfall - sự giảm t yến tính
linearer Ausdehnungskoeffizient - hệ số giãn dài
linearer Fehler - sai số tuyến tính
linearer Operator - toán tử tuyến tính
linearer Oszillator - cái dao động tuyến tính
linearer Raum - không gian tuyến tính
linearer Term - số hạng tuyến tính
lineares Gebilde - hình thù tuyến tính
lineares Gleichungssystem - hệ phương trình bậc nhất
Linearfaktor - thừa số bậc nhất
Linearität - tính chất tuyến tính
Linearkombination - sự tổ hợp tuyến tính
Lineartransformation - biến đổi tuyến tính
Lineatur - loại dòng kẻ
Linie - đường
Linie, Strecke - dây thép
Linie, Zeile - đường dây thép
Linienart - kiểu đường kẻ
Liniendiagramm, Linienzeichnung - biểu đồ đường thẳng
Liniendicke - mật độ của đường gạch
linienflüchtig - thẳng hàng
Linienpaar - cặp đường thẳng
Liniensegment, Strecke, Segment - đoạn thẳng
Linienspektrum - phổ vạch
linieren - kẻ
linke Seite, linker Term - vế bên trái
Linke-Hand-Regel - quy tắc bàn tay trái
links - trái
linksdrehend - quay trái
Linksdrehung - sự quay trái
Linksmodul - môđun trái
linksseitig - bên trái
linksseitige Multiplikation - phép nhân bên trái
linksseitiger Grenzwert - giá trị giới hạn bên trái
Linse, Objektiv - thấu kính
Linsenbild - ảnh thấu kính
Linsenformel - còng thức thấu kính
linsenförmig - dạng thấu kính
Linsengleichung - phương trình thấu kính
Linsenkombination - sự tổ hợp thấu kính
Linsenteleskop, Refraktor - kính viễn vọng khúc xạ
Lissajous-Figur - hình Litxaju
Liste goniometrischer Beziehungen - đẳng thức lượng giác
Liste - trạng thái nghiêng
Liter - lít
Lithium - liti
Lobatschewski - Lôbasepxki
Lobatschewskische Geometrie - hình học Lôbasepxki
Loch - lỗ
Lochkarte - phiếu đục lỗ
Logarithmengesetz - định luật lôgarit
Logarithmengleichung - phương trình logarit
Logarithmentafel - bảng lôgarit
logarithmieren - lấy lôgarit
logarithmisch, Logarithmus - lôgarit
logarithmisch, Logarithmus - loga
logarithmische Ableitung - đạo hàm lôgarit
logarithmische Differenziation - phép lấy vi phân bằng lấy lôgarit
logarithmische Funktion, Logarithmusfunktion - hàm lôgarit
logarithmische Gleichung - phương trình lôgarit
logarithmische Skale - thang lôgarit
logarithmische Spirale - đường đinh ốc lôgarit
logarithmische Verteilung - sự phân phối lôgarit
logarithmisches Dekrement - giảm lượng lôgarit
logarithmisches Papier - giấy kẻ lôgarit
logarithmisches Potential - thế vị lôgarit
Logarithmus zur Basis e - lôgarit cơ số e
Logarithmus - logarit
Logarithmusfunktion - hàm số logarit
Logarithmuskurve - đường cong lôgarit
Logik des Aristoteles - lôgic arixtôt
Logik - lô gich học
Logik, logisch - lôgic
logisch - hợp với lôgic
logisch - lôgíc
logische Algebra - đại số lôgic
logische Funktion - hàm logic
logischer Begriff - khái niệm lôgic

logischer Prozess - quá trình lôgic
Logistik - ngành hậu cần
lokal - địa phương
lokale Funktion - hàm địa phương
lokales Extremum - cực trị cục bộ
lokales Maximum - cực đại cục bộ
lokales Minimum - cực tiểu cục bộ
lokales Verhalten - dáng điệu cục bộ
lokalisierbar - định xứ được
lokalisieren - hạn chỗ
Lorentz-Funktion - hàm Lorênx
Lorentz-Kraft - lực Lorênx
Lorentz-Transformation - sự biến đổi Lorênx
lösbar - có thể giải quyết được
lösbar - giải quyết được
lösbar - hoà tan được
löschen - dập tắt
Loschmidtsche Zahl - số Loschmiđ
Löschung - sự dập tắt
lose Rolle - ròng rọc động
Lösen einer Gleichung - giải phương trình
lösen - giải quyết
Lösung einer Gleichung, Wurzel einer Gleichung - nghiệm của một phương trình
Lösung eines Gleichungssystems - nghiệm số của hệ phương trình
Lösung - giaỉ đáp
Lösung - nghiệm
Lösung - sự hoà tan
Lösung, Nullstelle - nghiệm số
Lösung, Resultat - đáp số
Lösungsansatz, Lösungsweg - cách giải
Lösungsformel - công thức nghiệm
Lösungsmenge - kết quả tập hợp
Lösungssystem - hệ nghiệm
Lösungsverfahren - phương pháp giải
Lot, Perpendikel, Senkrechte, senkrechte Geraden - đường vuông góc
loten - dọi
lotrecht - thẳng góc dây dọi
lotrecht, vertikal, senkrecht - thẳng đứng
Löwe (Sternbild) - sư tử
Loxodrome - đường tà hành
Lucas-Lehmer-Test - kiểm tra Lucas-Lehmer
Luchs (Sternbild) - thiên miêu
Lücke einer Kurve - chỗ khuyết của đồ thị
Lücke - số khuyết
lückenhaft - lỗ hổng
Luft - không khí
Luftdruck - áp suất khí
luftleer, Vakuum - chân không
luftleerer Raum, Vakuum - khoảng chân không
Luftpumpe (Sternbild) - tức đồng
Lumen - lumen
lunar, Mond - trăng
lunisolar - lịch âm dương
Lupe, Vergrößerungsglas - kính lúp
Lux - lux
Machsche Zahl, Mach-Zahl - số Mach
Mächtigkeit, Potenz, Stärke - lực lượng
MacLaurinsche Formel - công thức Macloranh
magisch - ma thuật
magisch - tài thánh
Magnesium - magiê
Magnet - nam châm
Magnetfeld, magnetisches Feld - trường từ
magnetisch - có tính từ
magnetisch, Wort - từ
magnetische Ablenkung - sự lệch từ
magnetische Aktivität - hoạt tính từ
magnetische Anziehung - sực hút từ
magnetische Deklination - độ từ thiên
magnetische Eigenschaft - tính chất từ
magnetische Energie - năng lượng từ
magnetische Flussdichte - cường độ cảm ứng từ
magnetischer Pol - cực địa từ
magnetisieren - từ hoá
Magnetisierung - sự từ hoá
Magnetismus - từ học
Magnetismus - từ tính
Magnetnadel - kim nam châm
Magnetpol - cực từ
Magnitude, Wert, Zahlenwert - trị số
Mai - tháng năm
majorant - trội
Majorante - hàm trội
Maler (Sternbild) - hội giá
manchmal - đôi khi
Mandelbrotmenge - tập hợp Mandelbrot
Mangan - mangan
mangelhaft - khuyết
Manigfaltigkeit - trạng thái khác nhau
mannigfaltig, mehrdeutig, vielwertig - đa trị
Mannigfaltigkeit - đa tạp
Manometer - áp kế
Mantelfläche - diện tích chu vi
Mantelflächeninhalt - diện tích xung quanh
Mantisse - phần định trị
markieren - ngắm
Markierung - người ghi
Markow-Eigenschaft - thuộc tính Markov
Markow-Kette - xích Markov
Markowsche Ungleichung - bất đẳng thức Markov
Mars - sao Hoả
Mars, März - tháng ba
Maschenregel - quy tắc mắt lưới
maschinell - như máy
Maschinenlogik - lôgic máy
Maschinenprogramm - chương trình máy
Maß, Maßeinheit - đơn vị đo
Maßabweichung - sự cho phép
Maßanalyse, quantitative Analyse - phân tích định lượng
Masse - khôi lượng
Masse - lễ mét
Masse, Menge - khối lượng
Massebestimmung - sự xác định khối lượng
Maßeinheit - mức độ thống nhất
Maßeinheit, Messung, Vermessung - sự đo lường
masselos - vô khối lượng

Massendefekt - sự hao hụt khối lượng
Masseneinheit - đơn vị khối lượng
Massenerhaltungssatz - định luật bảo toàn khối lượng
Massenkonzentration - nồng độ khối lượng
Massenmittelpunkt - tâm khối lượng
Massenprozent - phần trăm khối lượng
Massenpunkt - điểm khối lượng
Massenstück - quả cân
Massenträgheit - quán tính của khối lượng
Massenverhältnis, Mengenverhältnis - tỷ lệ khối lượng
Massenverteilung - sự phân phối khối lượng
Massenzahl - số khối lượng
Maßhilfslinie - đường phụ đề biểu diễn số đo
massiv - thành khối đặc
Maßlinie - đường gạch biểu diễn số đo
Maßpfeil - mũi tên chi số đo
Maßstab, Skala - quy mô
Maßstab, Skala - vảy
Maßzahl - số đo
Material - tư liệu
Material - vật liệu
Material, Qualität, Stoff - chất
Materialkonstante - hằng số vật liệu
Materie, thematisch - chủ đề
materiell, Stoff, Materie, physisch - vật chất
Materiewellen - sóng Đo Brơi
Mathematik, mathematisch - toán học
Mathematik, Rechenfähigkeit - môn toán
Mathematikaufgabe - bài tập toán
Mathematiker - nhà toán học
mathematisch negativer Sinn - chiều quay âm trong toán
mathematisch positiver Sinn - chiều quay dương trong toán
mathematisch - toán
mathematische Funktion - hàm toán học
mathematische Geodäsie - trắc địa toán học
mathematische Gleichung - phương trình toán học
mathematische Induktion - quy nạp toán học
mathematische Logik - lôgic toán
mathematische Logik - lôgic toán học
mathematische Menge - tập hợp toán
mathematische Reihe - chuỗi toán học
mathematische Relation - quan hệ toán học
mathematische Statistik - thống kê toán học
mathematische Ungleichung - bất phương trình toán học
mathematischer Beweis - chứng minh định lý
mathematisches Modell - mô hình toán học
mathematisches Pendel - con lắc toán học
Matrix n-ter Ordnung - ma trận bậc n
Matrix - tử cung
Matrix, Matrizen - ma trận
Matrixdarstellung - phép biểu diễn ma trận
Matrixform - dạng ma trận
Matrixgleichung - phương trình ma trận
Matrizenlogik - logic ma trận
Matrizenmultiplikation - phép nhân ma trận
Matt (Schach) - nước chiếu tướng
matt - mờ
maximal - cực độ
maximal - nhất lớn
maximale Abweichung - độ lệch lớn nhất
maximale Menge - tập hợp cực đại
maximale Teilmenge - tập hợp con cực đại
maximale Wahrscheinlichkeit - xác suất cực đại
maximales Ideal - iđêan cực đại
maximieren - làm tăng lên đến tột độ
Maximierung - sự làm tăng lên đến tột độ
Maximum - aic đại
Maximum - cực đại
Maximum, Scheitelpunkt - điểm cực đại
Maxwell - Macxoen
Maxwell-Boltzmann-Funktion - hàm Macxoen-Bônzơman
Maxwell-Boltzmann-Statistik - thống kê Macxoen-Bônzơman
Maxwellsche Gleichungen - phương trình Mocxoen
Mechanik, mechanisch - cơ học
mechanische Arbeit - công cơ học
mechanische Eigenschaft - tính chất cơ học
mechanische Energie - năng lượng cơ
mechanische Funktion - hàm cơ học
mechanische Leistung - công suất cơ học
mechanische Welle - sóng cơ học
Medianwert - động mạch giữa dây thần kinh
Medium, Umgebung - môi trường
Meeresspiegel - mực nước biển
Mega- - mêga
Megameter - mêgamét
Megatonne - triệu tấn
Megavolt - mêgavôn
Megawatt - mêgaoát
mehr - càng
mehrdeutig - tối nghĩa
mehrdeutige Funktion - hàm đa trị
Mehrdeutigkeit - sự nói lập lờ
Mehrdeutigkeit - tính đa trị
mehrdimensional - nhiều chiều
mehrdimensionale Funktion - hàm nhiều chiều
mehrfach differentiell - vi phân đa bội
mehrfach verknüpfter Bereich - miền đa liên
mehrfach, zahlreich - nhiều
mehrfache Regression - hồi quy bội
mehrfache Wurzel - nghiệm bội
mehrfaches Integral, Mehrfachintegral - tích phân bội
Mehrfachfakultät - giai thừa bội
Mehrfachreflexion - sự phản xạ nhiều lần
mehrfarbig - nhiều màu
Mehrheit - phần lớn
Mehrheit - sứ đa số
Mehrkörperproblem - bài toán nhiều vật thể
Mehrschrittgleichung - phương trình đa bước
Mehrstufenrakete - tên lửa nhiều tầng
mehrstufig - nhiều bậc
mehrwegig - nhiều đường
mehrwertig - có nhiều hóa trị

mehrwertige Logik - lôgic đa trị
Mehrwertigkeit - tính nhiều hóa trị
Meile - dặm
meistens - nói chung
Mendelejewsches Periodensystem - bảng tuần hoàn Mendeleev
Menge der ganzen Zahlen - tập hợp số nguyên
Menge der irrationalen Zahlen - tập hợp số vô tĩ
Menge der natürlichen Zahlen - tập hợp số tự nhiên
Menge der rationalen Zahlen - tập hợp số hữu tĩ
Menge der reellen Zahlen - tập hợp số thực
Menge - số nhiều
Mengenbildungsnotation - ký hiệu ở dạng tập hợp
Mengendurchschnitt - phép giao
Mengeneigenschaft - tính chất của tập hợp
Mengenlehre - lý thuyết tập hợp
mengenmäßig, Quantität - lượng
Mengenoperation - phép toán tập hợp
Mengenprodukt - tích các tập hợp
Mengenvereinigung, Vereinigung - phép hợp
Merkur - sao Thuỷ
meromorph - phân hình
meromorphe Abbildung - ánh xạ phân hình
meromorphe Funktion - hàm phân hình
meromorpher Raum - không gian phân hình
Meromorphismus - phép phân hình
Mersennesche Primzahl - số nguyên tố Mersenne
Meson - mêzon
Messanordnung - thiết bị đo lường
messbar - đo được
messbare Menge - tập hợp đd được
messbare Teilmenge - tập hợp con đd được
Messbarkeit - tính đo được
Messbereich - phạm vi đo
Messbereichserweiterung - sự mở rộng phạm vi đo
messen - đo
messen - đo lường
Messergebnis - kết quả đo đạc
Messergebnis - số lượng đã cho
Messfehler - sai số đo
Messgenauigkeit - độ chính xác của phép đo
Messgerät - cái đo
Messgerät, Messinstrument - dụng cụ đo
Messgrenze - giối hạn đo
Messgröße - đại lượng đo
Messpunkt - điểm đo
Messreihe - cột số đo
Messung - phép đo
Messverfahren - phương pháp đo
Messvorschrift - quy chế đo
Messwert - giá trị đo
Messzylinder - ống đo
Metall, metallisch - kim loại
Metalogik - mêta lôgic
metastabil - giả bền
metazyklisch - mêta xiclic
Meteor, meteorisch, Sternschnuppe - sao băng
Meteor, Sternschnuppe - sao sa
Meteorit - đá trời
Meteorologie - khí tượng học
Meter - mét
Meter - vận luật
Meterstab - thước mét
Methode der kleinsten Quadrate - bình phương tối thiểu
Methode der maximalen Wahrscheinlichkeiten - phương pháp xác suất cực đại
Methode des kleinsten Quadrates - phương pháp bình phương bé nhất
Methode des Koeffizientenvergleichs - phương pháp so sánh hệ số
Methode - thủ đoạn
Methode, Verfahren - phương pháp
methodischer Fehler - sai số dp phương pháp
Metrik der Fläche - mêtric diện tích
Metrik der Hyperbelfläche - mêtric siêu diện tích
Metrik des Raumes - mêtric của một không gian
Metrik, metrisch - mêtric
Metrikeigenschaft - tính chất mêtric
metrische Beschränkung - sự chặn metric
metrische Differenzialgeometrie - hình học vi phân metric
metrische Funktion - hàm metric
metrische Geometrie - hình học metric
metrischer Raum - không gian mêtric
metrisches Gewinde - ren hệ mét
metrisches System - hệ mét
metrisierbar - mêtric hóa được
metrisierbare Funktion - hàm mêtric hóa được
Mikro- - micrô
Mikroelektronik - kỹ thuật vi điện từ
Mikrokosmos - thế giới vi mô
Mikrometer - cái đo vi
Mikrometer - micrômét
Mikron - micrômet
Mikrosekunde - micrôgiây
Mikroskop (Sternbild) - hiển vi kính
Mikroskop - kính hiển vi
Mikroskop - kính hiền vi
mikroskopisch - bằng kính hiển vi
Mikrowelle - sóng cực ngắn
Mikrowellen - sóng micrômét
Miller-Rabin-Test - kiểm tra Millier-Rabin
Milli- - mili
Milliarde - một nghìn triệu
Milliarde - tỷ
Milliardstel - một phần tỷ
Milligramm - miligam
Milliliter - mililít
Millimeter - milimét
Millimeterpapier - giấy milimét
Millimeterteilung - độ chia dến milimét
Million - triệu

Millionstel - một phần triệu
millionster - bằng một phần triệu
Millisekunde - một phần nghìn giây
Millisekunde - miligiây
Minderung - sự giảm
Mindest- - tối thiểu
Mindestmasse - khối lượng tối thiểu
Mineral - khoáng chất
minimal - rất nhỏ li ti
minimal, Minimum - cực tiểu
minimale Menge - tập hợp cực tiểu
minimale Teilmenge - tập hợp con cực tiểu
Minimalfunktion - hàm rất nhỏ li ti
Minimalwert - giá trị cực tiểu
minimieren - giảm đến mức tối thiểu
Minimum - điểm cực tiểu
Minimum - cực tiêu
Minimum - số lượng tối thiểu
Minkowski - Minkôpxki
Minkowskische Geometrie - hình học Minkôpxki
Minkowskische Ungleichung - bất đẳng thức Minkowski
Minor eines Elementes, Minor, Unterdeterminante - định thức con
Minorante - hàm non
Minuend - số bị trừ
minus - dấu trư
minus, Minus - trừ
Minus, Schall, negativ - âm
minus, weniger, tiefer - kém
Minuszeichen - dấu trừ
Minuszeichen, negative Zahl - số âm
Mischbarkeit - tính hỗn hợp được
Mischung - sự hợp thành
Mischung - sự pha trộn
Mischungsproblem - bài toán pha trộn
Mischungsregel - quy tắc trộn
Mischungstemperatur - nhiệt độ hỗn hợp
miteinander reagieren - tác dụng với nhau
Mitte, Zentrum - điểm giữa
Mittel - người trung gian
Mittellinie - đường phân đôi
Mittellinie - đường trung tuyến
Mittellot, Mittelsenkrechte - đường trung trực
Mittelpunkt auf der Zahlengerade - điểm giữa trên đường thẳng số
Mittelpunkt im Raum - điểm giữa trong không gian
Mittelpunkt in der Koordinatenebene - điểm giữa trên mặt phẳng tọa độ
Mittelpunkt - trung điểm
Mittelpunkt, Seitenmitte - trung điểm
Mittelpunkt, zentrisch, Zentrum - trung tâm
Mittelpunktsgleichung - phương trình trung điểm
Mittelpunktsstrahl - tia ở điểm giữa
Mittelpunktswinkel, Zentriwinkel - góc ở tâm
mittels, nahe, nahe bei - gần
Mittelsegment - đường trung bình
Mittelwert - động mạch giữa thần kinh
Mittelwert - giá trị trung bình
Mittelwertbildung - sự liên kết giá trị trung bình
Mittelwertsatz der Integralrechnung - định lý giá trị trung bình của phép tính vi phân
Mittelwertsatz - định lý giá trị trung bình
mitten unter - giuã
Mitternacht - nửa đêm
mittlere Abweichung - độ lệch trung bình
mittlere Anpassungsgerade - đường thẳng số trung bình tối ưu
mittlere Breite - vĩ độ trung bình
mittlere quadratische Abweichung - độ lệch toàn phương trung bình
mittlerer absoluter Fehler - sai số tuyệt đối trung bình
mittlerer Anstieg - độ dốc trung bình
mittlerer Fehler - sai số trung bình
mittlerer quadartischer Fehler - sai số bình phương trung bình
mittlerer Standardfehler - sai lệch tiêu chuẩn của giá trị trung bình
Mittwoch - ngày thứ bốn
Mnemonik - tính dễ nhớ
mnemonisch - dễ nhớ
modal - mốt
Modalität - tính mô thái
Modell - mô hình
Modellbegriff - khái niệm mẫu
Modellvorstellung - mẫu trình bày
moderne Algebra - đại số hiện đại
moderne Geometrie - hình học hiện đại
Modifikation - sự sửa đổi
modifizierbar - có thể sửa đổi
Modul einer komplexen Zahl - môđun của một số phức
Modul eines elliptischen Integrals - môđun của một tích phân eliptic
Modul eines Logarithmus - môđun của một lôgarit
Modul eines natürlichen Logarithmus - môđun của một lôgarit tự nhiên
Modul n.ten Grades - môđun n-phân bậc
Modul - môđun
Modulation - sự điều biến
Modulideal - iđêan môđula
modulo - môđulô
Modus - điển hình
möglich - có thể được
möglich - thể làm được
Möglichkeit - khả năng
Mohssche Härte - độ cứng Moxơ
Mohssche Skale - thang độ cứng Moxơ
Moivresche Formel - công thức Moavrơ
Mol - mol
molare Masse - khối lượng mol
Molarität - nồng độ phân tử gam
Molekül - phân
Molekül, molekular - phân tử
Molekulargewicht - trọng lượng phân tử
Molybdän - molypden
Moment - chốc
Moment - mômen

Momentanwert - giá trị tức thời
Momentensatz - định luật về mômen
Monat - tháng
Mond - mặt trăng
Mondfinsternis - nguyệt thực
mondförmig - giống mặt trăng
Mondlicht - ánh trăng
Mondrechnung - tính theo mặt trăng
Monitor - mônitơ
monochromatisch - đơn sắc
monoklin - đơn tà
monoklines Kristallsystem - hệ tinh thể đơn tà
Monom - đơn thức
monomorph - đơn cấu
monomorphe Abbildung - ánh xạ đơn cấu
monomorphe Funktion - hàm đơn cấu
monomorpher Raum - không gian đơn cấu
monoton fallend - giảm đơn điệu
monoton fallende Folge - dãy đơn điệu giảm
monoton fallende Funktion - hàm điệu giảm
monoton fallende Funktion - hàm giảm đơn điệu
monoton fallende Teilfolge - dãy con đơn điệu giảm
monoton wachsend - đơn điệu tăng
monoton wachsende Folge - dãy tăng đơn điệu
monoton wachsende Funktion - hàm tăng đơn điệu
monoton wachsende Teilfolge - dãy con tăng đơn điệu
monoton - đơn điệu
monotone Abbildung - ánh xạ đơn điệu
monotone abnehmende Funktion - hàm đơn điệu giảm
monotone Folge - dãy đơn điệu
monotone Funktion - hàm đơn điệu
monotone Funktion - hàm điệu
monotone Teilfolge - dãy con đơn điệu
monotone zunehmende Funktion - hàm đơn điệu tăng
Monotonie im weiteren Sinne - sự đơn điệu theo nghĩa mở rộng
Monotonie - sự đơn điệu
Monotonie - trạng thái đều đều
Montag - ngày thứ hai
Monte-Carlo-Methode - phương pháp Mônte Caclô
Morgen - buổi bình minh
Morgenstern - sao mai
Morphismus - cấu xạ
Morsealphabet - chữ cái cho Mooc
Morsekode - mã Mooc
Morsezeichen - ký hiệu điện báo
Motor - động cơ
multipel - tăng nhân
Multiplett - đa bội
Multiplikand - số bị nhân
Multiplikation mit Null - tính chất của phép nhân số zêro
Multiplikation von Gleichungen - tính chất đẳng thức của phép nhân
Multiplikation von Ungleichungen - tính chất của phép nhân bất đẳng thức
Multiplikation - phép nhân
Multiplikation - tính nhân
Multiplikation, Vervielfältigung - sự nhân
Multiplikationsregel, Produktregel - quy tắc nhân
multiplikativ Inverses - bội số nhân ngược
multiplikativ Inverses - số nghịch đảo nhân
multiplikativ, multiplizieren - nhân
multiplikative Identität - đồng nhất thức của phép nhân
multiplikative Identität - đồng nhất thức nhân
Multiplikator - nhân tử
Multiplikator - số nhân
Multiplikatorverfahren - phương pháp nhân tử
multiplizieren, vervielfältigen - nhân lên
multistabil - đa ổn định
Multivibrator - máy đa dao động
Museum - nhà bảo tàng
Mustergröße - cỡ mẫu
Nabla - nabla
Nablaoperator - toán tử Nabla
nach außen neutral sein - trung hòa về phía ngoài
nach oben beschränkt - bị chặn trên
nach oben beschränkte Funktion - hàm bị chặn trên
nach oben gerichtet sein - hướng lên trèn
nach rechts - bên phải
nach unten beschränkt - bị chặn dưới
nach unten beschränkte Funktion - hàm bị chặn dưới
nach unten gerichtet sein - hướng xuống dưới
nach - lúc
nach, neben - bên
Nachbar - bên cạnh
nachfolgen - đi theo sau
nachfolgend, unter, unterhalb - vào
Nachfolger - người theo
Nachfolger - sự kế tục
nachprüfen - kiểm tra lại
Nachrichtenübermittlung - truyền tin
nachstehend - đứng tiếp vào
nächster - sát
nächster - sắp đến
Nacht - đêm
Nachteil - mối hại
Nachweis - sự chứng minh
nachweisbar - có thể chứng minh được
Nachweismethode - phương pháp chứng minh
nachzählen - thuật kỹ lại
nachzeichnen - vẽ theo
Nadir - điếm thấp nhất
Nähe - sự gần
nähern - xích gần
Näherung - phép tính gần đúng
Näherungsformel - công thức gần đúng
Näherungsfunktion - hàm số gần đúng

Näherungsfunktion, Schmiegefunktion - hàm gần đúng
Näherungslösung - lời giải gần đúng
Näherungsrechnung - tính toán gần đúng
näherungsweise - gần đúng
Näherungswert - giá trị gần đúng
Name, Nenn-, nominal - tên
Nano- - nanô
Nanometer - nanômét
Nanosekunde - nanôgiây
Natrium - natri
Naturgesetz - quy luật tự nhiên
natürlich - vốn
natürlich, naturwissenschaftlich - tự nhiên
natürliche Auswahl - sự chọn tự nhiên
natürliche Größe - cỡ tự nhiên
natürliche Logarithmusfunktion - hàm số logarit tự nhiên
natürliche Zahl - số hỉ nhien
natürliche Zahl, natürliche Zahlen - số tự nhiên
natürlicher Logarithmus - lôgarit tự nhiên
Naturwissenschaft - khoa học
Naturwissenschaft - khoa học tự nhiên
Nautik - nghề hàng hải
nautisch, Navigation - hàng hải
nautische Meile - hải l ý
Navigation - sự đi biển
n-dimensional - n-chiều
n-dimensionale Funktion - hàm n-chiều
Nebel - tinh vân
Nebenachse - trục phụ
Nebenbedingung - sự bắt ép
nebeneinander - cùng hàng
nebeneinanderliegende Bögen - cung kề
nebeneinanderstellen - để cạnh nhau
nebeneinanderstellen - xếp cạnh nhau
Nebeneinanderstellung - sự xếp cạnh nhau
Nebengruppe - nhóm phụ
Nebengruppenelement - nguyên tố nhóm phụ
Nebenkreis - đường tròn qua đinh phụ
Nebenquantenzahl - số lượng tử phụ
Nebenscheitel - đinh phụ
Nebenwinkel - góc kề
n-Eck - hình đa giác n cạnh
Negation, negativ, verneinen - phủ định
Negation, Verneinung - sự phủ định
negativ sein - trở nên âm
negativ - âm bản
Negativ - bản âm
negativ, nein, nicht, null, Nichts, ohne - không
negative Elektrode - điện cực âm
negative ganze Zahl - số nguyên âm
negative Korrelation - tương quan phủ định
negative Ladung - điện tích âm
negative Parität - tính chẵn lẻ âm
negativer Sinn - chiều âm
negieren - phủ nhận
neigen - nghiêng
Neigungsmesser - cái đo độ nghiêng
Neigungswinkel - góc tà
Neigungswinkel - kẻ chơi bời phóng đãng
Nenner - mẫu số
Nenner - mẫu sớ
Nennerpolynom - đa thức mẫu số
Nennhöhe - độ cao danh nghĩa
Nennlast - tải trong định mức
Nennwert - trị số định danh
Nennwert, Parität - sự ngang hàng
Neon - neon
Neper - Nêpe
Neptun - sao Hải vương
Netz (Sternbild) - võng cổ
Netz - hình khai triển
Netz - lưới
netzförmig - hình mắc lưới
Netzstruktur - kiến trúc lưới
neu - mát
neu - mới mẻ
neu - tin
neun - chín
neun - số chín
Neuneck - hình chín cạnh
Neuneck - hình cửu giác
neunhundert - chín trăm
Neunte, neunter - một phần chín
Neuntel - người thứ chín
neunundachtzig - tám mười chín
neununddreißig - ba mười chín
neunundfünfzig - năm mười chín
neunundneunzig - chín mười chín
neunundsechzig - sáu mười chín
neunundsiebzig - bảy mười chín
neunundvierzig - bốn mười chín
neunundzwanzig - hai mười chín
neunzehn - mười chín
Neunzehntel - một phần mười chín
neunzehnter - thứ mười chín
neunzig - chín mười
neunzigste - một phần chín mười
neutral - không có tính chất rõ rệt
neutral, neutral sein - trung hòa
neutrale Reaktion, Neutralisationsreaktion - phản ứng trung hòa
neutraler Punkt, Neutralisationspunkt - điểm trung hòa
neutrales Atom - nguyên từ trung hòa
neutrales Ideal - iđêan trung hòa
neutrales Mittel - mội trường trung tính
Neutralisation - sự trung hòa
neutralisieren - làm trung hòa
neutralisieren - trung lập hoá
Neutrino - nơtrinô
Neutron - nơtron
Neutronenzahl - số nơtron
Newton - Niutơn
Newtonsche Mechanik - cơ học Niutơn
Newtonsche Ringe - vân tròn Niutơn
Newtonsches Potential - thế vị Niutơn
Newton-Zahl - số Niutơn
n-fach - gấp n lần
nicht definiert sein - không được định nghĩa

nicht euklidische Geometrie - hình học phi Ơ-clit
nicht kollineare Punkte - các điểm không thẳng hàng
nicht komplanar - không đồng phẳng
nicht unterscheidbar - không thể phân biệt được
nichtabzählbare Menge - tập hợp không đếm được
nichtabzählbare Teilmenge - tập hợp con không đếm được
nichtanliegende Seiten - các cạnh không liên tục
nichtäquivalent - không tương đương
nichtassoziativer Ring - vành không kết hợp
nichtelektrisch - không có điện
nichteuklidische Geometrie - hình học phi ơclit
nichthomogene Differenzialgleichung - phương trình vi phân không thuần nhất
nichtkommutativ - phản giao hoán
nichtkommutative Funktion - hàm phản giao hoán
nichtkommutativer Ring - vành không giao hoán
nichtkonvergente Funktion - hàm không hội tụ
nichtkonvergente Reihe - chuỗi không hội tụ
nichtkonvexe Polyeder - đa diện đều lõm
Nichtleiter - chất cách điện
nichtlinear - phi tuyến tính
nichtlineare Differenzialgleichung - phương trình vi phân phi tuyến tính
nichtlineare Funktion - hàm phi tuyến
nichtlineare Funktion - hàm tự nhiên
nichtlineare Schwingung - sự dao động tự nhiên
nichtlineare Verzerrung - sự méo phi tuyến
Nichtmetall - phi kim loại
nichts - không chút nào
nichtstationäre Funktion - hàm không dừng
nichtstationäres Feld - trường không dừng
nichttrennbar, untrennbar - không tách được
nichtumkehrbar - không thuận nghịch
nichtumkehrbare Funktion - hàm không thuận nghịch
nichtumkehrbare Reaktion - phản ứng không thuận nghịch
Nichtvorhandensein - không có
Nickel - niken
nie, niemals - không bao giờ
niedrig - thấp
nilpotente Funktion - hàm lũy linh
nilpotenter Ring - vành lũy linh
nilpotentes Ideal - iđêan lũy linh
Niob - niobi
nirgends - không nơi nào
Niveau, Pegel - mức
Niveau, Schwellwert - ống bọt nước
nivellieren - đo cao trình
noch - im
Nomenklatur - danh pháp
Nominalwert - giá trị danh nghĩa
Nomogramm - toán đồ
Nomographie - phương pháp đồ giải
nomographisch - đồ giải
Nonius - nôniút
Nonius - vecnê
Noniusskale - đĩa vecnê
Norden - hướng bắc
Norden, nördlich - bắc
Nördliche Krone (Sternbild) - bắc miện
Nordost - đông bắc
Nord-Süd-Richtung - hướng bắc nam
Nordwest - tây bắc
Norm, normen - định mức
Norm, Sollwert - quy tắc tiêu chuẩn
normal - bình thường
normal - thông thường
Normalbedingung, Normzustand - điều kiện tiêu chuẩn
Normaldruck - áp suất tiêu chuẩn
normale Zahl - số bình thường
Normale, Senkrechte - đường thẳng góc
Normalelement - pin chuẩn
Normalenvektor - véctơ pháp tuyến
Normalform einer Geradengleichung - biểu thức hệ số góc-điểm chắn của đường thẳng
Normalform - dạng pháp tuyến
Normalform - dạng thông thường
Normalgerade - pháp tuyến
normalisierbar - chuẩn hóa được
normalisieren - chuẩn hóa
normalisieren - thông thường hoá
Normalisierung - sự chuẩn hóa
Normalisierung - sự thông thường hoá
Normalität - tính chuẩn
Normalkraft - lực pháp tuyến
Normalkurve - đường cong chính tắc
Normallösung - dung dịch chuẩn
Normalparabel - parabôn chuẩn
Normalpotential - thế năng bình thường
Normaltemperatur - nhiệt độ thường
Normalverteilung - phân bố chính tắc
Normalwert - tình trạng bình thường
Normalzustand - trạng thái tiêu chuẩn
normieren - đơn vị hóa
normieren, vereinheitlichen - tiêu chuẩn hoá
normiert - chuẩn
normierte Basis - cơ số định mức
normierte Funktion - hàm chuẩn
normierter Raum - không gian định chuẩn
normierter Ring - vành tiêu chuẩn
Normung - sự định mức
notieren - ghi nhớ
notwendig und hinreichend - cần thiết và đủ
notwendig - cần
notwendig - cần thiết
notwendige Bedingung - điều kiện ắt có
Notwendigkeit - những thứ cần dùng
Notwendigkeit - tính cần thiết
nova - sao mới
November - tháng mười một

Npersche Konstante, Eulersche Zahl - hằng số Napier
n-te Wurzel - căn bậc n
Nukleon - nuclêon
Nukleonenzahl - số nuclêon
Nullabweichung - độ chênh lệch vị trí không
nulldimensional - không có thứ nguyên
Nullexponent - số mũ zêro
Nullfolge - dãy không
Nullfunktion - hàm không
Nullideal - iđean không
Nulllage, Nullstelle - vị trí không
Nulllast - không tải
Nullleiter - dây trung tính
Nullmarke, Nullpunkt - điểm không
Nullmatrix - ma trận không
Nullmatrix - na trận zêro
Nullmeridian - kinh tuyến gốc
Nullpaar - cặp zêro
Nullpotential - thế không
Nullprodukt - nhân với không
Nullprodukteigenschaft - tính chất tích số zêro
Nullpunkt - zêrô
Nullring - vành không
Nullstellen - số zêro
Nullstrich - vạch không
Nullvektor - véctơ không
Nullvektor - véctơ zêro
numerische Berechnung - tính tóan bằng số
numerische Daten - số liệu bằng số
numerische Exzentrizität - tâm sai tính toán
numerische Funktion - hàm bằng số
numerische Lösung - nghiệm bằng số
numerische Mathematik - toán học bằng số
numerische Menge - tập hợp bằng số
numerische Teilmenge - tập hợp con bằng số
numerischer Ausdruck - biểu thức bằng số
Numerus - đối lôgarit
Nummer - bọn
Nummer, Zahl, Ziffer - số
Nummerierung - sự đánh số
Nutation - trương động
Nutationswinkel - góc trương động
Nutzlast - tải trọng có ích
ny - nu
Obelisk - đài kỷ niệm
Obelisk - bia cột
oben - bên trên
oben - phía trên
oben - trên
oben, oberhalb - trên đầu
obere Abweichung - độ lệch trên
obere Beschränkung - sự chặn trên
obere Funktion - hàm trên
obere Grenze - cận trên
oberer Extremwert - cực trị trên
oberes Quartil - tứ phân trên
Oberfläche - mặt ngoài bề mặt
Oberflächenenergie - năng lượng bề mặt
Oberflächenreibung - ma sát mặt ngoài
Oberflächenspannung - sức căng bề mặt
Oberflächenwelle - sóng trên mặt
Obergrenze - trần
Oberlinie - đượng thẳng trên
Obermenge - tập hợp bao trùm
Oberreihe - dẫy ở trên
Oberseite - mặt trên
Oberteil - con cù
Oberteil - phần trên
Objekt - đồ vật
Objekt - vật thể
objektiv - khách quan
Objektiv - mục tiêu
Objektiv - vật kính
objektive Realität - tính thực khách quan
Observatorium, Sternwarte - đài thiên văn
obwohl - dẫu cho
oder - hay
oder - trước
oder-Funktion - hàm hoặc
Oersted - ơstet
Oerstedversuch - thí nghiệm ơstet
Ofen (Sternbild) - thiên lô
offen - mở
offene Abbildung - ánh xạ mở
offene Aussage - mệnh đề mở
offene Menge - tập hợp mở
offene Menge - tập mở
offene Teilmenge - tập hợp con mở
offene Umhüllung - bao phủ mợ
offener Bereich - miền mở
offener Stromkreis - mạch mở
offenes Intervall - khoảng mở
Öffnung - kẽ hở
Ohm - ôm
Ohm - ohm
Ohm - Om
Ohmmeter - ôm kế
Ohmmeter - cái đo ôm
ohmscher Widerstand - điện trở ôm
Ohmsches Gesetz - định luật Om
ohne Rest aufgehend, teilbar - chia hết
ohne - thiếu thốn
Oktaeder - hình bát diện
Oktaeder - khối tám mặt đều
Oktant (Sternbild) - nam cực
Oktant - góc 45 độ
Oktant - một phần tám đường tròn
Oktant - octan
Oktave - quãng tám
Oktober - tháng mười
Okular - kính mắt thị kính
Okular - thị kính
omikron - o ngắn
Operation - phép toán
Operation - sự hoạt động
Operation - sự thao tác
Operationsanalyse - vận trù học
Operationskode - mã toán
Operationsordnung - thứ tự làm các phép toán
Operator - toán tử
Operatorendomorphismus - tự đồng cấu toán tử

Operatorengleichung - phương trình toán tử
Operatorenkalkül - phép tính toán tử
Opposition - đối vị
Optik, optisch - quang học
optimal - tối ưu
optimal, Optimum - tốt nhất
optimale Konzentration - nồng độ thích hợp
optimieren - lạc quan
Optimum - điều kiện tốt nhất
Option - sự chọn lựa
optional - tuỳ ý
optisch dicht - dày trong quang học
optisch dünn - mỏng trong quang học
optisch - thị giác
optische Achse - trục quang
optische Dichte - mật độ quang học
Orbitalbewegung - chuyển động theo quỹ đạo
Orbitalgeschwindigkeit - vận tốc quỹ đạo
Orbitalhöhe - độ cao quỹ đạo
Orbitalneigung - độ nghiêng của quỹ đạo
Orbitalstation - trạm quỹ đạo
Ordinalzahl, Ordnungszahl - số thứ tự
Ordinate - điều thông thường
Ordinate - tung độ
Ordinatenachse, y-Achse - trục tung
Ordinatendifferenz - độ chênh lệch trục tung
ordnen - bảo
ordnen - lựa chọn
ordnen - xắp xếp
ordnen - xếp
Ordnung einer Differenzialgleichung - cấp của một phương trình vi phân
Ordnung einer Gruppe - cấp của một nhóm
Ordnung einer Halbgruppe - cấp của một nửa nhóm
Ordnung einer Relation - tập hợp liên hệ
Ordnung - thứ tự
Ordnung, Regelung - sự sắp đặt
Ordnungsprinzip - nguyên tắc thứ tự
Ordnungsrelation - quan hệ thứ tự
Ordnungstyp - kiểu thứ tự
Orientierbarkeit - tính định hướng được
orientieren - xây quay về phía đông
orientierte Menge - tập hợp có hướng
orientierte Teilmenge - tập hợp con có hướng
Orientierung - phương hớng
Orientierung, Richtungssinn - sự định hướng
Orientierungssinn - chiều định hướng
Original - nguyên
Original, Urbild - nguyên bản
Orion (Sternbild) - lạp hộ
Ort - bản xứ
Ort - nỏi
Orthodrome - đường ngắn nhất
orthogonal - trực giao
orthogonale Funktion - hàm trục giao
orthogonale Gruppe - nhóm trực giao
orthogonale Halbgruppe - nửa nhóm trực giao
orthogonale Involution - phép đối hợp trực giao
orthogonale Koordinate - tọa độ trực giao
orthogonale Matrix - ma trận trực giao
orthogonale Projektion - phép chiếu trực giao
orthogonaler Kreis - vòng tròn trực giao
orthogonales Polynom - đa thức trực giao
Orthogonalisierung - sự trực giao hóa
Orthogonalität - tính trực giao
orthonormale Menge - tập hợp trực chuẩn
orthonormale Teilmenge - tập hợp con trực chuẩn
orthonormieren - trực chuẩn
orthonormiertes Polynom - đa thức trực chuẩn
Orthozentrum eines Dreiecks - trực tâm của một tam giác
örtlich - đặc hữu
örtlich - địa điểm
Ortseigenschaft - tính chất địa phương
Ortsfunktion - hàm vị trí
Ortskoordinaten - tọa độ địa điểm
ortsunabhängig - độc lập về vị trí
Ortsvektor - véctơ tọa độ
Ortsveränderung - sự đổi vị trí
Oskulation - sự mật tiếp
Oskulationskreis, Schmiegekreis - vòng tròn mật tiếp
Osten - đông
Osten - hướng đông
Oszillation, Schwankung, Fluktuation, Schwingung - sự dao động
Oszillator - máy dao động
Oszillator, Schwinger - cái dao động
Oszillatorkreis - mạch sinh ra dao động
oszillieren, schwingen - dao động
oszillieren, schwingen, schwanken - lung lay
oszillierendes Feld - trường dao động
Oszillogramm - biểu đồ dao động
Oszillograph - dao động ký
Oszillograph - máy ghi dao động
oval - ôvan
Oval - hình trái xoan
oval, eiförmig - có hình trái xoan
Oxid - oxyt
Oxidation - sự oxy hoá
Oxydationszahl - số oxi hóa
Paar - cặp
Paar - cặp vợ chồng
paarweise - từng đôi
p-adisch - p-ađic
p-adische Funktion - hàm p-ađic
Palindrom - từ đọc xuôi ngược đều giống như nhau
Palladium - paladi
Papier - giấy
Parabel höherer Ordnung - parabôn bậc cao
Parabel - đường parabón
Parabel - hình parabon
Parabel, parabolisch - parabôn
Parabel, parabolisch - truyện ngụ ngôn
Parabelbrennpunkt - tiêu điểm parabôn
parabolisch - diễn đạt bằng ngụ ngôn
parabolisch - parabolic
parabolische Bahn - quỹ đạo parabon

parabolische Bewegung - chuyển động parabon
parabolische Fläche - mặt parabolic
parabolische Funktion - hàm parabolic
parabolische Homologie - phép thấu xạ parabolic
parabolische Kurve - đường cong parabolic
parabolischer Punkt - điểm parabolic
parabolischer Raum - không gian parabolic
Paraboloid - parabôlôit
Parabolspiegel - gương parabôn
Paradiesvogel (Sternbild) - thiên yến
paradox, Paradoxon - nghịch lý
Paradoxon - ý kiến ngược đời
parallaktisch, Parallaxe - thị sai
parallel verschieben - tịnh tiến
parallel zu - song song với
parallel - ở bên
parallel, parallellaufend - song song
parallele Ebene, parallele Ebenen - mặt phẳng song song
parallele Geraden - đường thẳng song song
parallele Projektion, Parallelprojektion - phép chiếu song song
parallele Vektoren - véctơ song song
Parallele - đường song song
Parallelenaxiom - tiên đề đường song song
Parallelepiped - hình hộp
paralleler Schnitt - tiết diện song song
Parallelität - tính song song
Parallelkoordinaten - tọa độ song song
Parallelogramm - hình bình hành
Parallelogrammhöhe - chiều cao của một hình bình hành
parallelschalten - mắc song song
Parallelschaltung - sự nối song song
Parallelstrahl - tia song song
Parallelverschiebung - sự chuyển vị song song
Parameter, parametrisch - tham số
Parameterdarstellung - sự biểu diễn tham số
parameterfrei - không tham số
parameterfreie Funktion - hàm không tham số
Parameterfunktion - hàm tham số
Parameterproblem - bài toán tham số
Parität - tính chẵn lẻ
Parkettierung - lưới tổ ong
Parsek - pacxec
Partialbruch - phân số khuyết thiếu
Partialbruch - phân thức đơn giản
Partialbruchzerlegung - sự khai triển thành phân thức đơn giản
Partialdivision - phép chia đa thức
Partialdruck - áp suất riêng
Partialsumme, Teilsumme - tổng riêng
partiell - tứng phần
partielle Ableitung - đạo hàm riêng
partielle Differenzialgleichung - phương trình vi phân riêng
partielle Differenziation - phép lấy vi phân riêng
partielle Finsternis - sự che khuất một phần
partielle Integration - phép tích phân phân đoạn
partielle Variation - biến phân riêng
partieller Differenzialquotient - tỷ số vi phân riêng
Partikel - chút
Partikel, Teilchen - hạt
partikuläre Lösung, Teillösung - nghiệm riêng
partikuläres Integral - tích phân riêng
Pascal - pascal
Pascalsches Dreieck - tam giác Pascal
passen - vừa với
passieren - đi lên
passieren - đến
passiv - bị động
Passwort, Schlagwort, Stichwort - khẩu lệnh
Pauli-Prinzip - nguyên lý của Pauli
Pegasus (Sternbild) - phi mã
Peilstrahl - tia tìm phương
Peilung - sự tìm phương
Pendel - con lắc
Pendel - quả lắc
Pendelbewegung - chuyển động con lắc
pendeln - đu đưa lúc lắc
pendeln - lắc
pendelnd - lòng thòng
Pendelschwingung - dao động con lắc
Pendeluhr (Sternbild) - thời chung
Pentagramm - ngôi sao năm cánh
Periastron - điểm cận tinh
Perihel, Sonnennähe - điểm gần mặt trời
Periode einer Funktion - chu kỳ của hàm số
Periode einer Welle - chu kỳ sóng
Periode eines Dezimalbruches - chu kỳ của một phân số thập phân
Periode - chu kỳ
Periode - chu kỳ của hăm số
Periode - kỷ
Periode, Zeit - thời gian
Periodensystem der Elemente - hệ thống tuần hoàn của các nguyên tố
Periodensystem - bảng tuần hoàn
Periodensystem - hệ thống tuần hoàn
periodisch ineinandergreifen - xâm nhập lẫn nhau có chu kỳ
periodisch - chu kỷ
periodisch, zyklisch, zirkulieren - tuần hoàn
periodische Bewegung - chuyển động tuần hoàn
periodische Funktion - hàm chu kỷ
periodische Funktion - hàm tuần hoàn
periodische Schwingung - sự dao động tuần hoàn
periodischer Prozess, zyklischer Prozess - quá trình tuần hoàn
Periodizität - tính chu kỳ
Periodizität - tính chu kỷ
Peripherie, Umfang - ngoại vi
Peripheriepunkt - điểm chu vi
Peripheriewinkel - góc chu vi
permanent - lâu dài

Permanenz - tính không đổi
Permanenzprinzip - nguyên tắc vĩnh cửu
Permeabilität - độ thấm từ
Permeabilität - tính thấm
Permutation mit Wiederholungen - hoán vị có lặp
Permutation ohne Wiederholungen - hoán vị không lặp
Permutation - phép giao hoán
Permutation, permutieren - hoán vị
Permutation, Vertauschung - sự đôi trật tự
Permutation, Vertauschung - sự hoán vị
Permutationskreis - chu trình hoán vị
Permutationsmatrix - ma trận hoán vị
permutierbar, vertauschbar - hoán vị được
permutieren, vertauschen - đổi trật tự
perpendikular - thẳng góc
Perpetuum mobile - vận động vĩnh cửu
Perseus (Sternbild) - anh tiên
Perspektive - phép phối cảnh
Perspektive - viễn tưởng
Perspektive, Blickwinkel - luật xa gần
Perspektive, perspektivisch - phối cảnh
perspektivisch - theo luật xa gần
perspektivische Ansicht - hình vẽ phối cảnh
perspektivische Funktion - hàm phối cảnh
perspektivische Geometrie - hình học phối cảnh
Perzentil - phân vị
Peta- - pêta
Petameter - pêtamét
Pfad - đường mòn
Pfau (Sternbild) - khổng tước
Pfeil (Sternbild) - thiên tiễn
Pfeil - mũi tên
Pfund - cân anh
Phase - pha
Phase - tuần
Phasendifferenz, Phasenverschiebung - sự lệch pha
Phasenfunktion - hàm pha
Phasengeschwindigkeit - vận tốc pha
phasengleich - cùng pha
Phasenraum - khônh gian pha
Phasenunterschied - sự khác pha
Phasenverschiebung - sự đổi pha
Phasenwinkel - góc pha
phi - phi
phi-Funktion - hàm phi
Phoenix (Sternbild) - phượng hoàng
Phosphor - phốtpho
Photon - phôton
Photonenergie - năng lượng foton
pH-Skale - thang số giá trị độ pH
pH-Wert - giá trị pH
Physik der Elementarteilchen - vật lý các hạt cơ bản
Physik - lý học
Physik - vật lý học
Physik, physikalisch - vật lý
physikalisch durchführbar - có thể thực hiện một cách vật lý được
physikalisch - vật chát
physikalische Eigenschaft - tính chất vật lý
physikalische Geodäsie - trắc địa vật học
physikalische Größe - đại lượng vật lý
physikalische Optik - quang lý học
physikalisches Modell - mô hình vật lý
physikalisches Pendel - con lắc vật lý
Physiker - nhà vật lý học
Pi - pi
piezoelektrisch - áp điện
Piko- - picô
Pikometer - picômét
Plan - kế hoạch
Planck-Konstante - hằng số Planck
planen - đặt kế hoạch
Planet - áo lễ
Planet - hành tinh
planetarische Präzession - sự tiến động hành tinh
Planetarium - cung thiên văn
Planetenbahn - quỹ đạo của hành tinh
Planetenbewegung - sự chuyển động của hành tinh
Planetensystem - hệ thống các hành tinh
Planimeter - máy tính tích phân
Planimetrie - phép đo diện tích
planimetrisch - đo diện tích
plankonkav - lõm phẳng
plankonvex - lồi phẳng
Planspiegel - gương phẳng
Plasma - huyết tương
Plasma - plasma
plastisch - ny lông
platonische Körper - hình khối Plato
Platonische Körper - khối đa diện đều
Platte, Ursprung, Tafel - bản
Plattenabstand - khoảng cách giữa các tấm
Plattenkondensator - tụ điện hình đĩa
Platz - chỗ
plausibel - có lý lẽ
Plotter - kẻ âm mưu
Plus - dâu cộng
Pluto - sao Diêm vương
Poincaré-Vermutung - giả thuyết Poincarộ
Poissonsche Zahl - số Poaxon
Pol einer Funktion - điểm cực của hàm số
Pol n.ter Ordnung - điểm cực cấp n
Pol - điểm cực
Polabstand - khoảng cách cực
Polachse - trục từ
Polarachse - trục cực
Polardiagramm - biểu đồ độc cực
polare Metrik - mêtric cực
Polarebene - mặt phẳng cực
Polarfunktion - hàm cực
Polargleichung - phương trình cực
Polarisation - sự cực hóa
Polarisation - sự phân cực
Polarisationsebene - mặt phẳng phân cực
Polarisationsgrad - độ phân cực
Polarisationswinkel - góc phân cực
polarisieren - phân cực

polarisierte Welle - sóng cực hướng
polarisiertes Feld - trường cực hóa
polarisiertes Licht - ánh sáng phân cực
Polarität - đôi cực
Polarität - tính có cực
Polarkoordinaten - tọa độ cực
Polarkoordinatensystem - hệ tọa độ độc cực
Polarkurve - đường đối cực
Polarstern - sao bắc cực
Polgerade - đường tiệm cận đứng
Polung - cực tính
Polwinkel - góc cực
Polyeder - hình đa diện
Polyeder - khối nhiều mặt
Polyeder, Vielflächner - khối đa diện
Polygon - hình nhiều cạnh
Polygon, Vieleck - đa giác
Polygonseite - cạnh của hình đa giác
Polygonseite - cạnh của một đa giác
polymorph - đa hình
polymorphe Abbildung - ánh xạ đa hình
polymorphe Funktion - hàm đa hình
polymorpher Raum - không gian đa hình
Polynom faktorisieren - thừa số của một đa thức
Polynom n.ter Ordnung - đa thức bậc n
Polynom - đa thức
Polynommodul - môđun trên vành đa thức
polytechnisch - bách khoa
Populationsstatistik - thốnh kê thành phần
Position - địa thế
Position - thế
positiv - dương
positiv - xác thực
positive Elektrode - điện cực dương
positive ganze Zahl - số nguyên dương
positive Ladung - điện tích đương
positive Parität - tính chẵn lẻ dương
positive Zahl - số dương
positive Zahl - số thiên nhiên
positiver Sinn - chiều dương
Positron - pôzitron
Postulat - sự khởi đầu
postulieren - dựa vào định đề
postulierende Methode - phương pháp định đề
Potential - tiềm lực
Potential, potentielle Energie, potentiell - thế năng
Potentialdifferenz - hiệu thế
Potentialfeld - trường thế
Potentialfunktion - hàm lực
Potentialfunktion - hàm thế
Potentialverteilung - sự phân bố thế hiệu
potentiell - tiềm tàng
Potentiometer, Drehwiderstand - cái đo điện thế
Potenz - lũy thừa
Potenz - mũ
Potenzbegriff - khái niệm lũy thừa
Potenzexponent - chỉ số của lũy thừa
Potenzformel - công thức hạ bậc
Potenzfunktion - hàm hạ bậc
Potenzfunktion - hàm số lũy thừa
Potenzgesetz, Potenzregel - quy tắc lũy thừa
potenzieren mit - nâng lên lũy thừa bậc
potenzieren - làm cho mạnh
potenzieren - nâng lên lũy thừa
Potenzieren - phép nâng lên lũy thừa
Potenzierung - sự dính dáng
Potenzwert - giá trị của lũy thừa
Praxis - thực tế
Präzession - sự tiến động
Präzision, Richtigkeit - sự đúng
Präzisionseinheit - đơn vị chính xác
Präzisionsinstrument - dụng cụ chính xác
Präzisionsmessgerät - máy móc chính xác
Präzisionsmessung - sự đo chính xác
Präzisionswaage - cân tiểu ly
primär - nguyên thủy
primärer Ring - vành nguyên sơ
primäres Ideal - iđêan nguyên sỏ
Primärkreis - mạch sơ cấp
Primfaktor - thừa số nguyên tố
Primfaktorenzerlegung - sự khai triển ra thừa số nguyên tố
Primfakultät - giai thừa nguyên tố
Primideal - iđêan nguyên tố
primitive Gruppe - nhóm nguyên thủy
primitive Halbgruppe - nửa nhóm nguyên thủy
Primpolynom - đa thức nguyên tố
Primzahl - số nguyên tố
Primzahlfaktorisierung - phép phân tích thành thừa số nguyên tố
Primzahlproblem - bài toán nguyên tố
Primzahltest - kiểm tra tính nguyên tố
Prinzip der kleinsten Wirkung - nguyên lý tác dụng tối thiểu
Prinzip des kleinsten Zwangs - nguyên lý cưỡng bức tối thiểu
Prinzip - nguyên lý
Prinzip, Wurzel - căn
prinzipiell - chủ yếu
Prisma - lăng kính
Prisma, prismatisch - lăng trụ
prismatisch - giống lăng trụ
Probe - kiểm tra
Probe - sự thử thách
Probe - thư nghiệm
Probekörper - vật thử
Probeladung - điện tích thử
Problem - bài toán
Problem, Aufgabe, Problemstellung, Rechenbeispiel - vấn đề
problematisch - còn phải bàn
Produkt - tích
Produkt - tích số
Produkt - vật phẩm
Produkt, Mittel - sản phẩm
Produktform - dạng tích
Produktmenge - tập hợp tích
Profil, Querschnitt - mặt cắt ngang
Prognose - sự dự đoán trước
Prognose, Vorhersage - sự dự báo

prognostizieren - trông trước
Programm - cương lĩnh
Programmierung - sự lập chương trình
Progression - sự tiến tới
Progression, Reihe - cấp số
Projekt - bản thiết kế
Projektion - sự phóng ra
Projektionsapparat, Projektor - máy chiếu
Projektionsebene - mặt phẳng chiếu
Projektionslinie - đường thẳng chiếu
Projektionsmethode - phương pháp chiếu
Projektionsstrahl - tia chiếu
Projektionszentrum - tâm chiếu
Projektiv- - xạ ảnh
projektive Differenzialgeometrie - hình học vi phân xạ ảnh
projektive Eigenschaft - tính chất xạ ảnh
projektive Funktion - hàm xạ ảnh
projektive Geometrie - hình học xạ ảnh
projektive Methode - phương pháp xạ ảnh
projektiver Modul - môđun xạ ảnh
projektiver Raum - không gian xạ ảnh
Promille - một phần nghìn lần
Proportion - sự cân đối
Proportion - tỷ lệ thức
proportional - cân đối
proportional, sich verhalten - tỷ lệ (2)
proportionale Abhängigkeit - phụ thuộc tỷ lệ
proportionale Funktion - hàm tỷ lệ
Proportionalität - tính tỷ lệ
Proportionalitätsfaktor, Skalenfaktor - hệ số tỷ lệ
Proportionalitätsgrenze - giới hạn tỷ lệ
Proportionalitätskonstante - hàm số biến phân
Proton - proton
Protonenmasse - khối lượng proton
Protonenzahl - số proton
Protuberanz - chỗ lồi lên
Prozedur - thủ tục
Prozent, Prozentrechnung, Zins - hối xuất
Prozent, prozentual, Prozentform - phần trăm
Prozentsatz - số phần trăm
Prozentsatz - tỷ lệ phần trăm
prozentuale Abnahme - phần trăm giảm
prozentuale Änderung - phần trăm thay đổi
prozentuale Zunahme - phần trăm tăng
prozentualer Fehler - sai số phần trăm
Prozentzeichen - ký hiệu phần trăm
Prozess - quá trình
Prozesssteuerung - điều khiển quá trình
pseudoanalytische Funktion - hàm giả giải tích
pseudo-euklidischer Raum - không gian giả ơclit
pseudoperiodische Funktion - hàm giả tuần hoàn
Pseudoprimzahl - số giả nguyên tố
Pseudovektor - giả véctơ
psi-Funktion - hàm psi
Puffer - bộ giảm chấn
Pulsation - sự mạch dộng
pulsieren - mạch đập
pulsierend - đập
Punkt - điểm
Punkt - chấm
Punkt - dấu chấm
Punkt - mũi nhọn mũi kim
Punkt-Anstiegsform einer Geraden - niểu thức hệ số góc điểm chắn của đường thẳng
Punktepaar - cặp điểm
punktförmig - dạng điểm
punktförmige Ladung - điện tích dạng điểm
punktiert - thủng
Punktladung - điện tích điểm
Punktmasse - chất điểm
Punktmenge - tấp hợp điểm
Punktquelle - nguồn điểm
Punktrichtungsform einer Geraden - biểu thức điểm-hệ số góc của đường thẳng
Punktrichtungsgleichung - phương trình hướng của điểm
Punkt-Strich-Linie - đường chấm gạch
punktweise - theo từng điểm
Punktwolkendarstellung - đồ thị điểm
Pyramide, pyramidenförmig - hình chóp
Pyramidenachse - trục hình chóp
pyramidenförmig - có hình chóp
Pyramidenoberfläche - mặt chóp
Pyramidenspitze - đinh hình chóp
Pyramidenstumpf - hình chóp cụt
Pythagoras - Pitago
pythagoreische Identität - đồng nhất thức Pytago
pythagoreisches Tripel - bảng Pitago
q.e.d. - đó là điều phải chứng minh
Quader - hình hộp chữ nhật
Quadrant - cung phần tư
Quadrant - góc phần tư
Quadrantenwinkel - góc nằm trong góc phần tư
Quadrat einer Zahl - bình phương của một số
Quadrat - hình vuông
Quadrat, quadratisch, quadrieren - bình phương
quadratisch - to ngang
quadratisch - vuông
quadratisch, zweite Potenz, von zweiter Ordnung - bậc hai
quadratische Abweichung - độ lệch toàn phương
quadratische Einheiten - đơn vị diện tích
quadratische Erweiterung - sự mở rộng bậc hai
quadratische Form - dạng bình phương
quadratische Formel - công thức tìm nghiệm của phương trình bậc hai
quadratische Funktion - hàm bình phương
quadratische Funktion - hàm bậc hai
quadratische Funktion - hàm số bậc hai
quadratische Gleichung - phương trình bậc hai

quadratische Involution - phép đối hợp bậc hai
quadratische Matrix - ma trận vuông
quadratische Parabel - parabôn bậc hai
quadratische Ungleichung - bất đẳng thức bậc hai
quadratischer Rest - thặng dư bậc hai
quadratischer Term - số hạng bình phương
quadratisches Mittel - trung bình toàn phương
quadratisches Prisma - lăng kính hình vuông
quadratisches Reziprozitätsgesetz - luật tương hỗ bậc hai
Quadratkilometer - kilômét vuông
Quadratmeter - mét vuông
Quadratmillimeter - milimét vuông
Quadratur des Kreises - phép cầu phương một hình tròn
Quadratur - phép cầu phương
Quadratwurzel ziehen aus - khai căn bậc hai của
Quadratwurzel - căn bậc hai
Quadratwurzel - căn số bậc hai
Quadratwurzel - phép tính căn bậc 2
Quadratzahl - quảng trường
Quadratzahl - số bình phương
Quadratzahl - số tứ diện
Quadrieren einer Zahl - bình phương mộ số hạng
Quadrillion - triệu tỷ tỷ
Quadrillionstel - một phần triệu tỷ tỷ
Quadrupel - mạng tứ cực
Qualität - phẩm chất
qualitativ - định tính
qualitative Analyse - phân tích định tính
Quant - lượng tử
Quantenbedingung - điều kiện lượng tử
Quanteneffekt - hiệu ứng lượng tử
Quantenelektrodynamik - điện động lực lượng tử
Quantenenergie - năng lượng lượng tử
Quantenfeld - trường lượng tử
Quantenmechanik - cơ học lượng tử
Quantenmodell - mẫu lượng tử
Quantenphysik - vật lý lượng tử
Quantenstatistik - thống kê học lượng tử
Quantentheorie - lý thuyết lượng tử
Quantenzahl - số lượng tử
quantitativ bestimmen - xác định số lượng
quantitativ - định lượng
Quantum - mẻ
Quart (Maßeinheit) - lít anh
Quartil - tứ phân
Quarz - thạch anh
quasi - tựa như
quasianalytische Funktion - hàm tựa giải tích
quasielliptisch - tựa eliptic
quasielliptische Funktion - hàm tựa eliptic
quasi-elliptische Geometrie - hình học tựa eliptic
quasi-lineare Differenzialgleichung - phương trình vi phân tựa tuyến tính
quasiperiodische Funktion - hàm tựa tuần hoàn
Quaternion - quatenion
Quecksilber - thủy ngân
Quelle - nguồn
Querschnitt - sự cắt ngang
Querschnitt, Schnitt - chén
Querschnittsfläche - mặt tiết diện ngang
Querstrich - gạch ngang
Quersumme - tổng ngang
Querwelle, Transversalwelle - sóng ngang
Quicksort - sắp xếp nhanh
Quiz - kỳ thi kiểm tra nói
Quotient - thương số
Quotient, Rate - tỷ số
Quotientenidentität - đồng nhất thức thương số
Quotientenregel - quy tắc chia
Rabe (Sternbild) - ô nha
Rad - bánh
Rad - bánh xe
radial - tỏa tia
radial, strahlenförmig, Strahl - tia
Radialbeschleunigung - gia tốc hướng tâm
Radialkraft - lực hướng tâm
Radiergummi - cục tẩy
radikal - căn nguyên
Radikal - căn thức
Radikal - nguồn gốc căn bản
Radikand - biểu thức dưới căn
Radikand - số trong căn
radioaktiv - có phóng xạ
radioaktives Element - nguyên tố phóng xạ
Radioaktivität - cường độ phóng xạ
Radioaktivität - năng lực phóng xạ
Radioaktivität - tính phóng xạ
Radioastronomie - thiên văn rađiô
Radioastronomie - thiên văn vô tuyến
Radiometrie - phép đo phóng xạ
radiometrische Analyse - phân tích bằng đo phóng xạ
Radiostrahlung - sự bức xạ sóng vô tuyến
Radioteleskop - kính nhìn xạ vô tuyến
Radiowellen - sóng vô tuyến
Radius - đường bán kính
Radius - vật hình tia
Radius, Scheibe - tấm
Radiusvektor - véctơ bán kính
radizieren, ziehen - khai căn
Rakete - cải lông
Rakete - tên lửa
Raketenstart - sự phóng
Rand - mép
Rand - tấm ván
Randeigenschaft - tính chất biên
Randfunktion - hàm biên
Randintegral - tích phân vòng
Randmenge - tập hợp biên
Rang einer Matrix - hạng của ma trận
Rangabschätzung - phép đánh giá bậc
Raster - tơram
rational machen - trục căn thức

rational - có lý trí
rational, wahrscheinlich - hợp lý
rationale Darstellung - phép biểu diễn hữu tỷ
rationale Funktion - hàm có lý trí
rationale Funktion - hàm hữu tỷ
rationale Funktion - hàm số hữu tỉ
rationale Gleichung - phương trình hữu tỉ
rationale Ungleichung - bất đẳng thức hữu tỉ
rationale Zahl - số hữu tỷ
rationale Zahl, rationale Zahlen - số hữu tỉ
rationaler Ausdruck - biểu thức hữu tỉ
Rationalität - tính hữu tỷ
Rationalmachen des Nenners - trục căn ở mẫu
Rationalmachen - phép trục căn thức
Rätsel - điều bí ẩn
Rätsel - ẩn ngứ
Raum - hình không gian
Raum, räumlich, Weltraum - không gian
Raum, Umfang, Volumen - thể tích
Raumdiagonale - đường chéo không gian
Raumfahrt, Raumflug - sự bay vũ trụ
Raumgitter - mạng không gian
Rauminhalt berechnen - lên tam thừa
Raumisomerie - đồng phân không gian
Raumkoordinaten - tọa độ không gian
Raumladung - điện tích không gian
räumlich - lập thể
Raumorientierung - sự định hướng không gian
Raumschiff - con tàu vũ trụ
Raumsonde, Sonde - máy đo khí tượng
Raumwelle - sóng không gian
Raumwinkel - góc khối
Raumzeit - không-thời gian
raumzentrierte Zelle - ô mạng tâm khối
raumzentriertes Gitter - mạng tâm khối
reagieren, Wirkung - tác dụng
Reaktion - phản lực
Reaktionsbedingung - điều kiện phản ứng
Reaktionsenergie - năng lượng phản ứng
Reaktionsenthalpie - nhiệt phản ứng
reaktionsfähig, Reaktionsfähigkeit - khả năng phản ứng
Reaktionsgeschwindigkeit - tốc độ phản ứng
Reaktionsgleichung - phương trình phản ứng
Reaktionskraft - lực phản ứng
Reaktionsprodukt - chất tạo thành sau phản ứng
real, reell - thức tại
reale Ebene - mặt phẳng thực
reale Linie - đường thẳng thực
realer Bereich - miền thực
realer Raum - không gian thực
reales Verhältnis - tỷ số thực
realisieren - thực hiện
Realität - tính thực
Realteil - phần thực
Rechenart - loại tính toán
Rechenart, Rechenoperation - phép tính
Rechenaufgabe - nội dung tổng quát
Rechenbrett, Abakus - bàn tính
Rechenfehler - sai số tính toán
Rechenfehler - sự tính sai
Rechengenauigkeit - độ chính xác của thược tính
Rechenmaschine - dụng cụ tính toán
Rechenmaschine - người tính
Rechenmaschine, Rechner - máy tính
Rechenschema - biểu đồ tính toán
Rechenschieber, Rechenstab - thước tính
Rechentabelle - bảng tính sẵn
Rechentechnik - kỹ thuật tính toán
Rechenzeichen - dấu phép tính
rechnerisch, arithmetisch, Arithmetik,
Rechnen, Rechnung - số học
Rechteck - hình thuôn
Rechteck, rechteckig - hình chữ nhật
Rechteckfläche - diện tích hình chữ nhật
Rechteckform - mẫu chữ nhật
rechteckig - vuông góc
rechteckige Matrix - ma trận chữ nhật
rechteckige Pyramide - hình chóp thẳng đứng
Rechte-Hand-Regel - quy tắc bàn tay phải
rechter Term - vế bên phải
rechter Winkel, rechtwinklig - góc vuông
rechtsdrehend - quay phải
Rechtsdrehung - sự quay phải
Rechtsgewinde - ren phải
Rechtsmodul - môđun phải
rechtsseitig - mặt bên phải
rechtsseitige Multiplikation - phép nhân bên phải
rechtsseitiger Grenzwert - giá trị giới hạn bên phải
Rechtssystem - hệ thống bên phải
Rechtswicklung - cuộn dây quấn phải
rechtwinkliges Dreieck - tam giác vuông
rechtwinkliges Koordinatensystem - hệ tọa độ vuông góc
rechtwinkliges Prisma - hình lăng trụ chữ nhật
Redoxreaktion - phản ứng ôxy hóa khử
Reduktion - phép khả quy
Reduktionsfähigkeit - khả năng khử
Reduktionspotential - thế khử
redundant - dôi
redundant, restlich - thừa
Redundanz - sự dôi
reduzibel - khả quy
reduzible Funktion - hàm khả quy
reduzierbar - có thể giảm bớt
reduzierbar - rút gọn được
reduzierbare Funktion - hàm có thể giảm bớt
reduzierbare Funktion - hàm khả quy được
reduzierbare Funktion - hàm rút gọn được
reduzierbare Menge - tập hợp khả quy được
reduzierbare Teilmenge - tập hợp con khả quy được
Reduzierbarkeit - tính khử được
reduzierte charakteristische Gleichung - phương trình rút gọn đặc trưng
reduzierte Länge - chiều dài quy đổi
reduzierte Masse - khối lượng rút gọn
reduzierter Modul - môđun rút gọn

reduzierter Stichprobenraum - phần mẫu bị giảm
reell - có thực
reell - có vẻ xuôi tai
reelle Achse - trục thực
reelle Funktion - hàm có vẻ xuôi tai
reelle Funktion - hàm thực
reelle Singularität - điểm kỳ dị thực
reelle Zahl - số thực
reeller Punkt - điểm thực
reelles Bild - ảnh thật
Referenzwinkel - góc căn bản
reflektieren - phản chiếu
reflektierte Welle - sóng phản xạ
reflektiertes Bild - ảnh phản xạ
reflektiertes Licht - ánh sáng phản xạ
Reflektor - gương phản xạ
Reflex - sự phản xạ
Reflexion - sự phản chiếu
Reflexion, Transformation - phép biến đổi
Reflexionsgerade - đường thẳng phản xạ
Reflexionsgesetz - định luật phản xạ
Reflexionsprisma - lăng kính phản xạ
Reflexionsschicht - lớp phản xạ
Reflexionswinkel - góc phản xạ
reflexiv - phản thân
Reflexivität - tính phản xạ
Refraktor - kính nhìn xa khúc xạ
Regel des Folgerns - quy tắc suy lý
Regel - nguyên tắc
Regel - quy tắc
Regelkreis - mạch điều chỉnh
regelmäßige Parkettierung, uniforme Parkettierung - lưới tổ ong đều
regelmäßige Pyramide - hình chóp đều
regelmäßiges Achteck - hình tám cạnh đều
regelmäßiges Dreieck - hình tam giác đều
regelmäßiges Fünfeck - hình năm cạnh đều
regelmäßiges Polyeder - hình đa diện đều
regelmäßiges Polygon - đa giác đều
regelmäßiges Prisma - hình lăng trụ đều
regelmäßiges Sechseck - hình sáu cạnh đều
regelmäßiges Sechzehneck - hình mười sáu cạnh đều
regelmäßiges Siebeneck - hình bảy cạnh đều
regelmäßiges Siebzehneck - hình mười bảy cạnh đều
regelmäßiges Viereck - hình tứ giác đều
regelmäßiges Zehneck - hình mười cạnh đều
regelmäßiges Zwölfeck - hình mười hai cạnh đều
Regelmäßigkeit - tính đều đều
Regelmäßigkeit, Regularität - tính đều đặn
Regelwiderstand - điện trở điều chỉnh được
regelwidrig - nham nhở
Regenbogen - cầu vồng
Region - xứ
Regression, regressiv, rückläufig - hồi quy
Regressionsanalyse - phân tích hồi qui
Regressionsgerade - đường giảm
Regula falsi - phương pháp đặt sai
regulär - chính quy
regulär, gleichförmig, regelmäßig - đều
regulär, symmetrisch - đều đều
reguläre Abbildung - ánh xạ chính quy
reguläre Funktion - hàm chính quy
reguläre Menge - tập hợp chính quy
reguläre Teilmenge - tập hợp con chính quy
regulärer Ring - vành chính quy
regulärer singulärer Punkt - điểm kỳ dị chính quy
Regularitätsbedingung - điều kiện chính quy
regulierbar - điều chính được
regulieren - điều chính
reiben - cọ xát
Reibung - sự mài xát
Reibung - sự ma sát
Reibungsarbeit - công ma sát
Reibungskoeffizient - hệ số ma sát
Reibungskraft - lực ma sát
reibungslos - không có ma xát
reibungslos - không ma sát
Reibungswiderstand - sức cản của ma sát
Reichweite - bán kính hoạt động
Reihe einer Matrix - hàng của một ma trận
Reihe - đợt
Reihe - chuỗi
Reihe - tổng của một dãy số
Reihe, Serie - loạt
Reihendarstellung - biểu diễn chuỗi
Reihenentwicklung - sự khai triển thành chuỗi số
Reihenfolge - thứ tư
Reihenfolge, Sortierung - thứ
Reihenschaltung - sự mắc nối tiếp
rein imaginäre Zahl - số phức thuần túy
reine Mathematik - toán học thuần túy
Rekombination - sự tái hợp
Rektaszension - xích kinh
Rektifikation - sự tinh cất
rektifizierbar - tinh cất được
rektifizieren - tinh cất
Rekursion - phép đệ quy
Rekursionsformel - công thức đệ quy
Rekursionsschema - sơ độ đệ quy
rekursive Formel - công thức trùng
rekursiver Prozess - quá trình đệ quy
Rekursivität - đệ qui
Relais - kíp ngựa
Relation - liên hệ
Relation - sự kể lại
Relationszeichen - dấu quan hệ
relativ prim - số chính tương đối
relativ, relativistisch - tương đối
relativ, verhältnismäßig - có kiên quan
Relativbewegung, relative Bewegung - chuyền động tương đối
relative Dielektrizitätskonstante - hằng số điện môi tương đối
relative Geschwindigkeit - vận tốc tương đối
relative Menge - tập hợp tương đối
relative Permeabilität - độ thấm thấu tương đối
relative Teilmenge - tập hợp con tương đối

relativer Fehler - sai số tương đối
relativer Maximalfehler - sai số lớn nhất tương đối
relativer Pegel - mức tương đối
relatives Extremum - cực trị tương đối
relatives Gleichgewicht - sự cân bằng tương đối
relatives Maximum - cực đại tương đối
relativistisches Teilchen - hạt tương đối tính
Relativität, Bedingtheit - tính tương đối
Relativitätsprinzip - nguyên lý tính tương đối
Relativitätstheorie - lý tuyết tương đối
Relativverschiebung - chuyền vị tương đối
relevant - liên quan đến
Repräsentant - sự đại diện
Resolvente - giải thức
Resonanz - sự cộng hưởng
Resonanz - tiếng âm vang
Resonanzbedingung - điều kiện cộng hưởng
Resonanzfall - trường hợp cộng hưởng
Resonanzkurve - đường cộng hưởng
Resonator - cái cộng hưởng
Resonator - máy cộng hưởng
Rest - sự nghỉ ngơi
Rest, überschüssig - dư
Restbetrag - phần còn lại
Restenergie - năng lượng dư
Restglied einer Reihe - phần số dư của chuỗi
Restglied - phần số dư
Restklasse - lớp thặng dư
Restklassenring - vành các lớp thặng dư
Restmenge - tập hợp dư
Restpolynom - đa thức dư
Restprodukt - sản phẩm còn lại
Resultante - véctơ tổng
resultieren - do bởi
resultieren, Resultierende, zusammensetzen - tổng hợp
resultierend - tổng hợp
resultierende Funktion - hàm tổng
resultierende Kraft - lực tổng hợp
resultierender Vektor - véctơ tổng
reversibel - đảo chiều
reversibel - khả nghịch
reversibler Prozess - quá trình khả nghịch
reziprok, umgekehrt - lẫn nhau
reziproke Differenzialgleichung - phương trình vi phân thuận nghịch
reziproke Funktion - hàm thuận nghịch
reziproke Gleichung - phương trình thuận nghịch
reziproke Identität - đồng nhất thức đảo
Reziprokenbildung - sự thành lập nghịch đảo
Reziprokes - nghịch đảo
Rhodium - rhodi
rhombisch - có hình thoi
rhombisch, Rhombus - hình thoi
rhombisches Kristallsystem - hệ tinh thể trực thoi
rhomboederzentrierte Zelle - ô mạng hệ thoi
Rhomboid - hình tà hành
Rhombus - hình thoi đều
Rhombus - kim cương
Rhombus - tinh thể hình thoi
Richtigkeit - sự chính xác
Richtung - hướng
Richtung - sự chỉ huy
Richtungs- - chỉ huy
richtungsändernd - đổi hướng
Richtzahl - số chỉ phương
Riemann - Riman
Riemannsche Fläche - mặt kép của một diện Riman
Riemannsche Funktion - hàm Riman
Riemannsche Geometrie - hình học Riman
Riemannsche Vermutung - giả định Riman
Riemannsche Zeta-Funktion - hàm Riman zeta
Riese - cây khổng lồ
riesig - đồ sộ
Ring der Endomorphismen - vành các tự đồng cấu
Ring der ganzen Zahlen - vành của số nguyên
Ring der Konvergenzen - vành khăn hội tụ
Ring - cái nhẫn
Ring - vành
Ringfläche - diện tích đường ống
ringförmig - có hình khuyên
ringförmig - hình vòng
ringförmige Finsternis - sự che khuất hình vòng
Risiko - sự mạo hiểm
Roboter - người máy
Rohr - ống
Rohr - săm
Röhrenform, röhrenförmig - hình ống
Rolle - cuốn
Rolle - ròng rọc
Rolle - vai trò
rollen - lăn vòng
rollen - vần
rollend - lăn
Rollkurve - cái kẹp uốn tóc
Rollkurve, Zykloide - quỹ đạo lăn
Rollkurve, Zykloide - rulet
Rollreibung - ma sát lăn
Rollreibungskoeffizient - hệ số ma sát lăn
römische Zahl - số la mã
römische Zahlen - số La Mã
römische Ziffer - chữ số La mã
Röntgenstrahlen - tia rơngen
Röntgenstrahlung - sự bức xạ quang tuyến X
rot - đỏ
Rotation eines Vektors - rôta của một véctơ
Rotation um eine Achse - phép quay quanh một trục
Rotation um einen Punkt - phép quay quanh một điểm
Rotation - phép xoay hình
Rotation, Umdrehung - sự xoay vòng
Rotationsenergie - năng lượng quay
Rotationsparaboloid - parabôlôit tròn quay
Rotationssymmetrie - sự đối xứng quay
rotationssymmetrisch - đối xứng trực

Rotationszentrum - tâm xoay
Rotor - rôta
Rotorfeld - trường rôta
Rot-Schwarz-Baum - cây đỏ đen
Rubidium - rubiđi
Rückgang - thời vận xuống
rückgängig machen - làm ngược lại
Rückkopplung - sự liên hệ ngược
Rückkopplung, Rückwirkung - sự hoàn ngược
Rücklauf - phần hồi lưu
rückläufig, retrograd - thụt lùi
Rückläufigkeit - tình trạng ở trước
Rückseite - mặt trái
Rückseite, Umgekehrte - điều trái ngược
rückseitig - ở lưng
rücksetzen - đặt lại
Rückstoß - đẩy ngược lại
rücktreibend - đẩy lùi lại
rücktreibende Kraft - lực kéo lại
rückwärts - giật lùi
rückwärts, rückwärtswirkend - về phía sau
Rückwärtseinschneiden - giao hội nghịch
Rückwirkung - tác dụng ngược
Ruhe - sự yên tĩnh
Ruheenergie - năng lượng nghỉ
Ruhemasse - khối lượng nghỉ
ruhen - đứng yên
Ruhepunkt - điểm nghỉ
rund - chẵn
runde Klammer - dấu ngoặc đơn
runden - gắn với
Rundung - bụng
Ruthenium - rutheni
sägeförmig - hình răng cưa
Saite, Sehne - chạc
Saldo, Waage - cái cân
sammeln - sưu tầm
Sarrussche Regel - quy tắc Sarốt
Satellit, Trabant, Sputnik - vệ tinh
Satellitenbahn - đường vệ tinh
Sattel - yên ngựa
Sattelpunkt - điểm yên ngựa
Sattelpunkt, Vertiefung - chỗ lõm
Sättigung - sự bão hòa
Saturn - sao Thổ
Satz des Apollonius - định lý Apollonius
Satz des Ptolemäus - định lý Ptolemaios
Satz des Pythagoras - đinh lý Pitago
Satz des Pythagoras - định lý của Pitago
Satz des Pythagoras - định lý Pythagore
Satz von Abel - định lý Abel
Satz von Aubel - định lý Aubel
Satz von Bayes - định lý Bayes
Satz von Hermite - định lý Hecmit
Satz von Menelaos - định lý Menelaus
Satz von Pick - định lý Pick
Satz von Wilson - định lý Wilson
Satz - câu
Sauerstoff - ôxy
Sauerstoff - oxi
Säule - cái cột
Säule, Spalte - cột
Säule, Spalte, Zylinder - trụ
säulenförmig - hình cột
Säure - chát
Schablone, Typ - kiểu mẫu
Schach bieten - cản trở
Schach - cờ tướng
Schachmatt - sự chiếu tướng
schachtelbar - có thể đặt vào được
Schall - tiếng động
Schallgeschwindigkeit - tốc độ âm thanh
Schallwelle - sóng âm thanh
Schaltbild - sơ đồ mắc điện
schalten - bật điện
Schalter - công tắc
Schalter - cành cây mềm
Schaltjahr - năm nhuận
Schaltkreis, Stromkreis - đường vòng quanh
Schaltung - sự nối vào
Schaltzeichen - kí hiệu đóng mở mạch
Schar - họ
Schattenbild - ảnh bóng
schätzen - đoán trước
schätzen, abschätzen - cảm mến
Schätzfehler - sai số của ước lượng
Schätzung - sự kính mến
scheibenförmig - dạng tấm
scheinbar - bày tỏ ra ngoài
scheinbare Bewegung - chuyển động biểu kiến
Scheinleistung - công suất biểu kiến
Scheinleitwert - sự cho vào
Scheitel einer Parabel - đỉnh của hình parabon
Scheitel eines Kegelschnittes - đỉnh của tiết diện hình nón
Scheitel eines Winkels - đỉnh của một góc
Scheitel - cực điểm
Scheitel, Spitze - ngọn
Scheitel, Spitze, Zenit - đỉnh
Scheitelform - có dạng đỉnh
Scheitelgleichung - phương trình đỉnh
Scheitelkreis - đường tròn qua đỉnh
Scheitelpunkt - điểm apec
Scheitelpunkt - điểm ở đỉnh
Scheitelwinkel, Winkel an der Spitze - góc ở đỉnh
scheitelwinklig - góc phương vị
Schema - lược đồ
Schenkel eines gleichschenkligen Dreiecks - cạnh bên của hình tam giác đẳng
Schenkel eines Trapezes - cạnh bên của hình thang
Schenkel eines Winkels - cạnh của một góc
Schenkel - bắp vế
Schenkel - cạnh của góc
Scherkraft - lực phá lở
Schicht - váng
schieben, voll - đầy
schief - ghềnh
schiefe Verteilung - phân bố lệch nhau
Schiefe - góc xiên
schiefer Wurf - sự ném xiên
schiefes Gitter - mạng lệch

Schiefheit, Schrägheit - sự xiên
schiefsymmetrisch - đối xứng lệch
schiefsymmetrische Determinante - định thức đối xứng lệch
schiefsymmetrische Matrix - ma trận đối xứng lệch
schiefwinklige Projektion - phép chiếu xiên góc
Schiffskompass (Sternbild) - la bàn
Schild (Sternbild) - thuẫn bài
Schirm - cái bóng
Schlange (Sternbild) - cự xà
Schlangenträger (Sternbild) - xà phu
Schleife - cái nút
Schleife, Seemeile - nút
schließen auf - kết luận về
schließen aus - kết luận từ
Schluss, Folgerung, Schlussfolgerung - sự kết luận
Schlüssel - cách thức giải thích
Schlüssel - chìa khóa
Schlüssel - hòn đảo nhỏ
schmelzen - nấu chảy
Schmelzpunkt - điểm nóng chảy
Schmelztemperatur - nhiệt độ nóng chảy
Schmelzwärme - nhiệt nóng chảy
Schmiegeebene - mặt phẳng mật tiếp
Schmiegekugel - hình cầu mật tiếp
schmiegen - mật tiếp
Schnecke - trục vít
schneiden - cắt
schneidend - sắc bén
Schnellrechner - máy tính nhanh
Schnitt - giao của các tập hợp
Schnitt - nhát cắt
Schnittebene - mặt phẳng cắt
Schnittfigur - hình cắt
Schnittfläche - mặt cắt
Schnittgerade zweier Ebenen - giao tuyến thẳng
Schnittkraft - lực cắt
Schnittlinie - đường cong cắt
Schnittpunkt - giao điểm
Schnittpunkt - giao điểm
Schnittpunkt - sự giao nhau
Schnittpunkt - sự trùng nhau
Schnittwinkel - góc cắt
schraffieren - gạch chéo
Schraffur - sự vạch nét
schräge Höhe - chiều dài đường sinh
schräge Pyramide - hình chóp xiên
Schräge - độ nghiêng
schräger Schnitt - tiết diện xiên
schräges Prisma - lăng trụ nghiêng
Schräglinie - vải chéo go
Schranke - cái chắn
Schranke, Grenze - biên giới hạn
Schraube - đinh ốc
Schraubenfläche - mặt xoắn vít
schraubenförmig, Schraubenlinie - hình xoắn ốc
Schraubenlinie, Spirale - đường đinh ốc
Schraubenregel - quy tắc vặn nút chai
Schraubung - chuyển động xoắn
Schreibweise - cách viết
Schritt - bước
Schritt - bước khiêu vũ
Schrittfunktion - hàm bậc thang
schrittweise - từng bước
Schrödinger-Funktion - hàm Srôđingơ
Schrödingergleichung, Schrödinger-Gleichung - phương trình Schrodinger
schrumpfen - co rút
Schub - lực ép
Schubkraft - lực trượt
Schubkraft - sự đẩy mạnh
Schütze (Sternbild) - nhân mã
Schwächung - sự yếu đi
Schwan (Sternbild) - con thiên nga
Schwan (Sternbild) - thiên nga
schwarz - đen
Schwarzschild-Lösung - nghiệm Schwarzschil
Schwarzschild-Radius - bán kính Schwarzschild
schweben - lỏ lửng
Schwefel - lưu huỳnh
Schweif - đuôi
schwer - nặng
Schwerpunkt eines Dreiecks - trọng tâm của hình tam giác
Schwerpunkt - gánh nặng
Schwerpunkt - trọng điểm
Schwerpunkt - trọng tâm
Schwertfisch (Sternbild) - kiếm ngư
Schwingkreis - vòng dao động
Schwingung - sự lung lay
Schwingungs- - rung động
Schwingungsamplitude - biên độ dao động
Schwingungsdauer - chu kỳ dao động
Schwingungsebene - mặt dao động
Schwingungsenergie - năng lượng dao động
Schwingungsfrequenz - tần số dao động
Schwingungsfunktion - hàm dao động
Schwingungsfunktion - hàm rung động
Schwingungsgleichung - phương trình dao động
Schwingungszustand - trạng thái dao động
sec, Sekans - sec
sechs - sáu
sechs - số sáu
Sechseck - hình lục giác
Sechseck - hình sáu cạnh
Sechseck - lục giác
sechseckig - sáu cạnh
sechsfach - gấp sáu lần
sechshundert - sáu trăm
sechste - thứ sáu
Sechstel - một phần sáu
sechsundachtzig - tám mười sáu
sechsunddreißig - ba mười sáu
sechsundfünfzig - năm mười sáu
sechsundneunzig - chín mười sáu
sechsundsechzig - sáu mười sáu
sechsundsiebzig - bảy mười sáu

sechsundvierzig - bốn mười sáu
sechsundzwanzig - hai mười sáu
sechzehn - mười sáu
Sechzehn - số mười sáu
Sechzehneck - hình mười sáu cạnh
sechzehnte - một phần mười sáu
sechzehnter - thứ mười sáu
sechzig - sáu mười
sechzig - số sáu mười
sechzigste - một phần sáu mười
sechzigster - thứ sáu mười
Seemeile - hăi lý
Segel (Sternbild) - thuyền phàm
Segment - hình đáy quạt
Segment - khúc
segmentweise - có hình phân
sehen - xét
Sehne - đây cung
Sehne - gân
sehr - tột bực
Sehwinkel - góc nhìn
Seite - bề
Seite - trang
Seitenansicht - nhìn từ một bên
Seitenfläche - diện tích mặt bên
Seitenkante einer Pyramide - cạnh bên của hình chóp
Seitenkante eines Prismas - cạnh bên của hình lăng trụ
Seitenkante - cạnh bên
Seitenkante - cạnh của khối hộp
Seitenkraft - lực hông
Seitenlinie - phần bên
Seitenmittelpunkt - điểm giữa cạnh
Seitenriss - chiếu bên
Sekansfunktion - hàm sec
Sekante - đường cắt
Sekante, Transversale - cát tuyến
Sekantenmethode - phương pháp cát tuyến
Sektor - quân khu
sekundär, unterordnen - thứ hai
sekundäres Ideal - iđêan thứ cấp
Sekunde - người về nhì
Sekundenpendel - con lắc giây
selbst - đồng màu
Selbstentladung - sự bốc dỡ tự động
Selbstinduktion - sự tự cảm ứng
selbstkonjugiert - tự liên hợp
selbstkorrigierend - tự sửa
selbstleuchtend - tự phát sáng
selbstständig - tự lập
Selen - selen
Semantik - ngữ nghĩa học
semantische Methode - phương pháp ngữ nghĩa
senden - phát đi
senkrecht stehen auf - vuông góc với
senkrechte Eintafelprojektion - phép chiếu vuông góc lên một mặt
Senkrechte errichten in - dựng đường vuông góc tại
Senkrechte zeichnen - bản vẽ hình chiếu
Senkrechte, Vertikale, vertikale Linie - đường thẳng đứng
senkrechter Wurf - sự ném thẳng đứng
September - tháng chín
Serie - hàng loạt
Sextant (Sternbild) - lục phân nghi
Sextant - kính lục phân
sich ableiten von - được suy ra từ
sich berechnen aus - được tính tóan từ
sich berühren - tự tiếp xúc
sich beschränken auf - tự giới hạn trên
sich erhöhen - tự nâng lên
sich schließen - được đóng lại
sich schneidend - đường đồng quy
sich schneidende Geraden - đường thẳng giao cắt nhau
sich schneidende Linien - những đường thẳng đồng quy
sich umgekehrt proportional verhalten zu - biến thiên tỷ lệ ngược với
sich unterscheiden durch - tự phân biệt qua
sich unterscheiden von - tự phân biệt với
sich verhalten wie - tỷ lệ như
Sicht - tầm nhìn
sichtbar - thấy được
sichtbar, visuell - nhìn thấy được
sichtbarer Horizont - đường chân trời thấy được
sichtbares Licht - ánh sáng thấy được
sichtbares Spektrum - phổ khả kiến
Sichtbarkeit - tầm trong suốt
Sichtbarkeit - tính chất có thể trông thấy được
Sieb des Eratosthenes - sàng Eratoxten
Sieb - cái giần
Sieb - cái sàng
sieben - bảy
sieben - số bảy
Siebeneck - hình bảy cạnh
Siebeneck - hình thất giác
siebenfach - gấp bảy lần
siebenhundert - bảy trăm
siebenundachtzig - tám mười bảy
siebenunddreißig - ba mười bảy
siebenundfünfzig - năm mười bảy
siebenundneunzig - chín mười bảy
siebenundsechzig - sáu mười bảy
siebenundsiebzig - bảy mười bảy
siebenundvierzig - bốn mười bảy
siebenundzwanzig - hai mười bảy
siebzehn - mười bảy
Siebzehn - số mười bảy
Siebzehneck - hình mười bảy cạnh
siebzehnte - một phần mười bảy
siebzehnter - thứ mười bảy
siebzig - bảy mười
siebzig - số bảy mười
siebzigste - một phần bảy mười
Sieden - nhọt
sieden - sôi
Siedepunkt - điểm sôi
Siedepunkt - sự sôi
Siedetemperatur - nhiệt độ sôi

Siemens - siemens
Sigma-Notation - ký hiệu xích ma
Signal - tín hiệu
Signatur - chữ ký
signifikant - có nghĩa
signifikante Zahl - số có nghĩa
signifikante Ziffern - chữ số có nghĩa
Silber - bạc
Silber - màu bạc
Silizium - silic
Simplex - đơn hình
Simplex - người ngu dại
Simulation - mô phỏng
Simulation - sự giả vờ
Simulation - sự mô hình hóa
simulieren - đóng vai
simulieren - mô hình hóa
simultan - đóng thời
simultan, synchron - đồng thời
simultane Verteilung - sự phân bố đồng thời
singulär - kỳ dị
singuläre Determinante - định thức kỳ dị
singuläre Funktion - hàm kỳ dị
singuläre Matrix - ma trận suy biến
singuläre Verteilung - sự phân bố kỳ dị
singulärer Punkt - điểm kỳ dị
Singularität - tính kỳ dị
Sinus - sinus
Sinus, sinusförmig - sin
sinusförmig, sinussoidal - hình sin
Sinusfunktion - hàm sin
Sinushyperbolikus - sin hipebolic
Sinuskurve - đường sin
sinusoidale Funktion - hàm hình sin
sinusoidale Schwingung - sự dao động hình sin
Sinussatz - định luật sin
Sinussatz - định lý hàm sin
Sinusschwingung - dao động hình sin
sinussoidale Enveloppe - bao hình sin
sinussoidales Feld - trường sin
Sinuswelle - sóng hình sin
Sinuswert - giá trị của sin
Situation - tình hình
Skala - vảy bắc
Skalar - lượng vô hướng
Skalar, skalar - vô hướng
skalare Beschränkung - sự chặn vô hướng
skalare Funktion - hàm vô hướng
skalare Menge - tập hợp vô hướng
skalare Multiplikation, Skalarmultiplikation - phép nhân vô hướng
skalare Teilmenge - tập hợp con vô hướng
skalares Feld - trường vô hướng
skalares Potential - thế vị vô hướng
skalares Produkt, Skalarprodukt - tích vô hướng
Skale - kỷ lệ
Skale - thang
Skalenmodell - kiểu tỷ lệ
Skalieren einer Datenmenge - tỷ lệ của tập hợp dữ kiện
skalieren - đánh vảy
skaliertes Zeichnen - hình vẽ tỷ lệ
Skandium - scandi
Skizze - bức vẽ phác
skizzieren - vhác vẽ
Skonto - sự bớt
Skorpion (Sternbild) - con bọ cạp
Skorpion (Sternbild) - thiên hạt
sofort - xảy ra ngay lập tức
sogar - hãy còn
Sollwert - giá trị cần có
Sommer - cái rầm
Sommer - mùa hạ
Sonde - đầu dò
Sonnabend, Samstag - ngày thứ bảy
Sonne - mặt trời
Sonnenaufgang - lúc mặt trời mọc
Sonnenfinsternis - nhật thực
Sonnenspektrum - phổ mặt trời
Sonnenstrahl - tia nắng
Sonnensystem - thái dương hệ
Sonnenuhr - đồng hồ mặt trời
Sonnenuntergang - lúc mặt trời lặn
Sonnenwende - cây vòi voi
Sonntag - chủ nhật
Sonntag - ngày chủ nhật
sonst, ungleich, verschieden, unterschiedlich - khác
Sortieren durch Aufsteigen, Bubblesort - sắp xếp nổi bọt
Sortieren durch Einfügen, Insertsort - sắp xếp chèn
sortieren - chia loại
Sortierung - loại
Sortierverfahren - thuật toán sắp xếp
Spalt - kẽ
Spalt - lỗ hở
Spannung - điện thế
Spannung - sự căng
Speicher - bộ tích trữ
speichern - tích trữ
spektral, Spektrum - quang phổ
Spektralanalyse - phân tích quang phổ
Spektralfarbe - màu quang phổ
Spektrallinie - tuyến phổ
Spektrographie - phép ghi phổ
Spektroskop - kính quang phổ
Spektroskopie - phổ học
Spektrum einer Funktion - phổ của một hàm
Spektrum - quang phổ
spezial - đạc biệt
speziell - đặc biệt
spezielle Funktion - hàm đặc biệt
spezielle Relativitätstheorie - lý tuyết tương đối riêng
spezifische Feuchtigkeit - độ ẩm riêng
spezifische Ladung - điện tích riêng
spezifische Wärme - tỷ nhiệt
spezifischer Widerstand - điện trở suất
spezifizieren - đặc biệt hóa
spezifizieren, spezifiziert - chỉ rõ
Sphäre - khối cầu

sphärisch, Sphäroid - hình phỏng cầu
sphärische Aberration - quang sai cầu
sphärische Funktion - hàm mặt cầu
sphärische Geometrie - hình học mặt cầu
sphärische Metrik - mêtric cầu
sphärische Trigonometrie - lượng giác cầu
sphärischer Bereich - miền cầu
sphärischer Raum - không gian cầu
sphärischer Sektor - hình quạt cầu
sphärisches Polygon - đa giác cầu
Spiegel - gương
Spiegelbild - hình ảnh trung thực
Spiegelbild - phép ánh xạ gương
spiegelbildlich - ánh đối xứng gương
Spiegelteleskop, Reflektor - cái phản xạ
Spiegelung - ảo tượng
Spiegelung - phản ảnh
Spiel - trò chơi
Spielregel - quy tắc trò chơi
Spieltheorie - lý thuyết trò chơi
Spielwürfel - xúc xắc
Spin - spin
Spirale - đường trôn ốc
spiralförmig - xoắn ốc
Spirallinie - đường xoắn ốc
spitz - nhọn
Spitze - mũi nhọn
spitzer Winkel, spitzwinklig - góc nhọn
spitzwinkliges Dreieck - tam giác nhọn
Sprache - ngôn ngữ
Springflut - con nước lên
Sprung einer Funktion - bước nhảy của hàm
Sprung - bước nhảy
Sprungfunktion - hàm bước nhảy
Sprungstelle - điểm nhảy
Sprungweite - chiều dài bước nhảy
Spule - cuộn
Spule - cuộn dây
Spur einer Matrix - vết của một ma trận
Spur - vết
Spur, Spurpunkt - dây kéo
Spurpunkt - điểm dò
Spurpunkt - số nhiều dấu
Stab - cái thanh
Stab, Strich - barơ
stabil - ổn định
stabil - bền vững
stabil - vững chắc
stabiler Prozess - quá trình ổn định
stabiler Zustand - trạng thái ổn định
stabiles Gleichgewicht - sự cân bằng ổn định
Stabilität - sự vững vàng
Stammbruch - phân số gốc
Stammfunktion - hàm gốc
Stammkurve - đồ thị gốc
Standard - cờ hiệu
Standardabweichung - sai lệch tiêu chuẩn
Standardform einer linearen Gleichung - dạng chính tắc của phương trình tuyến
Standardform - dạng tiêu chuẩn
standardisieren - tiêu chuẩn hóa
Standardpotential - thế tiêu chuẩn
Standardwerte - sự thiếu
starke Kernkraft - lực tương tác mạnh
Station - trạm
stationär - dừng
stationäre Ebene - mặt phẳng cố định
stationärer Prozess - quá trình dừng
stationäres Feld - trường dừng
statisch - tĩnh
statischer Druck - áp suất tĩnh
statisches Gleichgewicht - sự cân bằng tĩnh
statisches Moment - mômen của một lực
Statistik - thống kê học
Statistik, statistisch - thống kê
statistische Analyse - phân tích thống kê
statistische Funktion - hàm thống kê
statistische Funktion - hàm theo thống kê
statistische Geometrie - hình học thống kê
statistische Kontrolle - sự kiểm tra bằng thống kê
statistische Mechanik - cơ học thống kê
statistische Menge - tập hợp thống kê
statistische Methode - phương pháp thống kê
statistische Physik - vật lý thống kê
statistische Teilmenge - tập hợp con thống kê
statistische Verteilung - sự phân phối theo thống kê
statistische Wahrscheinlichkeit - xác suất thống kê
statistischer Fehler - sai số thống kê
Staub - bụi
stauchen - va vào nhau can chát
Staudruck - cột nước lưu tốc
Stechzirkel - compa lấy dấu
Stehen - sự dừng lại
stehende Welle - sóng đứng
steigen - dốc
Steigen, Vergrößerung - sự tăng
Steigerung, Vergleich - sự so sánh
Steigerungsgrad - cấp so sánh
Steighöhe - độ cao tăng thêm
Steigungswinkel - góc nâng
Steigzeit - thời gian tăng
steil - dốc đứng
Steinbock (Sternbild) - dê rừng núi An-pơ
Steinbock (Sternbild) - ma kiết
Steinmetz-Körper - khối Steinmetz
stellar, sternförmig - hình sao
Stellenwert - giá trị bậc
Steradiant - sterađian
Stereometrie, stereometrisch - hình học không gian
Stereoskop - kính nhìn nổi
Stern - ngôi sao
Stern, Gestirn - sao
Sternbild - chòm sao
Sternbild - hình thể
Sternenbereich - miền sao
Sternenlicht - ánh sáng sao
stetig - vững
stetig, fortgesetzt, fortlaufend, kontinuierlich - liên tục (2)
stetige Abbildung - ánh xạ tiếp liên

stetige Fourier-Transformation - biến đổi Fourier liên tục
stetige Funktion - hàm liên tục
Stetigkeit - sự liên tục
Stichprobe - lấy mẫu
Stichprobe - sự xét nghiệm chọn lọc
Stichprobenentnahme - sự lấy mẫu chọn lựa
Stichprobenraum - không gian lấy mẫu
Stickstoff - nitơ
Stier (Sternbild) - kim ngưu
Stirlingsche Näherung - phép gần đúng Stirling
stochastisch - không lựa chọn
stochastische Funktion - hàm không lựa chọn
stochastischer Prozess - quá trình ngẫu nhiên
Stöchiometrie, stöchiometrisch - phép tính hợp thức
Stoffmenge - khối lượng vật liệu
Stoffumwandlung - biến đổi chất
Stokesscher Satz - định lý Stôc
stören - làm nhiễu loạn
Störstelle - chỗ bị nhiễu
Störung - sự nhiễu loạn
Stoß - sự va chạm
stoßen - xô
Strahl - rầm
Strahl - yuang tuyến
strahlen - chiếu sáng
Strahlen - sự chiếu sáng
strahlen - toả ra chiếu ra
Strahlenbündel, Strahlenbüschel - chùm tia
strahlenförmig - dạng bức xạ
strahlenförmig - xuyên tâm
Strahlengang - đường đi của tia sáng
Strahlenoptik - quang học ánh sáng
Strahlungsdruck - áp suất chiếu sáng
Strahlungsenergie - năng lượng bức xạ
Strahlungsfeld - trường bức xạ
Strahlungsfläche - mặt bức xạ
Strahlungsmesser - cái đo nhật xạ
Strahlungsquelle - nguồn phát sáng
Stratosphäre - tầng bình lưu
streben nach - hướng về
strecken - duỗi ra
strecken - kéo ra
strecken - nằm
Streckenteilung - độ chia đoạn thẳng
Streckung, Verlängerung - sự duỗi thẳng ra
streng - nghiêm khắc
strenge Monotonie - đơn điệu chặt chẽ
streuen - tán xạ
Streuung - sự giải tán
Streuung - sự rắc
Streuungsfunktion - hàm phân tán
Streuungswinkel - góc tán xạ
Strichnotation - ký hiệu bằng vạch ngang
Stringtheorie - lý thuyết dây
Strom, Strömung - dòng
Stromkreis - mạch
Stromleiter - người chỉ huy
Stromlinie - đường dòng
Stromrichtung - chiều dòng điện
Strontium - stronti
Struktur, strukturell - cấu trúc
Strukturformel - công thức cấu trúc
Strukturtheorie - cấu trúc học
Stück - bộ phần
stückweise Funktion - hàm từng mảnh
stückweise, Teilschritt, teilweise - từng phần
stufenweise - dần dần
stufenweise - từng bậc một
Stufenwinkel - góc đồng vị
Stumpf - hình cụt
stumpf - tù
stumpf, Stumpf - gốc cây
stumpfer Winkel, stumpfwinklig - góc tù
stumpfwinkliges Dreieck - tam giác tù
Stunde, Uhrzeit - giờ
Stützpunkt, Stützstelle - điểm tựa
Sublimation, Sublimierung - sự thăng hoa
sublimieren - làm thăng hoa
sublimiert - thăng hoa
Substanz - vật thể
Substituent - chất thay thế
substituieren - thế
Substitution - thay thế
Substitutionsgrad - bậc của phép thế
Substitutionsmethode - phương pháp thay thế
Substitutionsregel - quy tắc thế
Subtrahend - số trừ
subtrahieren, Subtraktion - trừ
Subtraktion von Gleichungen - tính chất đẳng thức của phép trừ
Subtraktion - phép trừ
Subtraktion - sự trừ
Suchalgorithmus - giải thuật tìm kiếm
Suche - sự tìm tòi
suchen - kiếm
suchen - tìm tòi
Süden - hướng nam
Süden, südlich - nam
Südliche Krone (Sternbild) - nam miện
Südlicher Fisch (Sternbild) - nam ngư
Südliches Dreieck (Sternbild) - nam tam giác
Südosten - đông nam
Südpol - cực nam
Südwest - tây nam
Summand, Term - số hạng
Summation, Summierung - phép tổng
Summationsgrenze - giới hạn của tổng
Summationsindex - chỉ số tổng
Summe - số tiền
Summe - tổng
Summenform - dạng tổng
summierbar - khả tổng
summierbare Funktion - hàm khả tổng
Summierbarkeit - tính khả tổng
summieren - lấy tổng
Supernova - sao cực mới
Superposition - sự chồng lên
Superpositionsprinzip - nguyên lý chồng chất
supplementär - bù nhau
Supplementärwinkel - góc bù
Supplementwinkel - góc bù nhau

Symbol - kí hiệu
Symbol - vật tượng trưng
Symbol, symbolisch, Zeichen - ký hiệu
symbolisch - tượng trưng
Symmetrie - sự đối xứng
Symmetrie, symmetrisch - đối xứng
Symmetrieachse - trục đối xứng
Symmetriebeziehung, Symmetrierelation - quan hệ đối xứng
Symmetrieebene - mặt phẳng đối xứng
Symmetrielinie - đường đối xứng
Symmetrielinie - đường thẳng đối xứng
Symmetriezentrum - tâm đối xứng
symmetrisch liegen zu - nằm đối xứng với
symmetrisch zu - đối xứng với
symmetrische Determinante - định thức đối xứng
symmetrische Form - dạng đối xứng
symmetrische Funktion - hàm đối xứng
symmetrische Gruppe - nhóm đối xứng
symmetrische Halbgruppe - nửa nhóm đối xứng
symmetrische Involution - phép đối hợp đối xứng
symmetrische Matrix - ma trận đối xựng
symmetrische Übereinstimmung - phép tương ứng đối xứng
symmetrische Verteilung - sự phân bố đối xứng
symmetrisches Feld - trường đối xứng
synchrone Drehung - sự quay đồng bộ
synchrones Feld - trường đồng bộ
synchronisieren - xảy ra đồng thời
Synchronisierung - sự đồng bộ hoá
synodisch - hội nghị tôn giáo
Syntax - cú pháp
Synthese - sự tổng hợp
Synthese - sự tồng hợp
Synthese - tổng quát
System - hệ
System - thể chế
systematisch - có hệ thống
systematisch - hệ thống
systematische Funktion - hàm hệ thống
systematische Probe - mẫu hệ thống
systematische Zufallsstichprobe - lấy mẫu ngẫu nhiên có hệ thống
systematischer Fehler - sai số hệ thống
systematisieren - hệ thống hóa
systematisieren - hệ thống hoá
Systematisierung - sự hệ thống hóa
Systematisierung - sự hệ thống hoá
tabellarisch - xếp thành bảng
Tabellarisierung - sứ xếp thành bảng
Tabelle - bảng
Tabelle - cái bàn
Tabelle, Tafel - tranh
Tachometer - máy đo tốc độ gốc
Tachometer - tốc kế vòng
Tafelberg (Sternbild) - sơn án
Tag - ban ngày
Tag - ngày
Tageslicht - ánh sáng ban ngày
täglich - hằng ngày
Tagundnachtgleiche - phân điểm
Tangens - tang
Tangensfunktion - hàm số tang
Tangenskurve - đồ thị hàm số tang
Tangenssatz - định luật tang
Tangenswert - giá trị của tang
Tangente - đường tiếp tuyến
Tangente, tangential - tiếp tuyến
Tangentendreieck - tam giác tiếp tuyến
Tangenteneigenschaft - tính chất tiếp tuyến
Tangentengleichung - phương trình tiếp tuyến
Tangentialbeschleunigung - gia tốc tiếp tuyến
Tangentialebene - tiếp diện
Tangentialvektor - véctơ tiếp tuyến
tangieren - làm buồn bực
tangieren - tiếp giáp
Tangierungspunkt - tiếp điểm
Tara - đậu tẳm
Taube (Sternbild) - thiên cáp
tausend - ngàn
Tausend, tausend - nghìn
Tausendste, Tausendstel - một phần nghìn
Taylor-Funktion - hàm Taylo
Taylor-Reihe - chuỗi Taylo
Taylor-Reihe - chuỗi Taylor
Technetium - tecneti
Technik - kỹ xảo
Technik, technisch - kỹ thuật
Technik, technisch - ký thuật
technische Atmosphäre - átmốtfe kỹ thuật
technische Physik - vật lý kỹ thuật
technischer Fehler - sai số kỹ thuật
Technologie - công nghệ
Teilabbildung - ánh xạ từng phần
teilbar durch - chia hết được cho
teilbar - có thể chia được
teilbar - chia được
teilbar - phân chia được
teilbar - thể chia được
Teilbarkeit - tính chia hết
Teilbarkeitsregel - quy tắc chia hết
Teilbereich - sự chia ra
Teilbewegung - chuyền động thành phần
Teilchen - tí chút
Teilchen - vụn
Teilchenbeschleuniger - máy gia tốc hạt
Teilchenmodell - mẫu hạt
Teilchenphysik - vật lý hạt
teilen in n Teile - chia ra n lần
teilend - gây chia rẽ
Teiler - ước số
Teiler - người chia
teilerfremde Zahlen - số nguyên tố cùng nhau
Teilermenge - phân tích nhân tử
Teilfolge - dãy con
Teilfunktion - hàm con
Teilgebiet - lĩnh vực con
Teilgleichung - phương trình bộ phận
Teilideal - iđêan phân thức
Teilintegral - tích phân từng phần

Teilkegel - mặt côn chia
Teilkraft - lực thành phần
Teilkreis - vòng tròn phân độ
Teilmenge, Untermenge - tập hợp con
Teilpunkt - điểm chia
Teilring - vành có phép chia
Teilungsverfahren - phương pháp phân chia
teilweise - bộ phận
Teleobjektiv - ảnh chụp xạ
Teleskop (Sternbild) - viễn vọng kính
Teleskop - kính viễn vọng
Tellur - telua
Temperatur - nhiệt độ
Temperaturabhängigkeit - sự phụ thuộc nhiệt độ
Temperaturänderung - sự thay đổi nhiệt độ
Temperaturdifferenz - hiệu số nhiệt độ
Temperaturskale - thang nhiệt độ
Tendenz - xu hướng
tendieren - jhuynh hướng
Tensor - tenxơ
Tensorabbildung - ánh xạ tenxơ
Tensoralgebra - đại số tenxơ
Tensoranalysis - giải tích tenxơ
Tensorfeld - trường tenxơ
Tensorfunktion - hàm tenxơ
Tensorprodukt - tích tenxơ
Tera- - têra
Terameter - têramét
Term einer Folge - số hạng trong dãy số
Term eines Ausdrucks - số hạng trong biểu thức
Term - số cộng
Terminologie - thuật ngữ học
Terminologie - từ vựng thuật ngữ
ternär - tam phân
ternäre Form - dạng ba biến số
ternäre Funktion - hàm ba biến số
Tesla - tesla
Test - vỏ
testen - kiểm tra
Tetraeder - hình bốn mặt
Tetraeder - hình tứ diện
Tetraeder - tứ diện đều
tetraedrisch - có bốn mặt
tetragonale Zelle - ô mạng bốn phương đơn giản
tetragonales Gitter - mạng bốn phương
tetragonales Kristallsystem - hệ tinh thể bốn phương
Thales - Talét
Thaleskreis - đường tròn Talét
Thema - đề tài
theoretisch - lý thuyết
theoretische Mechanik - cơ học lý thuyết
theoretische Physik - vật lý lý thuyết
theoretische Wahrscheinlichkeit - xác suất lý thuyết
Theorie - lí thuyết
Theorie - thuyết
thermisch - nóng
Thermodynamik - nhiệt động học
Thermodynamik - nhiệt động lực học
thermodynamisch - nhiệt động
thermodynamische Entropie - entrôpi nhiệt động
thermodynamische Gleichung - phương trình nhiệt động
thermodynamisches Gleichgewicht - sự cân bằng nhiệt động
Thermometer - cái đo nhiệt
Thermometer - nhiệt kế
These - luận đề
These - luận văn
tief - sâu
Tiefe - biển cả
Tiefe - chiều sâu
Tiefenwinkel - góc thấp
Tiefpunkt - tiếng rống
Tiefstellung des Index - sự hạ thấp chỉ số
Tiefstellung - sự hạ thấp
Tiefstwert - số lượng tối thiểu
Tilgung - sự truyền lại
Tischrechenmaschine - máy tính đề bàn
Titan - titan
Toleranz - dung sai
Toleranz - lòng khoan dung
Toleranzgrenze - giới hạn cho phép
Tonne - tấn
Topografie - phép đo vẽ địa hình
topografisch - đo vẽ địa hình
Topologie - tôpô học
topologische Äquivalenz - tương đương tôpô
topologische Eigenschaft - tính chất tôpô
topologische Funktion - hàm tôpô
topologische Gruppe - nhóm tôpô
topologische Halbgruppe - nửa nhóm tôpô
topologische Invarianz - bất biến tôpô
topologische Mannigfaltigkeit - đa tạp tôpô
topologische Menge - tập hợp tôpô
topologische Teilmenge - tập hợp con tôpô
topologischer Körper - vật tôpô
topologischer Raum - không gian tôpô
topologischer Typ - kiểu tôpô
Toroid - hình phỏng xuyến
Torsion - sự xoắn
Torus - hình nhẫn
totale Ableitung - đạo hàm toàn phần
totale Differenziation - phép lấy vi phân toàn phần
totale Finsternis, Vollschatten - sự che khuất toàn phần
totales Differenzial - vi phân toàn phần
Totalreflexion - sự phản xạ hoàn toàn
träge Masse - khối lượng quán tính
träge - trơ
Träger - giá
Trägheitsgesetz - định luật quán tính
Trägheitsmoment - mômen quán tính
Traktrix - đường tractric
Transformation, Umwandlung - phép biến đổi
Transformationsbeziehung - sự liên hệ trong phép biến đổi

Transformationsgleichung - phương trình biến đổi
Transformationsgruppe - nhóm các phép biến đổi
Transformator - biến áp
Transformator - máy biến áp
transformieren - làm biến chất
transformieren, umwandeln, variabel - biến đổi
Transistor - bóng bán dẫn
transitiv - bắc cầu
transitiv - ngoại động từ
transitive Funktion - hàm ngoại động từ
Transitivität - sự bắc cầu
Transitivitätsbeziehung, Transitivitätsrelation - quan hệ bắc cầu
Translation - phép tịnh tiến
Translationsbeschleunigung - gia tốc tịnh tiến
Translationsfunktion - hàm tịnh tiến
transponieren - đổi chỗ
transponierte Matrix - ma trận chuyển vị
Transversale - đường ngang
transzendent - siêu việt
transzendente Funktion - hàm siêu việt
transzendente Gleichung - phương trình siêu việt
transzendente Zahl - số siêu việt
Trapez - hình thang
Trapezhöhe - đường cao của hình thang
Trapezmittellinie - trung tuyến của hình thang
treffen - gặp
Trend - phương hướng
trennbar - tách được
trennbar - thể tách rời được
Trennbarkeit - tính dễ tách
Trennbarkeit - tính tách được
trennen - chia thành từng phần
trennen - tách ra
Trennfläche - mặt phân cách
Triade - nhóm ba
trichterförmig - hình phễu
Tridens von Newton - đường ba răng của Niutơn
Tridens - đường ba răng
Triggerimpuls - cò súng
trigonales Kristallsystem - hệ tinh thể ba phương
Trigonometrie - lương giác
Trigonometrie - lượng giác học
Trigonometrie, trigonometrisch - lượng giác
trigonometrische Funktionen - hàm số lượng giác
trigonometrische Gleichung - phương trình lượng giác
trigonometrische Identität - đồng nhất thức lượng giác
trigonometrische Kurve - đường lượng giác
trigonometrische Reihe - chuỗi lượng giác
trigonometrische Umkehrfunktion - hàm lượng giác nghịch đảo
trigonometrisches Verhältnis - tỷ số lượng giác
trikline Zelle - ô mạng ba xiên đơn
Trilliarde - nghìn tỷ tỷ
Trilliardstel - một phần nghìn tỷ tỷ
Trillion - tỷ tỷ
Trillionstel - một phần tỷ tỷ
Trinom - tam thức
Triode - triôt
Tripel - bộ ba
Tripelpunkt - điểm bội ba
Trisektrix - đường chia góc làm ba
triviale Lösung - nghiệm tầm thường
Trochoide - trocoit
tropisch - nhiệt đới
Trugschluss - sự ngụy lý
Tschebyschow-Polynom - đa thức Chebyshev
Tschebyschowsche Ungleichung - bất đẳng thức cộng Chebyshev
Tukan (Sternbild) - đỗ quyên
Tunneleffekt - hiệu ứng đường hầm
Turingmaschine - máy Turing
Turm (Schach) - phiên
Turm (Schach) - xe
Turmverfahren - phương pháp tháp
Typ - kiểu
Typentheorie - lý thuyết kiểu
typisch - điển hình
typische Form - dạng điển hình
typografisch - sự in máy
über - quanh quẩn
überdecken - đậy lên
übereinstimmen - dính vào nhau, tương ứng
übereinstimmend, kongruent - phù hợp
Übereinstimmung - phép tương ứng
Übergang - sự quá độ
Übergangswahrscheinlichkeit - xác suất chuyển tiếp
übergehen in - chuyển qua
übergeordnet - cao cấp
übergeordneter Graph - đồ thị tổng quát
überlagertes Feld - trường xếp chồng
Überlagerung - sự trùng
Überlagerung, Superposition - sự chồng
Überschlag - ánh, sự dự toán
Überschlagsrechnung - tính sơ bộ
Überschneidung - sự dẫm lên nhau
Überschuss - phần dư
überstumpfer Winkel - góc lớn hơn 180° và bé hơn 360°
übertragen - chuyển tiếp
überzählig - đếm thừa
übrigbleiben - nghỉ ngơi
Uhr - đồng hồ quả quít, đeo tay
Uhrzeiger - kim đồng hồ
Uhrzeigersinn - chiều kim đồng hồ
ultraviolett - tử ngoại
ultraviolettes Licht - ánh sáng siêu tím
umdrehen - xới
umfangsgleich - chu vi bằng nhau
umformen - đổi thành
Umformung - sự biến đổi dạng, sự biến chất

umgebend - bao quanh
Umgebung des Nullpunktes - lân cận của điểm không
Umgebung einer Kurve - lân cận của một đường cong
Umgebung eines Punktes - lân cận của điểm
Umgebungs- - ở xung quanh
umgekehrt proportional - tỷ lệ thức nghịch đảo
umgekehrtes Bild - ảnh ngược
umhüllen, verdecken - bao phủ
Umhüllung - sự bao phủ
umkehrbar - có thể lộn ngược, nghịch đảo được
umkehrbar - thuận nghịch
umkehrbare Funktion - hàm có thể lộn ngược
umkehrbare Reaktion - phản ứng thuận nghịch
Umkehrbarkeit - tính nghịch đảo được, tính thuận nghịch
Umkehrbarkeitsprinzip - nguyên lý đảo nghịch
umkehren - lộn ngược
Umkehrpunkt - điểm ngược lại
Umkehrrelation - quan hệ khả nghịch
Umkehrung einer Relation - nghịch đảo mối tương quan
Umkehrung eines Satzes - mệnh đề đảo của một định lý
Umkehrung - sự đảp ngược
Umkreis - đường tròn ngoại tiếp
umkreisen - đi vào quỹ đạo, khoanh tròn
Umlauf, Zyklus, Zirkulation - sự tuần hoàn
Umlaufbahn - mép viền mắt
umlaufen - chạy vòng quanh
Umlaufzeit - chu kỳ quay
umordnen - sắp xếp lại
Umordnung - sự sắp xếp lại
umranden - giới hạn bởi
umrechnen - đổi
Umrechnung - sự thay đôi
Umrechnungsformel - công thức tính đổi
Umriss - đường vẽ phác, nét mặt nhìn nghiêng
Umrisslinie - đường bao quanh
umschriebenes Polygon - hình đa giác ngoại tiếp đường tròn
umsetzen mit - trao đổi
Umsetzung - sự hóan vị
umwandelbar - có thể đổi
Umwandelbarkeit - sự có thể đổi
Umwandlungsenergie - năng lượng biến đổi
unabhängig von - không phụ thuộc vào
unabhängig - không phụ thuộc
unabhängige Ereignisse - sự kiện độc lập
unabhängige Funktion - hàm độc lập
unabhängige Variable - biến số độc lập
unabhängige Zahl - số độc lập
unabhängiges Ergebnis - kết quả độc lập
unabhängiges System - hệ phương trình độc lập
Unabhängigkeit - sự độc lập, tính không phụ thuộc
unähnlich - không giống như
unauflösbar, unlösbar - không giải được
unauflösbare Funktion - hàm không giải được
unbeendet - chưa xong
unbegrenzt - vô cùng
unbegrenzt, unbestimmt - mập mờ
unbegründet - không có sơ sờ
unbekannt - chưa từng ai biết, không quen biết
unbekannte Funktion - hàm chưa từng ai biết, hàm không quen biết
Unbekannte - điều chưa
Unbekannte, Variable - ẩn số
unberührt - nguyên vẹn
unbeschränkt - không hạn chế
unbeschränkte Funktion - hàm không hạn chế
unbestimmbar - vô định
unbestimmbar, undefinierbar - không xác định được
unbestimmt - không xác định
unbestimmte Form - dạng vô định
unbestimmte Zahl - số không xác định
unbestimmtes Integral - tích phân không xác định
Unbestimmtheit - tính vô định
Unbestimmtheitsrelation - nguyên lý bất định
unbeweglich - bất động
unbeweglich, unveränderbar - không chuyển động được
und - và
undefinierbar - không thể xác định
und-Funktion - hàm và
undurchlässig - áo mưa
uneben - không phẳng
unecht - không thực
unechter Bruch - phân số chưa tối giản
unechter Knoten - nút phi chính
unelastischer Stoß - sự va chạm không đàn hồi
unendlich ferner Punkt - điểm xa vô hạn
unendlich große Größe - đại lượng vô cùng lớn
unendlich klein - vô cùng nhỏ
unendlich kleine Größe - đại lượng vô cùng bé
unendlich nahe - gần vô cùng
unendlich viele - nhiều vô hạn
unendlich - vô hạn, vô vàn không đếm được
unendliche Erweiterung - sự mở rộng vô hạn
unendliche Folge - dãy vô hạn
unendliche Kardinalzahl - bản số vô hạn
unendliche Menge - tập hợp vô hạn
unendliche Reihe - chuỗi vô hạn, tổng số của dãy số vô hạn
unendliche Singularität - điểm kỳ dị vô hạn
unendliche Teilfolge - dãy con vô hạn
unendliche Teilmenge - tập hợp con vô hạn
Unendliche - sự vô hạn
unendlicher Dezimalbruch - số thập phân vô hạn
Unendlichkeit - sự vô tận, tính vô tận, vô cực
Unendlichkeitsstelle - điểm vô cực
unexakt, ungenau - không chính xác
Unexaktheit, Ungenauigkeit - tính không chính xác
ungedämpft - không suy giảm

ungedämpfte Funktion - hàm không suy giảm, hàm không tắt dần
ungedämpfte Schwingung - sự dao động không tắt dần
ungedämpfte Welle - sóng duy trì
ungeeignet - không thích hợp
ungefähr gleich - gần bằng
ungefähr - khoảng chừng, ráp
ungelöst - chưa giải, không tìm ra
Ungenauigkeit - sự sai
ungeordnet - không được sắp xếp, không sắp xếp
ungerade Funktion - hàm lẻ
ungerade Harmonische - sóng hài bậc lẻ
ungerade Permutation - hoán vị lẻ
ungerade Zahl - số lẻ
ungerade - lẻ
ungerader Term - số hạng lẻ
ungerichtet - không định hướng
ungeteilt - không bị chia
ungleich - không bằng
ungleich, ungleichartig, verschiedenartig, verschieden - khác biệt
ungleicharmig - tay đòn không đều nhau
ungleichartig - khác loài
ungleichförmig - không cùng dạng
ungleichförmige Bewegung - chuyển động không đều
ungleichförmige Funktion - hàm không cùng dạng
Ungleichheit - tính không đều
Ungleichheit, Ungleichung - bất đẳng thức
ungleichmäßig - không đều nhau
ungleichmäßige Skale - thang không đều
ungleichnamig - khác tên
ungleichschenklig - cạnh không bằng nhau
ungleichseitig - cạnh không đều nhau
ungleichseitiges Dreieck - tam giác thường
Ungleichung - bất phương trình
Ungleichungssystem - hệ bất đẳng thức
ungültig - bệnh tật, mất giá trị
Ungültigkeit - sự mất giá trị
unharmonisch - phi điều hòa
unimodulare Matrix - ma trận đơn môđula
unitäre Gruppe - nhóm đơn nguyên
unitäre Halbgruppe - nửa nhóm đơn nguyên
unitäre Matrix - ma trận unita
unitärer Raum - không gian unita
universal - phổ dụng
universell - phổ thông, vạn vật
universelle Menge - tập hợp vạn vật
universelle Teilmenge - tập hợp con vạn vật
Universum, Weltall - càn khôn
unlogisch - không lôgíc
unlösbar - không hoà tan được
unmittelbarer Vorgänger - phần tử ngay trước
unmöglich - không thể làm được
Unmöglichkeit - việc không thể làm được
Unordnung - ba vạ
unregelmäßige Figur - hình vẽ bất quy tắc
unsichtbar - đui mù
unspezifiziert - không chỉ rõ
unstabiles Gleichgewicht - sự cân bằng không ổn định
unstetig - không liên tục, không vững
unstetige Funktion - hàm không liên tục, hàm không vững
Unstetigkeit - tính không liên tục
Unstetigkeitsstelle - điểm không liên tục
unsymmetrische Determinante - định thức kông đối xứng
unteilbar - không phân chia được, không thể chia được
Unteilbare - cái không thể chia được
unten - ở dưới
unter dem Einfluss - dưới ảnh hưởng của
unter der Bedingung, unter der Voraussetzung - dưới điều kiện
unterbrochener Kreislauf - chu trình hở
untere Abweichung - độ lệch dưới
untere Beschränkung - sự chặn dưới
untere Extremwert - cực trị dưới
untere Funktion - hàm dưới
untere Grenze - giới hạn dưới
unteres Quartil - tứ phân dưới
untergeordnet - dưới
Unterklasse - lớp dưới
Untermatrix - ma trận con
Untermodul - môđun con
Unterraum - không gian con
Unterreihe - chuỗi con
unterscheidbar - phân biệt được, thể phân biệt được
unterscheiden zwischen - phân biệt giữa
Unterseite - mặt dưới
Unterteil - phần dưới
unterteilen - chia ra ở dưới
Unterteilung - sự chia nhỏ ra
untrennbar - không thể tách rời được
ununterscheidbar - không phân biệt được
unveränderlich, unverändert - không thay đổi
unverändert - như cũ
unvereinbar - không thống nhất
unvergleichbar - không thể so sánh được
unverhältnismäßig - thiếu cân đối
unvollkommen, unvollständig - không đầy đủ
Unvollkommenheit - tính không đầy đủ
unvorstellbar - kỳ quái
unwahrscheinlich - không chắc
Unwahrscheinlichkeit - tính không chắc có thực
unzählbar - không đếm được
unzählig - chán vạn, vô số
Unze - aoxơ
unzerlegbar - không thể chia được
unzusammenhängend - bị rời ra
Uranus - sao Thiên vương
Urbild - ảnh gốc, nghịch ảnh
Urkilogramm - kilôgam mẫu
Urmeter - thước mẫu
Urne - cái lư
Ursache - nguyên do
Ursache, Verhältnis - nỗi

Ursprung - khơi điểm
Valenz - hoá trị
Vanadium - vanađi
variabel, veränderlich - có thể thay đổi
Variable, Veränderliche - biến số
Variablenbereich - khoảng lấy biến số
Variablensubstitution - sự thay thế biến số
Variablentrennung - sự tách biến số
Varianzmaß - đo lường biến phân
Variation - sự biến đổi, sự biến thiên
Variationsgleichung - phương trình biến phân
Variationsmethode - phương pháp biến phân
Variationsprinzip - nguyên lý biến phân
Variationsrechnung - phép tính biến phân
variieren - làm cho khác nhau, làm thay đổi
Vektor - vectơ, vật chủ trung gian
Vektor, vektoriell - véctơ
Vektoraddition - cộng véctơ
Vektoralgebra - đại số véctơ
Vektoranalysis - giải tích véctơ
Vektordreieck - tam giác véctơ
Vektorfeld - trường véctơ
Vektorfunktion - hàm véctơ
Vektorgleichung - phương trình véctơ
Vektorgröße - độ lớn véctơ
vektorielle Funktion - hàm vị véctơ
vektorielle Menge - tập hợp véctơ
vektorielle Multiplikation - phép nhân véctơ
vektorielle Teilmenge - tập hợp con véctơ
vektorielles Potential - thế vị véctơ
Vektorlinie - tuyến véctơ
Vektoroperator - toán tử véctơ
Vektorpolygon - đa giác véctơ
Vektorpotential - thế véctơ
Vektorraum - không gian véctơ, khônh gian véctơ
Vektorrechnung - phép tính véctơ
Vektorsumme - tổng véctơ
Venn-Diagramm - biểu đồ Venn
Venus - sao Kim
verallgemeinern - tổng quát hóa
verallgemeinert - suy rộng
verallgemeinerte Koordinate - tọa độ tổng quát
Verallgemeinerung - sự tổng quát hóa
veränderlich, verändern - thay đổi
veränderliche Größe - đại lượng biến đổi
veränderlicher Widerstand - điện trở biến đổi
Veränderlichkeit - tính dễ thay đổi
Veränderung - trăng non
Verbiegung, Verdrehung - sự vặn vẹo
verbinden zu - tự kết hợp với trở thành
Verbindungsachse - trục liên kết
Verbindungsgerade, Verbindungsstrecke - đường thẳng nối liền
Verbindungslinie - đường nối, chỗ nối
Verbindungspunkt - sự nối liền
verbreitet - được tung ra khắp nơi
Verbund - hợp chất
verbunden - mạch lạc
verdampfen - làm bay hơi, làm bốc hơi
Verdampfung - sự làm bay hơi
verdoppeln - làm gấp đôi
Verdopplung - sự gấp đôi
verdrehen - vặn vẹo, xoắn
verdreifachen - nhân ba
Verdunklung - sự làm tối
vereinbare Ergebnisse - các kết quả qui ước
vereinfachen - làm đơn giản, tối giản biểu thức
Vereinfachung - sự đơn giản hoá
Vereinheitlichung - sự tiêu chuẩn hoá
vereinigen - nối lại
vereinigt - đoàn kết
Vereinigung - buổi họp, hôn nhân, sự liên hợp
Vereinigungsmenge - tập hợp thống nhất
verfälschte Stichprobe - lấy mẫu có thiên vị, **-** lấy mẫu không thiên vị
verformen - làm cho méo mó
Vergleich - sị so sánh
vergleichbar - có thể so được với, thể so sánh được
vergleichbare Menge - tập hợp so sánh được
vergleichbare Teilmenge - tập hợp con so sánh được
vergleichen mit - so sánh với
vergleichende Funktion - hàm học so sánh
vergleichende Methode - phương pháp so sánh
vergleichende Statistik - thống kê học so sánh
vergleichsweise - cách so sánh
vergrößern - khuếch trương
vergrößernd - thổi phồng
vergrößert - lớn dần lên
Vergrößerung - sự khuếch trương
Verhalten - dáng điệu
Verhältnis, Proportion - khuôn khổ
Verhältnisgleichung - phương trình tỷ lệ
Verhältnisgröße - đại lượng tỷ lệ
Verhältniszahl - số tỷ lệ
Verifizierung - sự thẩm tra
verketten - móc xích
verkettete Abbildung - ánh xạ dây chuyền
Verkettung - sự móc xích
verkleinern - giảm đến mức tối thiểu
verkleinernd - giảm nhẹ nghĩa
Verkleinerung - sự giảm giá
verknüpfen - kết giao
verknüpfte Funktion - hàm liên thông
verknüpfte Menge - tập hợp liên thông
verknüpfte Teilmenge - tập hợp con liên thông
Verknüpfung - sự phối hợp
Verknüpfungsaxiom - tiên đề liên kết
verkürzen - làm ngắn đi
verkürzte Traktrix - đường tractric co
verlängerbar - có thể hồi phục lại, kéo dài được
verlängern - nối dài
vermindern - làm dịu đi
Verminderung - sự dịu đi
Vermutung - giả định, sự phỏng đoán
vernachlässigbar - không đáng kể
vernachlässigen - bỏ quên
Verneinung - sự phủ nhận
verringern - làm nhỏ lại

verschiebbar - hoãn lại được
verschieben – chuyển, dịch chuyển
Verschiebung - sự dời chỗ
Verschiebungsarbeit - công di chuyển
verschieden groß - lớn khác nhau
verschieden - gồm nhiều loại khác nhau
verschiedenartig - không đồng dạng
verschiedene Brüche - phân số không đồng dạng
Versicherungsmathematik - tính toán bảo hiểm
Versicherungsstatistik - thống kê bảo hiểm
Versiera - vecsơra
verstärken - khuếch đại, làm trầm trọng thêm
Verstärker - bộ khuếch đại
Verstärkung - sự khuếch đại
Verstärkungsfaktor - hệ số khuếch đại
versuchen - cố gắng
Versuchsergebnis - kết quả thử
Versuchsreihe - thứ tự thí nghiệm
vertauschbar - có thể thay thế
vertauschen - đổi cho nhau, để xen nhau
Verteilung der Primzahlen - sự phân bố các số nguyên tố
Verteilung - sự phân bổ
Verteilungsfunktion - hàm phân bố
Verteilungsgesetz - định luật phân bố
Verteilungskonstante - hệ số phân bố
vertiefen - làm sâu hơn
vertikal - dựng đứng
vertikal, senkrecht - ở điểm cao nhất
vertikale Achse - trục đứng
vertikale Ebene - mặt phẳng thẳng đứng
vertikale Lage - vị trí thẳng đứng
vertikale Winkel - góc đối đỉnh
vertikaler Geradentest - thực nghiệm bằng đường thẳng đứng
Vertikalkreis - vòng đứng
Vertikaltangente - tiếp tuyến vuông góc
verträgliches System - hệ phương trình có nghiêm số
verursachen - gây ra
Vervielfachung - sự làm tăng nhiều lần
vervielfältigend - gấp lên nhiều
vervierfachen - nhân bốn
Vervierfachung - sự nhân gấp bốn
verzerren - làm méo
Verzerrung - sự méo
verzögerte Bewegung - chuyển động chậm dần
Verzögerung - sự làm chậm
verzweigter Stromkreis - mạch rẽ
vieldeutig - nhiều nghĩa
Vieleck - hình đa giác
vielfach - nhiều lần
Vielfache, Vielfaches - bội số
Vielfaches - toàn diện
vielstellig - nhiều chữ số
Vielzahl - nhiều số
vier – bốn, số bốn
vierdimensional - bốn chiều
vierdimensionale Funktion - hàm bốn chiều
vierdimensionale Geometrie - hình học bốn chiều
vierdimensionaler Raum - không gian bốn chiều
Viereck - hình tứ giác
Viereck - tứ giác
Vierfarbenproblem - bài toán bốn màu
vierhundert - bốn trăm
vierseitig - có bốn cạnh
vierte Potenz - bậc bốn
Viertel - một phần tư
vierundachtzig - tám mười bốn
vierunddreißig - ba mười bốn
vierundfünfzig - năm mười bốn
vierundneunzig - chín mười bốn
vierundsechzig - sáu mười bốn
vierundsiebzig - bảy mười bốn
vierundvierzig - bốn mười bốn
vierundzwanzig - hai mười bốn
vierzehn - mười bốn
vierzig - bốn mười
Vieta-Formeln - định lý Viète
Vietasche Formel - công thức Vieta
violett - màu tím
virtuell - tính ảo
virtuelle Verschiebung - sự chuyển vị ảo
virtuelles Bild - ảnh ảo
visuelle Methode - phương pháp bằng mắt thường
vollkommen - hoàn hảo
vollkommen, vollständig - đầy đủ
vollständige Induktion - phép quy nạp đầy đủ
vollständige Lösung - nghiệm đầy đủ
vollständige trinomiale Quadrate - các tam thức bậc hai đầy đủ
vollständiger Ring - vành đầy đủ
vollständiges Axiomensystem - hệ tiên đề dầy đủ
vollständiges Ideal - iđêan nguyên
vollständiges Quadrat - số chính phương
vollständiges trinomisches Quadrat - tam thức chính phương
Vollständigkeit - tính đầy đủ
Vollständigkeitsaxiom - tiên đề về tính đầy đủ
Vollwinkel - góc đầy
Volt - vôn
Voltampere - vôn-ampe
Voltmeter - vôn kế
Volumen - thưy bình
Volumen, Kollektion - tập
Volumen, volumetrisch - thể tích
Volumenänderung - sự thay đổi thể tích
Volumenberechnung - sự tính thể tích
Volumenbestimmung - sự xác định thể tích
Volumendifferenzial - vi phân thể tích
Volumeneinheit - đơn vị đo thể tích
Volumenelement - thành phần thể tích
Volumengesetz - định luật về thể tích
Volumenintegral - tích phân khối
Volumenprozent - phần trăm thể tích
Volumenverhältnis - tỷ lệ thể tích
Volumenverminderung - sự giảm thể tích

Volumenzunahme - sự tăng thể tích
Volumetrie - phân tích thể tích
von der Oberfläche her - từ bề mặt
von höherer Ordnung - bậc cao
voneinander abhängig - phụ thuộc lẫn nhan
voneinander unterscheiden in - phân biệt lẫn nhau trong
vorausberechnen - tính trước
Voraussage - sự tiên đoán
voraussagen - tiên đoán
voraussetzen - đặt giả thiết
Voraussetzung - sự giả thiết
Vorderansicht - hình chiếu chính diện
Vorderseite - mặt trước
Vorgänger - phần tử trước
vorherbestimmen - xác định trước
vorhergehend - đi trước
vorhersagen - nói trước
vorkommen - tiến bộ
Vorwärtsbewegung - sự tịnh tiến
Vorwärtseinschneiden - giao hội thuận
Vorzeichen - dấu
Vorzeichenregel - quy tắc dấu
Vorzeichenrelation - tương quan về dấu
Waage (Sternbild) - thiên xứng
Waagebalken - đòn cân
waagerecht - nằm ngang
waagerecht - xác suất
waagerechter Wurf - sự ném nằm ngang
Waagschale - đĩa cân
wachsen - trổ
wachsende Folge - dãy tăng
wachsende Funktion - hàm tăng
wachsende Teilfolge - dãy con tăng
Wachstum - sự phát triển
Wachstumsrate - tốc độ phát triển
wägen, wiegen - cân nhắc
wahrer Fehler - sai số thực tế
wahrer Horizont - đường chân trời thực
Wahrheit - lẽ phải
Wahrheitswert - giá trị chân lý
Wahrheitswerte - giá trị thực
Wahrheitswertetabelle - bảng giá trị thực
wahrscheinlich - chắc
wahrscheinlicher Fehler - sai số xác suất
Wahrscheinlichkeit - xác suất
Wahrscheinlichkeitsrechnung - lý thuyết xác suất
Walfisch (Sternbild) - kình ngư
Wallis-Produkt - tích Wallis
warm - ấm
Wärme - hỏa
Wärmeäquivalent - đương lượng nhiệt
Wärmeausdehnung - sự nở nhiệt
Wärmediagramm - biểu đồ nhiệt
Wärmeenergie - năng lượng nhiệt
Wärmelehre - nhiệt học
wärmeleitend - dẫn nhiệt
Wassermann (Sternbild) - bảo bình
Wasserschlange (Sternbild) - trường xà
Wasserstoff - hiđrô
Watt - oát
Wattsekunde - oát-giây
Wattstunde - oát-giờ
Weber - weber
Wechselfeld - trường biến đổi
wechselseitig - thay đổi nhiều mặt
Wechselspannung - điện áp biến đổi
Wechselwinkel - góc so le, sự tương tác
Wechselwirkungsgesetz - định luật tương tác
Wechselwirkungskraft - lực tương tác
Weg - đường lối
Weg - hành trình
Weglänge - đoạn đường
Weg-Zeit-Diagramm - đồ thị quãng đường-thời gian
Weg-Zeit-Gesetz - định luật quãng đường-thời gian
Weierstraß - Vâyơstrát
Weierstraßsche Funktion - hàm Vâyơstrát
Weihnachten - giáng sinh
weiß - trắng
Weite - chiều rộng
Weiterentwicklung - sự phát triển tiếp
Welle - sóng
Welle, Baum - cây
wellenartig, wellenförmig - hình sóng
Wellenausbreitung - sự truyền sóng
Wellenbereich - dải sóng
Wellenberg - đỉnh sóng
Wellenbewegung - chuyển động sóng
Wellendifferenzialgleichung - phương trình vi phân sóng
Welleneigenschaft - tính chất sóng
Wellenerscheinung - hiện tượng sóng
Wellenfeld - trường sóng
Wellenfront - mặt đầu sóng
Wellenfunktion - hàm sóng
Wellengeschwindigkeit - vận tốc sóng
Wellengleichung - phương trình sóng
Wellenlänge - bước sóng
Wellenmechanik - cơ học sóng
wellenmechanisch - có cơ học sóng
wellenmechanische Funktion - hàm có cơ học sóng
Wellenmodell - mô hình sóng
Wellennormale - pháp tuyến của mặt đầu sóng
Wellenoptik - quang học sóng
Wellenstrahlung - sự bức xạ sóng
Wellental - bụng sóng
Wellentheorie - thuyết sóng
Wellenverstärkung - sự làm tăng cường độ của sóng
Wellenzahl - số sóng
Welt - đời, thế đời
Weltbild - thế giới quan
Weltpol - cực thiên
Weltraumstation, Raumstation - trạm vũ trụ
Wendepunkt - điểm uốn
Wendetangente - tiếp tuyến điểm uốn
wenn A dann B - nếu A thì B
wenn dann - nếu thì
Wenn-dann-Aussage - phát biểu có điều kiện dạng if-then

Wertebereich - miền các giá trị
Wertepaar - một cặp trị số
Wertetabelle, Wertetafel - bảng giá trị
Wertigkeit - chỉ trị
Westen - âu mỹ
Widder (Sternbild) - bạch dương
widerlegbar - bác bỏ được
widerlegen - bác bỏ
Widerlegung - câu trả lời
Widerlegung - sự bác bỏ
widerspiegeln - phản ánh
widersprechen - từ chối
Widerspruch - sự trái ngược, tính mâu thuẫn
widersprüchlicher Satz - luật mâu thuẫn
widersprüchliches Ergebnis - kết quả mâu thuẫn
Widerstandsdiagramm - đồ thị điện trở
Widerstandsgesetz - định luật điện trở
wiedergeben - tái sản xuất
wiederherstellen - phục hồi
wiederholbar - có thể lặp lại được
Wiederholung - lặp
willkürlich nahe - gần tùyý
windschief - chéo nhau
windschiefe Geraden - đường thẳng chéo nhau
Windungszahl - số vông quấn
Winkelbeschleunigung - gia tốc góc
Winkelfunktion - hàm góc
Winkelgeschwindigkeit - vận tốc góc
Winkelgrad - độ góc
Winkelhalbierende eines Dreiecks - góc phân giác của hình tam giác
Winkelhalbierende - góc phân giác
Winkelinneres - phần bên trong của góc
Winkelmaß (Sternbild) - củ xích
Winkelmesser - cãi đo góc
Winkelminute - phút của cung
Winkelorientierung - sự định hướng góc
Winkelprisma - êke lăng kính
Winkelsekunde - giây của cung
Winkelsumme - tổng các góc
winkeltreue Projektion - phép chiếu cùng góc
Winkelverschiebung - chuyển vị góc
Winter - mùa đông
Wirbel - dòng xoáy trong chất lỏng
Wirbelfeld - trường xoáy
Wirbelfläche - mặt xoáy
wirbelfreie Bewegung - chuyển động không xoáy
wirbelfreie Funktion - hàm không xoáy
wirbelfreie Strömung - dòng không xoáy
wirbelfreies Feld - trường không xoáy
wirbeln - xoáy
Wirbelstrom - dòng điện xoáy
wirkende Kraft - lực tác động
Wirkleistung - công suất hữu công
Wirkungsgrad - hệ số tác dụng có ích
wissenschaftliche Schreibweise - ký hiệu khoa học
Woche - tuần lễ
wohlgeordnet - được sắp xếp tốt
Wolf (Sternbild) - thiên lang
Wolke - mây
Wurf - sự ném
Wurfbahn - quỹ đạo dạng đường đạn
Würfel - khối lập phương
Würfel - lập phương
Wurfparabel - parabôn ném
Wurfweite - tầm bay xa
Wurmloch - hố giun
Wurzel einer Zahl - căn của một số
Wurzel - căn số
Wurzelausdruck - biểu thức căn
Wurzelexponent - chỉ số của căn thức
Wurzelfunktion - hàm số căn
Wurzelgesetz, Wurzelsatz - định luật căn thức
Wurzelgleichung - phương trình căn thức
Wurzelungleichung - bất đẳng thức căn
Wurzelwert - giá trị căn thức
Wurzelzeichen - dấu căn
Wurzelziehen - sự khai căn
x-Abschnitt - điểm giao cắt với trục x
x-Achse - trục x
x-Koordinate - tọa độ theo trục x
X-Strahlen - tia X
y-Ablenkung - sự lệch đứng
y-Abschnitt - điểm giao cắt với trục y
y-Achse - trục y
Yard - thước anh
Yard - yard
y-Koordinate - tọa độ theo trục y
Yotta- - yôta
ypsilon - upsilon
Yttrium - yttri
z-Achse - trục z
Zahl e - cơ số e
Zahl pi - số pi
zählbar - đếm được
Zahlbegriff - khái niệm về số
Zahlenebene - mặt phẳng số
Zahlengerade - đường số, trục chữ số
Zahlengerade, Zahlenstrahl - trục số
Zahlengröße - độ lớn của con số
Zahlenkode - mã số
Zahlenmaterial - tài liệu bằng số
Zahlentafel - bảng số
Zahlentheorie - lý thuyết số
Zahlentripel - cặp ba số
Zahlenverhältnis - tỷ lệ số
Zähler - tư số
Zählerpolynom - đa thức ở tử số
Zählmechanismus - cơ cấu đếm
zahlreich, zuviel - quá
Zahlwort - số đếm
Zahlzeichen - ký hiệu của số
Zahnrad - bánh răng
zehn Tausende - vạn
zehn - mười, số mười
Zehneck - hình mười cạnh, hình thập giác
Zehnerlogarithmus - logarit thập phân
Zehnerpotenz - lũy thừa mười
Zehntel - một phần mười

Zeichendreieck - êke
Zeichenebene - mặt phẳng vẽ
Zeichengerät - dụng cụ vẽ
Zeichenpapier - giấy vẽ
Zeichnen - môn vẽ
zeichnerische Darstellung - phép biểu diễn sơ đồ
Zeichnung - hình vẽ
Zeichnung - họa
Zeiger - kim
Zeigerdiagramm - đồ thị biểu diễn
Zeile - hàng
Zeilenabstand - khoảng cách giữa các dòng
Zeit - thời
zeitabhängig - phụ thuộc thời gian
Zeitabstand - khoảng cách thời gian
Zeitdifferenz - hiệu số thời gian
Zeiteinheit - đơn vị thời gian
Zeitintervall - khỏang thời gian
Zeitpunkt - điểm thời gian
Zeitskale - thang thời gian
zeitunabhängig - không phụ thuộc thời gian
Zelle - ô mạng
Zenitteleskop - máy nhìn đỉnh trời
Zenti- - xenti
Zentimeter – centimét, xăng ti mét, xentimét
Zentimeterteilung - độ chia xentimét
Zentimeterwellen - sóng xentimét
zentral - trung ương
Zentralbeschleunigung - gia tốc trung tâm
zentrale Involution - phép đối hợp tâm
zentraler Grenzwertsatz - định lý giới hạn trung tâm
zentraler Grenzwertsatz - định lý giới hạn trung tâm
zentraler Stoß - sự va chạm xuyên tâm
zentrales Tendenzmaß - đo lường vùng trung tâm
Zentralkörper - vật thể ở trung tâm
Zentralkraft - lực trung tâm
Zentralprojektion - phép chiếu xuyên tâm
Zentralsymmetrie - phép đối xứng qua tâm
zentralsymmetrisch - đối xứng qua tâm
zentralsymmetrische Funktion - hàm đối xứng qua tâm
zentrieren - định tâm
zentrifugal - ly tâm
zentripedal - hướng tâm
Zepto- - zeptô
Zeptometer - zeptômét
Zerfall - sự phân rã
zerfallen - sụp đổ
Zerfallsgeschwindigkeit - tốc độ phân rã
Zerfallsgesetz - định luật phân rã
Zerfallskonstante - hằng số phân rã
Zerfallskurve - đường cong phân rã
Zerfallsreihe - dãy phân rã
zerlegbar - phân tích được
zerlegbar - thể chia được
Zerlegbarkeit - tính khai triển được
zerlegen - khai triển
Zerlegung - sự khai triển
Zerlegungssatz - định lý khai triển
Zeta- - zêta
Zeta-Funktion - hàm zeta
Zetameter, Zettameter - zêtamét
Ziel - mục đích
Zink - kẽm
Zinn - thiếc
Zinsrechnung - quy tắc tính phần trăm
Zirkel (Sternbild) - viên quy
Zirkel – compa, vòng ròn
Zirkel, Zirkel (Sternbild) - com pa
Zirkonium - zirconi
Zirkulation - giao thông
Zufall - sự ngẫu nhiên, tai nạn, trường hợp ngẫu nhiên
Zufall, zufällig - tình cờ
zufällig - ngẫu nhiên
zufällige Auswahl - sự chọn ngẫu nhiên
zufällige Störung - nhiễu loạn ngẫu nhiên
zufällige Übereinstimmung - phép tương ứng liên thuộc
zufällige Verteilung - sự phân phối ngẫu nhiên
zufälliger Fehler - sai số ngẫu nhiên
zufälliges Ergebnis - kết quả ngẫu nhiên
Zufallsfunktion - hàm ngẫu nhiên
Zufallsstatistik - thống kê ngẫu nhiên
Zufallsstichprobe - lấy mẫu ngẫu nhiêu
Zug - sự kéo
Zugabe - sự cho thêm
zugehörig - cùng thuộc
zugeordnete Integralgleichung - phương trình tích phân liên đới
Zugkraft - lực kéo
zulässig - đảm bảo
zulässige Abweichung - độ lệch cho phép
zulässige Toleranz - dung sai cho phép
zulässiger Bereich - miền chấp nhận được
zulässiger Fehler - sai số cho phép
zulässiges Ideal - iđêan chấp nhận được
Zunahme - sự thêm
Zunge (Rechenstab) - thang động ở thước tính
zuordnen - cho
zur Folge haben - suy ra
zurückführen - quay trở lại
zurücklaufen - truy toán
zurücknehmen - lấy lại
zusammenfallen - tiến lại nhau
zusammenfallende Geraden - đường thẳng trùng nhau
zusammengehören - đều thuộc
zusammengesetzte Bewegung - chuyền động phức hợp
zusammengesetzte Matrix - ma trận đa hợp
zusammengesetzte Zahl - hợp số, số đa hợp
zusammengesetztes Ereignis - sự kiện phức hợp
Zusammenschluss - sự kiết hợp lại
Zusammenstellung - sự tập hợp
zusammenstoßen - va chạm nhau
zusammentreffen - cùng gặp nhau
zusammenwirken - tác dụng chung
zusammenziehen - co rút ngắn

Zusatz - phần phụ
Zustand - trạng thái
Zustandsänderung - sứ thay đổi trạng thái
Zustandsdiagramm - biểu đồ trạng thái
Zustandsgleichung - phương trình trạng thái
Zustandsgröße - đại lượng trạng thái
Zuwachs - sự tăng thêm
zwanzig - hai mười
zwanzig - số hai mười
zwei - số hai
zweiarmiger Hebel - đòn kép
zweidimensional - hai chiều
zweidimensionale Funktion - hàm hai chiều
zweidimensionale Geometrie - hình học hai chiều
zweidimensionaler Raum - không gian hai chiều
Zweierkomplement - bù 2
zweifach - gấp hai lần
zweihundert - hai trăm
zweiseitig - điều kiện kép
zweiseitig - hai mặt
Zweitafelprojektion - phép chiếu lên hai mặt
zweite Harmonische - sóng hài bậc hai
zweite kosmische Geschwindigkeit - vận tốc vũ trụ cấp hai
zweiter Mittelwertsatz - định lý giá trị trung bình cấp hai
zweiter Ordnung - cấp hai
zweites keplersches Gesetz - định luật Keple cấp hai
zweiundachtzig - tám mười hai
zweiunddreißig - ba mười hai
zweiundfünfzig - năm mười hai
zweiundneunzig - chín mười hai
zweiundsechzig - sáu mười hai
zweiundsiebzig - bảy mười hai
zweiundvierzig - bốn mười hai
zweiundzwanzig - hai mười hai
Zwerg - người lùn
Zwillinge (Sternbild) - song tử
zwischen - trong khoảng
Zwischenglied - phần tử trung gian
Zwischenprodukt - sản phẩm trung gian
Zwischenresultat - kết quả trung gian
Zwischenwert - giá trị trung gian
zwölf - số mười hai
Zwölfeck - hình mười hai cạnh
zyklische Gleichung - phương trình xiclic
zyklische Gruppe - nhóm xiclic
zyklische Halbgruppe - nửa nhóm xiclic
zyklische Involution - phép đối hợp tuần hoàn
zyklischer Punkt - điểm xiclic
Zykloide - xicloit
Zykloidenbogen - cung xicloit
zyklometrisch - lượng giác ngược
zyklometrische Funktion - hàm lượng giác ngược
zyklometrische Funktion - hàm vòng ngược
Zyklus - tập bài hát cùng chủ đề xe đạp
Zylinder, zylindrisch - hình trụ
Zylinderachse - trục hình trụ
zylinderförmig - dạng hình trụ
Zylinderfunktion - hàm trụ
Zylinderkoordinaten - tọa độ trụ
Zylinderwand - thành ống xilanh
zylindrisch - mặt trụ
zylindrische Spirale - đường đinh ốc trụ